

PHẠM VĂN ĐIỀU

ĐÔNG Y DƯỢC **HỌC KHÓA TOÁT YẾU**



ĐÔNG Y DƯỢC
HỌC KHÓA TOÁT YẾU
Tập 1

PHẠM VĂN ĐIỀU



Paris * 07.2025

Bìa : M. C. P
Nguồn : Thư viện Tiểu Lùn

***Đông Y Dược Học Khóa Toát Yếu – 1 trong 2 bộ sách
thuốc hay của Đông y sỹ Phạm Văn Điều, nguyên chủ nhiệm
kiêm chủ bút Tập chí Đông y Sài Gòn từ những năm 1950.
Xuất bản lần đầu năm 1957.***

ĐÔNG Y DƯỢC HỌC KHÓA TOÁT YẾU

PHẠM VĂN ĐIỀU

Saigon * 1957

MỤC LỤC

PHẦN 1

LỊCH SỬ CỦA ĐÔNG Y DƯỢC HỌC

1. Chương 1	15
Nguồn gốc của Đông y	
Phát khởi tại Trung nguyên	15
Thần Nông nếm thuốc	20
Huỳnh Đế và phái nhơn	28
Về sách Nội Kinh :	31
Linh Khu, Tố Vấn	34
Về các sách Nan Kinh, Mạch Quyết	39
Trương Trọng Cảnh và sách	
Thương hàn, Kim quỹ	45
Hoa Đà mổ xẻ chữa bệnh	54
Các triều đại Trung nguyên	61

2. Chương 2	63
Đông y học ở Việt Nam	
Lịch sử Đông y Việt Nam	63
Tiểu sử sư Tuệ Tĩnh	76
Tiểu sử cụ Hải Thượng	85
Các sách Đông y của Việt Nam	93

PHẦN 2
NGUYÊN TẮC CỦA
ĐÔNG Y DƯỢC HỌC

3. Chương 1	129
Quan trọng của khí hóa luận	
Khí thể quan trọng thể nào	129
Khí hóa với vật hóa	133
Luận thuyết về khí hóa	138
Khí hóa trong y học	147
4. Chương 2	159
Khí hóa giữa vũ trụ với nhân sinh	
Khí trời đất với khí con người	159

Quan hệ giữa thể khí và khí hậu	169
Hai khí trong thân người	176
Khí hóa trong người thế nào	183

5. Chương 3 **199**

Đông y chuyên chú về khí

Khí tạo nên hình người	199
Sống lâu nhờ khí bẩm	201
Bốn khí điều hòa tinh thần	203
Khí con người thanh và suy	206
Tiết khí với mười hai kinh	208
Năm khí với năm tạng	216
Bệnh vì hơi trị từ hơi	223

PHẦN 3

ĐÔNG Y SANH LÝ GIẢI PHẪU HỌC

6. Chương 1 **237**

Tổng quát thân thể con người

Quan trọng về thân người	237
--------------------------	-----

Ăn thở là nguồn gốc sanh lý	243
Các tạng phủ, kinh mạch	254

7. Chương 2 **262**

Giải phẫu sanh lý của năm tạng

Giải phẫu sanh lý của Tim	262
Giải phẫu sanh lý của Gan	269
Giải phẫu sanh lý của Lá lách	274
Giải phẫu sanh lý của Phổi	279
Giải phẫu sanh lý của Cật	283
Về Mạng môn và Bào	289

8. Chương 3 **294**

Giải phẫu sanh lý của Sáu Phủ

Giải phẫu sanh lý của Ruột non	294
Giải phẫu sanh lý của Mật	297
Giải phẫu sanh lý của Bao tử	300
Giải phẫu sanh lý của Ruột già	305
Giải phẫu sanh lý của Bong bóng	307
Giải phẫu sanh lý của Ba chạng	310

9. Chương 4 **313**

Mười hai Kinh và tám Mạch

Sáu Kinh lạc thuộc về Thủ 313

Sáu Kinh lạc thuộc về Túc 326

Tám Kinh lạc hay là Mạch 340

PHẦN 1

Lịch sử của Đông Y Dược Học

Chương 1 – Nguồn gốc của Đông y

Chương 2 – Đông y học ở Việt Nam

CHƯƠNG 1

Nguồn gốc của Đông Y

*Phát khởi tại Trung nguyên — Thần Nông
nếm thuốc — Huỳnh Đế và phái nhơn —
Về sách Nội Kinh : Linh Khu, Tố Vấn — Về
các sách Nạn kinh, Mạch quyết — Trương
Trọng Cảnh và các sách Thương hàn, Kim
qui — Hoa Đà mổ xẻ chữa bệnh — Các
triều đại Trung nguyên.*

—V—

PHÁT KHỞI TẠI TRUNG NGUYÊN

Ở Tây phương, phái Hippocrate chủ trương y học theo nguyên tắc khí hóa từ năm 460 trước Thiên Chúa giáng sinh.

Ở Đông phương, khoa y học ấy đã được khởi xướng từ 2704 năm trước Thiên Chúa giáng sinh do vua Huỳnh Đế và phái nhơn. Do đó, khoa y học theo nguyên tắc khí hóa luận được kể là khoa y học của Đông phương, gọi tắt là Đông y.

Huỳnh Đế là vua nước Trung nguyên, nước có lịch sử xưa nhất ở Đông phương. Văn hóa của nước này thấm nhuần các dân tộc trên những xứ kế cận, khoa Đông y nhờ đó có dịp châm rể nảy mầm càng ngày càng rộng sâu.

Các nước có văn hiến huy hoàng ở Á đông, như Việt nam, Nhật bản, Thái lan, Cao ly, vân vân, đã không tránh khỏi sự nhuần thấm phần nào văn hóa Trung nguyên, nên cũng chịu ảnh hưởng khá nhiều khoa Y học khí hóa ấy. Tuy vậy, tùy

bẩm chất dân tộc và khí hậu địa phương của mỗi nước mà khoa Đông y ở mỗi nơi có tánh cách khác nhau.

Trong Nội Kinh, thiên Di pháp phương nghị luận, Kỳ Bá có nói : Tỷ như, Đông phương là một khu vực mà khí của trời phát sanh, nên nơi đó sản xuất cá và muối, gần biển. Người sinh nơi đó hay ăn cá và ưa vị mặn. Ở đã lấy làm quen, ăn đã lấy làm ngon. Ăn cá nhiều khiến người có chứng nhiệt trung. Vị mặn thắng được huyết nên người ở đó phần nhiều sắc đen mà thớ thịt thừa dãn, thường mắc phải bệnh ung thũng. Về phép trị nên dùng Biếm thạch (châm) cho nên Biếm thạch sản xuất ở Đông phương.

* Tây phương là một khu vực sản loài kim ngọc, sa thạch cũng tự hợp nơi đó,

khí của trời đất chú về thân dẫn. Người sanh ở đó thường ở nơi cao có nhiều gió, khí hậu lạnh lẽo và cứng rắn. Dân thường mặc áo lông, ăn những vị đậm béo, nên tạng người béo chắc và nhiều mỡ. Do đó tà khí không thể phạm được vào thân thể, tật bệnh chỉ từ bên trong phát ra. Về phép điều trị nên dùng độc dược là thứ mà Tây phương sản xuất nhiều.

* Bắc phương là một khu vực bế tàng của trời đất. Đất ở đó phần nhiều cao như gò núi. Gió rét cắt da, nước đọng thành băng. Người sanh nơi đó thường tụ hợp quây quần và uống sữa. Do đó tạng hàn sanh ra chứng mãn. Phép chữa nên dùng Ngại mà đốt. Cho nên Ngại dùng để đốt bệnh (cửu) sanh nhiều ở phương Bắc.

* Nam phương là một khu vực trưởng dưỡng của trời đất, dưỡng khí rất

thạnh ở nơi đó. Đất ở đó thấp và khí hậu ẩm ướt, thường tụ nhiều mù mố. Người sanh nơi đó thường ăn vị chua và các thứ ượ. Tạng và thớ thịt người mịn đặc và hiện sắc đỏ, phân nhiều mắc bệnh loạn tê. Về phép trị nên dùng cứu châm, cho nên cứu châm cũng sản xuất tại phương Nam.

* Trung ương đất bằng phẳng và ẩm thấp, là một khu vực trời đất sanh ra muôn vật đông nhiều. Người sinh nơi đó, ăn uống nhiều thứ mà không bị vất vả lăm, nên thường hay mắc bệnh nuy, quyết, hàn, nhiệt. Về phép chữa nên dùng đạo dẫn, án kiếu, cho nên phép đạo dẫn, án kiếu sanh ra ở Trung ương.

* Cho nên, thánh nhân tùy theo các địa phương, các khí hậu để thi dụng các phương pháp trị liệu để được thiết nghi,

vì thế nên phép trị liệu có khác mà bệnh đều khỏi.

Theo đó, chúng ta thấy nhiều nước ở Đông phương có một nền Đông y riêng, mặc dầu đều theo nguyên tắc khí hóa luận. Nước Việt nam cũng trong lệ ấy : Ban đầu theo đúng khoa Đông y của Trung nguyên, lần lần biến chuyển theo thổ nghi địa phương và bảm chất dân tộc, biến chuyển đến có một nền Đông y Việt nam.

* * *

THẦN NÔNG NẾM THUỐC

Vua Viêm Đế đời Thần Nông (3219 trước Thiên Chúa) thấy dân ốm đau chưa biết thuốc thang, vua mới thử mùi cây cỏ xét, xem tính nó lạnh ấm, vừa

nóng thể nào (sách Thuật dị ký nói vua có vạc nếm thuốc. Sách Sưu thần ký nói vua dùng roi đánh trăm loài cỏ để xét) để chia làm quân thần tá sứ rồi biến hóa nó đi một cách thần dị bèn làm thuốc chữa bệnh cho dân.



Vua Thần Nông
(Theo sách Ấu học Quỳnh Lâm)

Sách chép thuốc này người ta để chữ Kinh nơi sau, thành tên Thần Nông

Bốn thảo kinh, để kính quý tác phẩm của đấng thánh. Trọn bộ có ba quyển, chia ra ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, gồm 360 vị thuốc (số ngày của một năm). Bốn xưa không còn lưu lại. Những bốn ta học ngày nay là của người sau gom góp mà thành.

Xét lại sử sách thì hai chữ bốn thảo chỉ có trong Hán thư Bình đế ký và Lầu hộ truyện, chớ trong Nghệ văn chí thì không có.

Trong sách Lễ ký có chép : Không uống thuốc của ông thầy chưa đủ ba đời (tam thế y). Họ Trịnh chú giải câu ấy bảo rằng : Đó là dạy ta cẩn thận khi uống thuốc. Song họ Khổng sợ dẫn câu ấy theo cựu thuyết lại cho rằng : Chữ Tam thế (ba đời) trong câu này là chỉ vào : thứ nhứt Huỳnh Đế Châm cứu, thứ

nhì Thần Nông Bốn thảo, thứ ba Tổ Nữ Mạch quyết. Bởi đó tên Thần Nông Bốn thảo có từ đây.

Trong sách Châu lễ do họ Trịnh chú thích thấy có câu : Năm loài thuốc là : Cổ, Cây, Sâu, Đá, Lúa, dùng mà trị bệnh cho xứng vừa, là theo phương thuật của Thần Nông, Tử Nghi vậy.

Sách Hán thư Nghệ văn chí có ghi bộ Thần Nông Huỳnh Đế thực cấm 7 quyển, song các nhà chú sở sau lại sửa cho ra lạ đi, hoặc Thần Nông thực dược, hoặc Thần Nông chi chi v...v...

Tới đời Lương niên hiệu Thất lục, sử mới chép tới tên sách Thần Nông Bốn thảo có ba quyển. Sách Kinh khu tịch chí đời Tùy cũng chép : Thần Nông Bốn thảo kinh có 3 quyển. Có lẽ số quyển

không đúng như trong Hán chí là bởi bộ Thần Nông Huỳnh Đế thực cầm phần của Thần Nông có 3 quyển mà phần của Huỳnh Đế 4 quyển.

Đào Hoàng Cảnh nói rằng : trước đời Hiên Diên chưa có chữ nghĩa, như vậy thì về dược tách chỉ có truyền miệng người và nhớ trong trí người. Mãi tới sau Đồng Lô mới khắc vào thẻ nên chi nó truyền ra đời cũng giống như sách Tổ Vần. Lý lẽ này của họ Đào có thể là rất đúng.

Đại phàm, sách truyền cần phải có căn bản, chớ không thể tin theo vu vơ. Xem trong sách Hán chí, trong các phần nói về Nông bình, Ngũ hành. Thần tiên chư gia, đều có nhắc tới sách Thần Nông thì quả từ xưa sách ấy đã có.

Song le gốc sách từ xưa, mà về sau chép đi biên lại nên trong đó cũ mới xen lộn, không sao tránh khỏi.

Đời Bắc tể Nhan Chi Suy đã bảo : Sách Bốn thảo quả của Thần Nông làm ra, song trong đó có những tên xứ : Dự chương, Châu nhai, Triệu quốc, Thường sơn, Phụng cao, Chơn định, Lâm tri Phùng tập v.v.. là tên quận huyện mà sau này người ta xen vào chỗ không phải của bốn cũ.

Đào Hoảng Cảnh cũng bảo rằng, Trong sách Bốn thảo có ghi thêm tên quận huyện có lẽ là từ đời Hậu hán, hoặc do các ông Trọng Cảnh, Nguyên Hóa ghi vào. Do đó ta thấy sự xen lộn xưa nay quả có trong sách Bốn thảo chẳng khác nào trong các sách Kinh, Truyện của nhà Nho, song chẳng hề gì, tiết mục quả có

lộn xộn, mà đại thể vẫn còn rành rẽ.

Những bộ Bốn thảo ngày nay còn truyền lại đều do Đường Thận Vi biên tập. Sách này có hai bản ; một là bản của Trần Chấn Tôn tra cứu rồi giải đề, gọi là Đại quan Bốn thảo, một là bản của Triệu Công Võ đọc sách gập mà chép lại, gọi là Chứng loại Bốn thảo. Bộ Chứng loại khắc lại nhiều lần, xem sửa lắm lúc, nên sau sai đi nhiều. Bộ Đại quan tuy cũng in lại nhiều phen, song chữ son chữ mực còn phân biệt đành rành. Năm Gia hựu khi in sách Bốn thảo lại, bài tựa có nói : Phần mà gọi là nguyên bản của Thần Nông là phần in đỏ. Về sau các danh y như bốn cũ mà thêm vào nên in xen các chữ đen.

Bộ Bốn thảo in vào năm Khai Bửu, trong bài tựa có nói : Bộ sách này bốn

xưa có 3 quyển, người đời truyền rằng nó cũng biên soạn một cách với bộ Danh y Biệt lục. Đến đời Lương, Trình Bạch tiên sanh là Đào Hoằng Cảnh bên đem bộ Biệt lục tham hợp với Bốn thảo kinh, làm cho chữ đỏ chữ đen xen lộn nhau, và truyền tới đời Tống. Sau đời Tống, người ta không còn phân biệt trong Bốn thảo kinh phần nào là Bốn kinh, phần nào là Biệt lục nữa.

Từ này về sau, có rất nhiều y gia biên soạn sách Bốn thảo, dầu cố ý lấy Thần Nông Bốn thảo kinh làm căn bản song thêm nhiều ý riêng của mình quá, thành ra không được còn mấy giá trị. Duy có vài y gia đời Thanh lấy mục đích khảo cổ, biên soạn lại sách Bốn thảo như bộ Tôn Tinh Diễn, Cố Quan Quảng là đáng chú ý hơn hết.

HUỲNH ĐẾ VÀ PHÁI NHƠN



Vua Huỳnh Đế

(Theo sách Ấu học Quỳnh Lâm)

Huỳnh Đế là một vị vua, sau các vua Bàn Cổ, Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhơn Hoàng, Phục Hy, Thần Nông, kế ngôi trị vì thiên hạ. Sau khi tạo thiên lập địa 82 ngàn năm và trước Thiên Chúa giáng sinh 2704 năm là triều đại của vua Huỳnh

Đế. Người ở ngôi 110 năm, sau truyền cho vua Đường Nghiêu. Vua Huỳnh Đế thuộc giòng Hữu Hùng tên Công Tôn, con vua Thiệu Diễn, người bày ra áo mào, định luật Can chi, lập phép chữa bệnh. Người đóng đô tại Hiên diên nên chi cũng có hiệu là Hiên Diên.

Trong sách Tố Vấn, đoạn đầu thiên Thượng cổ Thiên chơn luận có chép «Hồi xưa vua Huỳnh Đế sanh ra thì sáng láng khôn ngoan, còn đương lặt đã biết nói, trông lên thì đằng hoàng, lớn lên thì thật thà siêng năng ; đức xong nhiều cái đánh thì bay lên trời. Triều thần chỉ chôn áo mào của người tại Triều sơn. Mả Huỳnh Đế nay còn dấu tích.»

Huỳnh Đế giòng vua Hữu Hùng, dáng như rồng, có tài đức thành trí, có thể gọi là người trời, cho nên có một hình

vóc tự nhiên. Vì chẳng thể ngồi một chỗ mà lập nên Đạo, nên người chọn ngày giáp tý tháng giêng, năm đầu niên hiệu Địa huỳnh đi lên danh sơn để tìm thần tiên. Người lập ra phép xem xét thân thể con người (thể chẩn) thì hội các ông : Lôi Công, Kỳ Bá, Bá Cao, Thiếu Du mà góp ý kiến. Người luận xét đủ các kinh mạch xoay trở hạch hỏi để làm ra sách dạy đời. Người có chế ra chín thứ kim, làm ra sách chữa bệnh bên ngoài và bên trong (18 cuốn).

Sách Ngoại kỷ chép rằng : Vua Huỳnh Đế cho rằng người sống ở đời phải nhờ có hai khí Âm và Dương (phụ Âm, bảo Dương) ăn mùi và hiện màu (thực vị bị sắc) lạnh nắng áp ở bên ngoài, giận vui tung từ bên trong, nên từ vua tới dân đều phải chết non chết bậy, ngu khờ, hung dữ. Bởi vậy người mới tốt trên tận dưới,

xét năm khí, lập năm vận, thông suốt tánh mạng, ghi chép Âm Dương rồi hỏi Kỳ Bá mà làm ra sách Nội Kinh, lại còn khiến các ông Du Phụ, Kỳ Bá, Lôi Công xem Minh đường (nét trên mặt người) xét hơi thở cùng với mạch nhảy, bộ Vu Bành, Đồng Quân định ra thuốc men để dùng đó mà giúp người được sống trọn tuổi trời.

* * *

VỀ SÁCH NỘI KINH

Sách Hán thư Nghệ văn chí chép rằng : Sách Nội Kinh của vua Huỳnh Đế có 18 cuốn. Đời nhà Tấn, Hoàng Phủ Bất cho rằng tên Nội Kinh là gọi chung hai bộ sách Châm Kinh và Tổ VẤN. Đến đời Tống, đời Nguyên người ta lầm tưởng Linh Khu là Châm Kinh, nên từ đó về

sau gọi Nội Kinh là chỉ luôn hai bộ sách Linh Khu và Tố Vấn vậy. Ngày nay Châm Kinh đã thất truyền. Chỉ còn Tố Vấn là một phần chánh trong Nội Kinh mà thôi.

CHÂM KINH là một bộ sách dạy trị bệnh bằng kim mà người ta thấy nhắc trong sách Linh Khu ở thiên Cửu châm thập nhị nguyên, trong sách Tố Vấn ở thiên Bác chánh Thần minh luận và trong sách Huỳnh Đế Châm cứu Giáp ất kinh của Hoàng Phú Bật đời Tấn, ở bài tựa và trong sách Mạch kinh của Vương Thúc Hòa.

Sách Tùy thư Nghệ văn chí nói Châm kinh có 9 cuốn. Sách Đường thư Nghệ văn chí nói có 12 cuốn. Và ngày nay không tìm đâu ra Châm Kinh nên người ta mới đem bừa sách Linh Khu thế cho Châm Kinh hiệp với Tố Vấn cho thành

Nội Kinh.

Sách Tùy đường chí thường gọi luôn Châm kinh với Cửu linh kinh, mà Cửu linh kinh tức là bốn cái của Linh Khu vậy. Thế là Châm kinh không phải là Linh Khu.

Cầm pho Huỳnh Đế Nội Kinh lên, ta vạch ra thấy phần trước là Linh Khu, phần sau là Tổ Vắn. Một điều làm cho ta lấy làm lạ là hai bộ ấy, bộ trước 12 quyển, bộ sau 24 quyển có quyển bỏ đi nữa là 25, mà bộ nào cũng chia ra 81 tiết mục.

Đáng lẽ Tổ Vắn là phần thật của Nội Kinh thì nên cho nó đeo thêm chữ kinh, thành Tổ Vắn kinh. Nhưng không ! Chỉ có Linh Khu là con nuôi của Nội Kinh mà lại xưng được là Linh Khu kinh mới lạ.

SÁCH LINH KHU

Các sách sử về đời Hán, Tùy, Đường không có chép tới Linh Khu kinh. Đến đời Tống, niên hiệu Thiệu hưng theo sách Cẩm quan sử, nhà của Tung Nãi Vân có chứa chín cuốn Linh Khu theo bản cũ, trừ các cuốn giống Nội Kinh ra, bao nhiêu cuốn khác đều được phủ quan đem nộp lên ty, ty chọn quan xem định rồi chuyển lên viện Quốc tử giám thuộc Bí thư tỉnh (?). Do đó sách này ra đời vào giữa khoản đời Tống, chưa từng được Cao Bảo Hoành và Lâm Ưc hiệu đính.

Trong sách Tùy đường chí không có nói tới sách Linh Khu, mà có nói tới 12 quyển Cửu linh kinh của vua Huỳnh Đế.

Một điểm dưới đây về Linh Khu đã được đa số học giả xưng tin, và có lẽ nhờ

đó mà Linh Khu kinh nghiệm nhiên thành đoạn đầu của Nội Kinh vậy.

Trong sách Y sử của Lý Liêm dẫn bài Quân kinh cổ phương luận của Lữ Phục đời Nguyên, có nói Vương Bạng sửa tên bộ sách Cửu linh ra Linh Khu. Lại thêm trong tập Đạo cổ đường của Hoàng Thế Tuân bài bạt về Linh Khu kinh có đoạn rằng : Sách ấy văn nghĩa cạn hẹp, không giống của Tố Vấn. Thiên nói về Thủy, thiên thứ 12 của nó, thì các tên về Thủy (nước, sông) kể trong đó thuộc về tên dùng trong đời Vương Bạng, chớ đời Huỳnh Đế chưa hề có. Như vậy rõ ràng sách Linh Khu quả do Vương Bạng biên góp mà mượn tên người xưa vậy. Nhưng mà Lý Cao khiến La Linh Ích làm bộ Loại kinh gồm chung các đoạn văn trong Linh Khu với Tố Vấn được Lữ Nhạc khen, khuyên học giả nên xem Linh Khu

như Tổ Vấn, đầu nó mạo danh là Huỳnh Đế song lời lẽ chiếc hiệp xưa nay, lại đủ nguyên bốn nên chớ khá xem thường.

SÁCH TỔ VẤN

Sách Tổ Vấn là bộ sách chép những lời hỏi và đáp trong lúc thường của vua Huỳnh Đế và ông Kỳ Bá.

Sách Hán chí chép : Huỳnh Đế Nội Kinh có 18 thiên. Không nói tới tên sách Tổ Vấn.

Bài tựa Thương hàn luận của Trương Cơ đời Hậu hán mới có lời nói tới Tổ Vấn.

Bài tựa Giáp ất kinh của Hoàng Phủ Bật đời Tấn cũng nói Châm kinh có 9 quyển, Tổ Vấn có 9 quyển đều thuộc về Nội Kinh. Như vậy Hoàng Phủ Bật nói

18 quyển của Nội Kinh hiệp số với Hán chí chép Nội Kinh có 18 thiên.

Xem bao nhiêu bằng cứ, ta biết rằng tên sách Tổ Vắn có từ giữa hai đời Hán Tấn, cho nên Tùy thư Kinh tịch chí mới bắt đầu biên chép về nó. Song lẽ, trong sách Tùy chí, chép về Tổ Vắn chỉ nói có 8 quyển. Bộ sách chú giải về Tổ Vắn của Toàn Nguyên Khởi đã mất quyển thứ bảy. Qua đời Đường, Vương Bạng nói mình có tàng trữ trọn bộ nên bổ túc quyển thiếu ấy.

Đời Tống, bọn Lâm Ưc sửa bộ Tổ Vắn lại, cho rằng từ thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sắp xuống số cuốn nhiều quá, so với mấy chương khác không xuôi mạch lạc văn chương, ngờ rằng đó là những đoạn văn mà trong bài tựa Thương hàn luận của Trương Cơ đã gọi là thiên Âm

Dương đại luận vậy. Có lẽ Vương Bạng vớt lấy đó để vào quyển mất kia cũng không chừng. Đến như hai thiên Thích pháp luận và Bốn bệnh luận thì trong bộ sưu tập của Vương Bạng lại thiếu đi, ông ta không sao bổ khuyết nổi.

Từ khi bọn Lâm Úc sửa sang bộ Tổ Vấn lại mới có truyền ra câu chuyện sách này có mất mấy thiên.

Đến đời Tống, bản in vào năm Gia Hựu mới lấy thiên Thích pháp luận và Bốn bệnh luận trong sách của Lưu Ôn Thơ, Thái y học sanh của Triều đình, phụ vào sau bản Tổ Vấn của họ Vương gọi là Tổ Vấn di thiên (thiên Tổ Vấn bỏ sót) lưu truyền mãi đời ấy tới nay vậy.

Các bản chú thích về Tổ Vấn chỉ có bản của ba nhà Vương Bạng, Mã Tiết,

Trương Chí Thông là có giá trị.

VỀ CÁC SÁCH NẠN KINH VÀ MẠCH QUYẾT

NẠN KINH

Bộ sách này đáng ra phải gọi là Huỳnh Đế Bát thập nhứt Nạn kinh, nghĩa là sách chép về 81 câu hỏi khó của vua Huỳnh Đế ; song người ta lâu nay thường gọi tắt nó là Nạn kinh mà thôi.

Cầm quyển Nạn kinh lên xem, ta thấy để ở lạc khoản Lữ Quốc Tấn Việt Nhân thuật. Do đó ta biết rằng sách này không phải của ông Tấn Việt Nhân tức là Biển Thước đời Chiến quốc làm ra mà là chép lại của ai vậy.

Người ta quen để hai danh từ Nội Kinh và Nạn kinh ngang nhau, vì cả hai

đều là của Huỳnh Đế truyền lại. Song sự thật Nạn kinh là của Kỳ Bá, ông này chính là thầy của Huỳnh Đế mặc dầu đứng trong hàng ngũ bảy tôi.

Trong bài tựa về Bát thập nhứt Nạn kinh của Huỳnh Đế, Vương Bột có nói : Sách Huỳnh Đế Bát thập nhứt Nạn kinh là một bộ bí lục trong các Y thư. Thuở xưa Kỳ Bá dùng nó mà dạy Huỳnh Đế. Từ Huỳnh Đế trải qua 9 lớp thầy truyền tới Y Doãn. Từ Y Doãn truyền cho vua Thang. Từ vua Thang trải qua 6 lớp thầy truyền tới Thái Công. Thái Công truyền cho Văn Vương. Từ Văn Vương trải qua 9 lớp thầy truyền tới Y Hòa. Từ Y Hòa trải qua 6 lớp thầy truyền tới Tần Việt Nhân. Tần Việt Nhân bắt đầu soạn ra có chương, có câu hẩn hời, trải qua 9 lớp thầy tới Hoa Đà. Từ Hoa Đà trải qua 6 lớp thầy tới Huỳnh Công. Rồi Huỳnh

Công truyền cho Tào Nguyên.

Nạn kinh gồm có 81 chương. Sách Hán thư Nghệ văn chí không có chép tới. Tới sách Tùy đường chí mới thấy có, cho rằng của Tần Việt Nhân soạn ra và nói Ngô Thái Y dạy Lữ Quảng đọc kỹ rồi chú giải, như vậy văn ấy rõ là trước đời Tam Quốc. Sách của Lữ Quảng nay không thấy truyền lại đời. Song tới đời Đường trong sách Sr ký nói về liệt truyện của Biển Thước. Ông Trương Thủ Tiết có dẫn về Nạn kinh rất giống bản này. Vậy thì hai bản xưa nay không khác nhau.

Gọi tên sách là Nạn kinh ấy bởi nghĩa làm sao ? Đó chẳng qua những điều gì trong Nội Kinh có chép mà còn ngờ, phải đặt ra câu hỏi khó để cho được giải thích rõ ràng. Trong Nạn kinh có nhiều chỗ lặp lại chữ Kinh ngôn, Kinh văn, có

nghĩa nói là : Sách Nội Kinh, nói như vậy... Sách Nội Kinh dạy rằng... Trong Tố Vấn, Linh Khu thì không có như vậy.

Sách Nạn Kinh gọn ít mà nhiều nghĩa, khúc chiết khó hiểu, ý nhị sâu xa, khó cho người học vì không sao đọc qua là hiểu được liền, cho nên đã có nhiều bản chú giải của các y gia mỗi đời.

MẠCH QUYẾT

Phép Chẩn đoán của Đông y có cách thiết mạch là được kể làm quan trọng nhất. Bởi vậy học giả coi quý sách Mạch Quyết, đặt nó ngang hàng với Nạn Kinh.

Sách Mạch Quyết đáng được quý báu phải là của Vương Thúc Hòa đời Tấn (265) soạn ra. Song, Vương Thúc Hòa chỉ có soạn bộ Mạch Kinh có cả thấy là

mười quyển, còn sách Mạch Quyết thì của Cao Dương Sanh đời Tống soạn, chỉ có bốn quyển.

Hiện nay, cũng có sách Mạch Quyết lưu hành trong giới Đông y chỉ có bốn quyển mà lại mang tên tác giả là Vương Thúc Hòa, có thể làm cho người học phải hoang mang.

Do đó, chúng tôi thấy cần phải thuyết minh :

Sách Mạch Kinh của Vương Thúc Hòa ra đời sớm, các sử thư như Tùy Đường chí đều có ghi. Tôn Tư Mạo soạn sách Thiên kim phương cũng lấy Mạch kinh làm căn cứ. Cam Bá Tôn viết Danh y truyện có nói tới Vương Thúc Hòa và Mạch kinh. Từ Tấn tới Đường, Mạch kinh vẫn được trọng dụng, Tới thời Ngũ

đại loạn lạc, sách vở mất tích. Đời Tống Hy Ninh mới soạn lại sách vở do bọn Lâm Úc khắc bản, in ra lưu hành, trong đó có Mạch Kinh.

Còn sách Mạch Quyết của Cao Dương Sanh thì văn từ lung củng lại còn chia ra những khóm mạch Thất biểu, Bát lý, Cửu đạo, không hiệp với Mạch kinh.

Sở dĩ có sự tròng tréo lộn xộn là người sau muốn làm cho Mạch Quyết có giá trị như Mạch kinh, điền đảo danh xưng, tác phẩm của họ Cao để tên của họ Vương, để đón sự hoàn nghinh của thiên hạ. Thêm một phần khác nữa, Mạch Kinh thật của Vương Thúc Hòa về sau được người ta chỉnh đốn lại cũng đổi tên là Mạch Quyết để đối với Nạn Kinh.

Tóm lại, dầu Mạch quyết hay là Mạch

kinh của Vương Thúc Hòa hay là của Cao Dương Sanh, cả hai đều đáng cho chúng ta học, để càng thâm thập được nhiều bí quyết Thiết chẩn, dùng làm phương tiện xem xét bệnh tình, càng hay.

* * *

TRƯƠNG TRỌNG CẢNH VÀ CÁC SÁCH THƯỜNG HÀN KIM QUI



TRƯƠNG TRỌNG CẢNH
(Theo sách Tồn Nhơn Y học)

Cụ họ Trương, húy là Cơ, tự là Trọng Cảnh, người về đời Hán (sinh 196) cách ta độ hơn 2.000 năm, quê cụ ở huyện Nam dương, cũng có sách chép Niết dương.

Đời vua Linh đế (166 219 trước Kỷ nguyên), cụ được cử vào khoa Hiếu liêm, đến niên hiệu Kiến an, làm quan Thái thú ở đất Trường sa, có tiếng giỏi về chính trị.

Sau cụ trở về Kinh thành làm thuốc, lại càng nổi tiếng lắm, đương thời bấy giờ ai cũng tôn cụ là tay danh y đệ nhất.

Lúc cụ nhỏ tuổi, trông đỉnh ngộ lắm, học thông khắp cả các sách ; cụ lại giỏi cả Nho lẫn Y, cho nên sách Y học Nhập Môn chép cụ về mục Nho y. Bình sinh cụ hay lưu tâm về học thuật, cụ theo học thuốc

với cụ Trương Bá Tổ, người cùng quận. Khi còn ở quê, thường hay chơi với ông Hà Vinh, ông Vinh bảo cụ rằng : «Ông là người dùng từ thì tinh lắm, mà vận không được cao, sau này chắc có lẽ làm danh y». Có lúc cùng với ông Hà Vinh đi chơi ở đất Lạc dương, ông Vinh giỏi về tiên tri, phàm nói trước đều gì không khi nào sai cả. Ông Vinh thường nói với người đương thời rằng : «Ông Trọng Cảnh học thuốc với cụ Trương Bá Tổ, nhưng học thuật của ông, thực cụ Trương Bá Tổ không thể theo kịp». Quả nhiên về sau không sai.

Nhơn thấy từ năm Kiến an về sau không đầy hai mươi năm mà gia tộc hơn hai trăm người, chết mất những hai phần ba, mà trong số chết vì Thương hàn nhiều nhất, nên chỉ cụ Trọng Cảnh bèn cố tâm nghiên cứu làm ra sách Thương

hàn luận và sách Kim qui Yếu lược.

THƯƠNG HÀN LUẬN

Là một bộ sách do ông Vương Thúc Hòa đời Tấn góp nhặt một phán trong bộ sách Thương hàn Tạp bịnh luận của Trương Cơ tức Trương Trọng Cảnh mà biên chép lại. Sách này gồm có sáu thiên, 1° Thái dương thiên, 2° Dương minh thiên, 3° Thiếu dương thiên, 4° Thái âm thiên, 5° Thiếu âm thiên, 6° Khuyết âm thiên, gồm có 397 phép, 113 trường, cộng cả là 10 quyển (có sách chép 36 quyển).

Các nhà chữa bịnh theo Đông y học đều lấy bộ sách này làm căn bản khi chữa chứng ngoại cảm.

Bởi lẽ văn tự về kinh lạc biến luận có phần rườm rà khó hiểu nên sau này nhiều y sĩ đua nhau làm sách chú giải Thương hàn luận.

Trong đời nhà Minh có tới trên 50 nhà chú giải sách Thương hàn luận. Và từ đó về sau đã có trên cả trăm nhà chú giải nữa. Họ đã sửa các thiên điều lại rất nhiều. Sau này chỉ có thể tìm đủ thiên điều ở trong bộ Thiên kim Dục phương mà thôi.

KIM QUI YẾU LƯỢC

Bộ sách này có ba quyển cũng do Trương Cơ tức Trương Trọng Cảnh người đời Hán soạn. Nó có tên là Kim qui Ngọc hàm kinh.

Trong sách *Thơ lục Giải đề*, Trần Chấn Tôn có nói : Sách này Vương Châu tìm gặp trong túi thẻ ở Quán các tên là *Kim qui Ngọc hàm Yếu lược*. Quyển trên luận về bệnh Thương hàn, quyển giữa luận về các bệnh lật vật, quyển dưới kể các phương và cách trị bệnh đàn bà. Họ Vương bèn theo đó mà chép lại và truyền ra đời.

Sách *Kim qui Yếu lược* ngày nay có lỗi ghi phương thuốc ngay dưới chú giải về chứng hầu là để cho dễ tìm xem. Trong đó các mục luận về Thương hàn thì văn chương cũng đã bị cạo gọt cho giản dị gọn ghẽ.

Vương Thúc Hòa đã gom góp sách ấy thành 25 thiên gồm có 262 phương đề tên như cũ là *Kim qui Yếu lược*. Bộ này có 3 quyển (có nơi chép 16 quyển).

Bộ của Vương Châu sao được, về sau chỉ còn hai quyển. Song người ta lại đem một quyển phương thang nhét vào 25 thiên kia của Vương Thúc Hòa. Cứ theo lối đó, mỗi lần người ta soạn lại hoặc in lại sách Kim qui là mỗi lần làm sai đi ít nhiều, thỉnh thoảng mất hẳn cốt yếu bốn chánh. Tuy vậy, nguyên lý và chánh chỉ của sách này lại nhờ các danh y như Triệu Vũ Đức, Từ Bàn chú giải lại rất rõ ràng.

Các sách của Trương Trọng Cảnh được truyền lại đời sau, cụ Hoa Đà đọc lấy làm thỏa thích lắm nên gọi nó là CHÂN HOẠT NHÂN THƠ.

Đời Khai Bảo nhà Tống, quan Tiết độ sứ Cao Kế Trọng, tìm được bản chánh bộ sách ấy dâng lên vua ; Thái Tổ được bộ sách ấy lấy làm trân trọng lắm.

Năm Nguyên Hựu thứ 8 đời Tống Triết Tôn, có sưu tầm các sách thuốc trong thiên hạ lại, giao cho quan Bí Cát Lâm Ưc tra xét kỹ lưỡng lại, mới cho ra đời bộ Thương hàn luận của cụ Trương Trọng Cảnh, và cho sao lục truyền bá mãi đến đời sau. Bản lưu hành ở phương Đông ta bây giờ chính là Tống bản, cho nên hàng sách Tàu gọi hai bộ sách ấy là Tống bản Thương hàn luận và Tống bản Kim qui yếu lược.

Sách Ngự toán Y tôn Kim giám nói rằng : «Cụ Trương Cảnh học sách Nội Kinh rồi soạn ra sách Thương hàn và Kim qui, mà không dùng lại một lời nào trong sách Nội Kinh cả, thực là trước cụ chưa có ai hơn cụ, sau cụ cũng không có ai hơn cụ ; duy chỉ có một mình cụ là Thánh thuốc mà thôi.»

Người ta xem cụ Trương Trọng Cảnh trong y học cũng như cụ Khổng Tử trong nho học vậy. Những bộ sách Thương hàn, Kim qui trong y học cũng như những bộ sách Tứ thư, Ngũ kinh trong nho học.

Người làm thuốc nước Trung Hoa và Nhật Bản đều tôn cụ Trương Trọng Cảnh là Tổ sư sáng tác ra các bài thuốc, và bắt đầu từ đời Trương tiên sư mới lập thành phương thuốc nấu lấy nước để chữa bệnh.

Y tổ Việt nam, cụ Lê Hữu Trác, biệt hiệu Hải thượng Lãn ông thường hâm mộ cụ Trương Trọng Cảnh tưởng tượng dung mạo mà vẽ nên hình để thờ làm tiên sư.

* * *

HOA ĐÀ MỔ XẺ CHỮA BỆNH



CỤ HOA ĐÀ

(Theo sách Tồn Nhơn Y học)

Cụ Hoa Đà biệt hiệu là Nguyên Hóa, người quê Bái quốc ở đời Đông Hán (120-225).

Thông suốt Ngũ kinh, nhưng tính ưa điếm dạm, cụ bèn xa lánh đường sĩ hoạn để xu hướng về môn phương thuật.

Ở đây, cụ lại được dị nhân truyền thọ, thành thủ nghề thuốc cụ chẳng mấy lúc trở nên đặc sắc.

Tinh phương mạch, giỏi đạo dẫn, thường khi trong mình không được khoẻ thì cụ lại múa nhảy theo kiểu năm loài muông thú cho đổ mồ hôi ra là khỏi mà không cần đến thuốc nữa, bởi thế thọ hơn 100 tuổi mà dung nhan vẫn còn như trai tráng, người đời ai cũng cho cụ là Tiên.

Đến như chữa bệnh cho người thì thang thuốc bất quá chỉ đôi ba vị, trong lòng đã thông suốt phân lượng, thuốc bốc ra không bao giờ phải cân đi cân lại nữa. Lại hễ nấu chín là uống ngay, cùng tuân theo một vài điều cần thiết về kiêng cử và tiết độ nữa là khỏi.

Hơn nữa, về phép châm cứu và nhất là mổ xẻ thì cụ lại càng sở trường lắm. Những bệnh đáng cứu thì bất quá chỉ một vài huyết, mỗi huyết độ 7, 8 lửa bệnh đã lành : nếu đáng châm thì cũng chỉ vài huyết, rút kim ra là bệnh đã khỏi.

Nếu là bệnh kết tích tại bên trong, dùng thuốc, dùng kim, xét ra không đủ, cần phải mổ xẻ mới mong trị được thì cụ lại cho uống thứ thuốc của cụ sáng chế gọi là Ma phát tán, chốc lát thì mê, không còn tri giác nữa, thừa lúc ấy cụ mới mổ ra mà hút lấy gốc bệnh bỏ đi. Nếu là bệnh ở trong ruột thì cụ lại xẻ ruột ra mà rửa, xong rồi thì khâu lại và thoa vào đó một thứ Thần cao, 4, 5 hôm sau, bệnh nhân chỉ nghe ngứa ngứa chứ không đau, lại cũng chưa thiệt tỉnh, và phải đợi đến một tháng mới bình phục.

Xem như Cam phu nhân có thai 6 tháng, bụng đau không chịu được, mời cụ đến chẩn mạch, cụ bảo cái thai đã chết rồi ; cụ lại thăm ở ngoài mà biết là thai con trai, kể cho uống thuốc trục thì quả đúng như lời đoán.

Lại một người khác đau bụng đã trên 10 năm, râu và tóc đều rụng gần hết, cụ thăm rồi cho biết là lá mía (tỳ) đã thúi hết nửa, phải mổ mới chữa được. Nói xong cụ dùng Ma phát tán cho uống rồi bảo nằm yên, đoạn dùng dao mổ bụng, bệnh nhân chẳng hề thấy đau. Kịp đến khi thấy lá mía quả đã thúi hết phân nửa, cụ liền cắt hớt bỏ đi, dùng thuốc cao xúc vào rồi may bụng lại, chẳng mấy hôm đã lành mạnh...

Lạ hơn nữa là một ông Quận thủ phải bệnh rất kịch, cụ đoán biết là phải có cơn

giận giữ mới lành, một mặt thì đòi lễ rất nhiều, một mặt thì viết thơ thóa mạ, ông Quận thủ uất giận, thổ một thứ huyết đen bầm ra, vừa khỏi.

Vua Thái Tổ nhà Ngụy, Tào Tháo, một hôm bị chứng đầu phong mỗi khi phát lên tâm loạn thần hôn, mắt xấp tối lại, bèn cho mời cụ, cụ dùng kim chích vào huyết Não không, bệnh theo kim mà khỏi liền. Sau gọi cụ lại, cụ không đi nữa thành bị giết.

Sách vở của cụ để lại thì ngoài «Thanh nang thơ» dạy về thuật mổ xẻ, chẳng may bị vợ người giữ ngục vô tình dùng để nhen lửa trong lúc cụ bị Tào Tháo giam giữ, hiện chỉ còn «Trung tạng kinh» «Hoa đà phương» và «Nội chiếu pháp» nhưng 3 bốn này cứ như Y học Đại từ điển, thì đều bị tam sao thất bổn, chúng

ta phải chọn lọc mà dùng mới mong thu được kết quả tốt đẹp. Những phương như «Hoa đà Dũ phong thang» mà các sách đều có chép và phép cứu «Hiệp tích» để trị hoắc loạn đều là những phép thần trong Đông y mà chúng ta không nên coi thường hoặc bỏ qua.

Cứ như «Hậu Hán thư Hoa Đà truyện» thì học trò cụ là Ngô Phổ, ở Quảng Lăng, y theo phép cụ dạy, chữa bệnh phần đông đều được lành mạnh cả. Cụ từng dạy cho Ngô Phổ như vậy : «Thân thể người ta cần phải lao động, duy đừng nên thái quá. Năng vận động thì thức ăn dễ tiêu hóa, huyết mạch được lưu thông, bệnh tật tự nhiên sẽ không phát sanh ra được. Bởi thế các vị Tiên đời xưa, thực hành ‘đạo dẫn’, quay cổ, uốn lưng, làm cho các quan tiết chuyển động, ngũ hầu sống được lâu, không già.

Ta đây có một phương thuật gọi là «Ngũ cầm chi hí» phép thứ nhất gọi là Cọp, phép nhì gọi là Hươu, phép thứ ba gọi là Gấu, phép thứ tư gọi là Vượn, phép thứ năm gọi là Chim, không những trừ được bệnh tật, lại lợi cho tay chân ; trong mình mỗi khi không được dễ chịu, nếu thực hành một phép trong đó, mồ hôi sẽ tháo, thân thể sẽ thấy nhẹ nhàng khỏe khoắn và vui vẻ».

Ngô Phổ y theo phép ấy mà thực hành, quả nhiên thọ đến hơn 90 tuổi mà mắt tai vẫn sáng tỏ, chân và răng vẫn cứng chắc.

(Tài liệu của TRẦN TIẾN HY)

CÁC TRIỀU ĐẠI TRUNG NGUYÊN

Muốn rõ uyên nguyên của Đông y phải hiểu CÁC THỜI ĐẠI CỦA TRUNG NGUYÊN mà nó phát sanh và diễn tấn. Vậy theo lịch sử Trung Hoa chúng tôi sắp một bản hệ thống để bạn đọc dễ tra cứu :

Triều vua	Năm	Triều vua	Năm
Thần Nông	3192 T.	Tề	470
Huỳnh Đế	2704 T.	Lương	502
Đường Nghieu	2357 T.	Trần	557
Ngu Thuấn	2255 T.	Tùy	559
Hạ Võ	2205 T.	Đường	618
Thương	1766 T.	Hậu Lương	907
Châu	1122 T.	Nam Đường	923
Đông Châu	770 T.	Hậu Tấn	936
Tần	215 T.	Hậu Hán	947
Tiền Hán	206 T.	Hậu Châu	851
Tân	9	Hậu Tống	960

Đông Hán	15	Kim	1211
Tam quốc	221	Nguyên	1277
Tấn	265	Minh	1368
Tống	420	Thanh	1644

Những số năm có chữ T. kèm theo sau nghĩa là số năm trước Thiên Chúa giáng sinh.

CHƯƠNG 2

Đông Y Học ở Việt Nam

*Lịch sử Đông y Việt Nam – Tiểu sử
sư Tuệ Tĩnh – Tiểu sử cụ Hải Thượng.
Các sách Đông y của Việt Nam.*

LỊCH SỬ ĐÔNG Y VIỆT NAM

Có loài người thì có bệnh tật. Mặc phải bệnh tật, loài người liền tìm vật chữa và cách chữa. Dược khoa và Y khoa

do đó mà sinh ra.

Dân tộc Việt nam cũng theo công lệ đó mà có khoa Y được từ thuở rất xưa. Đời Thục vua An Dương (257 207 trước Chúa giáng sinh) có thầy Thôi Vĩ dùng phép cứu (đốt) trị bệnh hạch cổ cho Ứng Huyền, Nhâm Hưu và nhiều người.

Từ năm 111 trước Chúa giáng sinh tới năm 939 sau Chúa giáng sinh, khoảng trên 1.000 năm ấy nước Việt nam bị Trung Quốc đô hộ ba lần, tất nhiên Văn hóa của Việt Nam cũng bị Văn hóa Trung Quốc chi phối. Câu chuyện Đồng Phụng sang Việt Nam cho ông Sĩ Nhiếp uống thuốc viên hồi năm 316 sau Chúa giáng sinh là một bằng cứ. Khoa Y được trên đất Việt Nam trong lúc ấy vì đó mà có phái Nam và phái Bắc, cũng gọi là Nam y và Trung y.

Đời vua Thần Tông nhà Lý, khoảng năm Thiên Chương Bảo tự (133 137) vua có bệnh lạ, nhờ một đạo sĩ tên Nguyễn Chí Thành hiệu là Minh Không dùng phép tinh thần (thôi miên) và nấu thuốc cho tắm mà chữa khỏi.

Đến đời Trần, vua Dụ Tông (1341-1369) có một ngự y là Trần Canh, tài giỏi lắm, chữa bệnh vừa bằng thuốc vừa bằng phép châm. Lúc vua còn nhỏ chết đuối nhờ Trần Canh châm cho mà sống và lúc lớn bị chứng dương nuy (liệt dương) cũng nhờ ông ấy chữa khỏi nên có được ba con trai.

Bởi các dấu vết lịch sử ấy, mặc dầu rất sơ sài ít ỏi, chúng ta cũng có thể hiểu nước Việt Nam từ lập quốc tới cuối đời Tiền Trần trong dân chúng đã có các cách chữa bệnh bằng thuốc thang, bằng

tinh thần, bằng phép châm và phép cứu.

Mặc dầu trong khoảng thời đại ấy khoa Y dược của Việt Nam và của Trung Hoa đương dành thế lực nhau trên đất nước Việt Nam, dân chúng rất khó mà phân biệt được khoa nào của mình và khoa nào của khách, vì nguyên tắc và lý thuyết hai bên không khác nhau. Họ chỉ nhận thấy Tàu chữa bằng thuốc Tàu (thuốc Bắc) đem qua là khoa Trung y, và thấy Việt chữa bằng thuốc lấy trong xứ (thuốc Nam) là khoa Nam y.

* * *

Mãi tới đời vua Hán Thương nhà Hồ (1401-1407) nước Việt Nam có Thái y viện ở trong cung và Y ty ở ngoài dân, có cử quan ngự y cho nhà vua và cử quan điều hộ cho dân chúng, thời bấy giờ y

học mới xương minh, việc dạy truyền và soạn sách y dược mới thanh hành.

Nền móng y học Việt nam bồi đắp chưa được bao lâu thì lại gặp cuộc xâm lược của nhà Minh nước Tàu. Chỉ có lần này Trung quốc dùng một chánh sách quá ác nghiệt chẳng những chỉ muốn Việt nam mất đất nước mà lại muốn mất cả văn hóa nữa. Chương trình đồng hóa người Việt ra người Tàu của bọn Trương Phụ khởi từ năm 1414 bằng cách thu nhặt tất cả cái gì gọi là quốc túy của Việt Nam, hoặc đốt bỏ hoặc đem về Tàu sửa lại cho lai Tàu, rồi mở đủ thú trường dạy văn hóa Tàu, trong các trường ấy có cả trường dạy thuốc.

Trong các sách vở của Việt nam người Tàu lấy đem về Kim Lăng lúc ấy có bộ Cúc đường di thảo của Trần

Nguyên Đào và bộ Dược thảo tân biên của Nguyễn Chi Tân, cả hai bộ y thư kiệt tác rất giá trị đã được truyền tụng trong dân chúng, còn nhiều sách y học khác bị đốt không ai biết.

Có thể nói rằng thời đại này là lúc y học Tàu truyền vào Việt nam sau khi đã quyết tiêu diệt y học Việt nam.

THỜI KỲ TỰ LẬP

Tuy vậy, đến khi vua Thái Tổ nhà Lê bình định và thống nhất được Việt Nam (1428) thì sách vở về y học của Việt nam được soạn in lại.

Trong thời kỳ này, năm 1429 ông Thái học sinh Phan Phu Tiên biên thành quyển Bản thảo thực vật toàn yếu giải rõ

các vị thuốc bằng thức ăn uống hoặc của Tàu hoặc của Việt. Và một điều đáng chú ý là đời vua Thánh Tông nhà Lê (1460-1469) triều đình rất lo lắng việc chữa bệnh cứu dân nên lập rất nhiều viện Tế sinh để nuôi những người đau yếu, và khi nào ở đâu có dịch lệ thì sai quan đem thuốc đi chữa.

Năm Vĩnh Trị, đời vua Hy Tông nhà Lê, các quan Đào Công Chánh, Phạm Thế Vinh, Phạm Đình Liệu hiệp với nhiều quan khác soạn ra bộ sách Bảo sinh diên thọ toàn yếu.

Năm Vĩnh Thịnh (1717) đời vua Dụ Tông nhà Lê chủ hàng sách «Liễu chàng» có dâng lên chúa Trịnh xem bộ sách gọi là Hồng nghĩa giác tư y thơ của sư Tuệ Tĩnh làm ra. Chúa dạy các quan y viện xem xét lại rồi in ra rất nhiều mà truyền

bá.

Năm Bảo Thái (1720-1728) đời vua Dụ Tông nhà Lê, quan Ngự y trong Thái y viện là Trần Hải An soạn thành bộ sách gọi là Y truyền chí yếu.

Năm Long Đức thứ nhứt (1732) đời vua Thuần Tông nhà Lê, ông Nguyễn Triều Triều đồ y khoa soạn ra được Thực vật tiệp lục.

Tới năm Cảnh Hưng (1762) đời vua Hiến Tông nhà Lê có vị hòa thượng tên Bản Lai khắc bản in quyển sách để là Nam dược thần hiệu của thầy là sư Tuệ Tĩnh soạn. Và năm 1763 có sách Vận phương tập nghiệm của các ông tẩn sĩ Ngô văn Tĩnh và Nguyễn Nho soạn truyền ra đời.

THỜI KỲ TOÀN THỊNH

Đà tiến hóa của khoa y dược Việt Nam đương chậm chậm tiến triển, tới đây bỗng thành linh đánh vút một cái quá cao, là trong thời này năm 1772 có bộ sách y học kiệt tác ra đời : bộ Hải Thượng Y tôn Tâm lĩnh của Lê Hữu Trác tự Hải Thượng Lãn ông. Theo tự hiệu của tác giả, người ta cũng gọi bộ sách này là Hải Thượng y thư.

Sách này vốn có 63 quyển song lạc mất 8 quyển về loại Bá bệnh cơ yếu tập, nên hiện còn 55 quyển, chia làm 25 nhan sách khác nhau (xem rõ ở sau mục Các sách Đông y của Việt nam).

Từ này về sau y giới Việt Nam lấy bộ sách Hải Thượng y tôn tâm lĩnh này làm căn bản. Sách do người Việt viết bằng chữ Hán, và nó dựa theo nguyên tắc và lý thuyết của y học Trung Hoa mà lập

lược ; song cách xét về khí hậu, về bản chất bệnh nhóm để định phương pháp liệu trị thì biệt lập một cở xí riêng.

Người ta cũng kể vào thời này bộ Văn đài loại ngữ của Lê Quý Đôn ra đời năm 1774 là có quan liên tới y học Việt nam vì sách ấy có giải thích rất nhiều về vị thuốc Nhon sâm ở Bố Chính (Nghệ An) và ở Sầm Sơn (Thanh hóa).

Cũng nên kể luôn quyển sách Thai tiên điều dưỡng phương pháp của Nguyễn Thế Lịch dâng lên cho vua hồi năm 1777 (về niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38, đời vua Hiến Tông nhà Lê) để kết thúc đoạn sử đại thành của y học Việt nam.

THỜI KỲ ẨM PHỤC

Dường như từ đời Cảnh Hưng về sau, trong nước nổi lên cuộc phân tranh quyết liệt của hai nhà Trịnh, Nguyễn ở phương Bắc và phương Nam, làm cho y học Việt Nam bị ảnh hưởng binh lửa mà phải đứng sững lại. Mãi tới đời vua Gia Long nhà Nguyễn nhứt thống san hà mới tìm lại anh tài y nghiệp, thì các ông Nguyễn Gia Phan với sách Liệu dịch phương pháp toàn tập, ông Đặng Văn Vĩnh với sách Y trị toát yếu, ông Ngô Viên Ngoại với sách Hoạt nhơn bí yếu mới ra mặt với đời.

Ngay lúc này lại là lúc y học Tây phương truyền sang theo chơn các nhà truyền giáo và quân sĩ. Tuy vậy, Tây y chưa đi vào được trong quần chúng để tranh ảnh hưởng với Đông y. Bởi đó,

trong đời vua Tự Đức còn có các ông có thể gọi là y hiền ra đời, nhờ khi cho in quyển Chẩn mạch toát yếu cụ Hoàng Diệu tổng đốc Hà nội sức các phủ huyện tìm lương y để sung vào Thái y viện.

Những sách y học được lưu truyền mạnh trong thời này là :

– Tổng toán y tập của Lê Văn Huệ (1851).

– Nam bang thảo mộc của Trần Nguyệt Phương (1858).

– Nam thiên đức bào của Lê Trác Như (1873).

– Gia truyền phương dược của Phạm Đài Dụng (1880).

– Y môn hội anh của Bùi Văn Trung

(1884).

Đời vua Hàm Nghi, năm 1885 có ông Nguyễn Dịch cho ra đời bộ sách Văn khê y lý yển lục.

Đời vua Thành Thái, năm 1901 ông Đặng Văn Phú truyền đời bộ Nam phương danh vật bị khảo, năm 1906 ông Vũ Bình Phủ in ra bộ Y thư lược sao.

Từ cuối đời Tự Đức, Tây y mỗi ngày một thịnh hành trong nước Việt Nam vì được chánh phủ chủ trì, nên khoa Đông y của Việt nam lần lần lu lờ. Nó nhường cho Tây y về phần thể lực, song về tín nhiệm quần chúng nó vẫn giữ gìn còn mãi. Thấy dạy riêng học trò, sách y học chép truyền bằng tay, thế mà Đông y học ở Việt Nam lại lần lần vượng lên.

* * *

TIỂU SỬ SƯ TUỆ TĨNH

Sư Tuệ Tĩnh (cũng đọc là Huệ Tĩnh) họ Nguyễn, con nông dân quê ở làng Nghĩa Phú, tổng Thượng Hồng (tổng Văn Thai, huyện Cẩm giang ngày nay), tỉnh Hải Dương. Sau có hiệu là Hồng Nghĩa đường.

Lên sáu, cụ phải chịu cảnh mồ côi, vào nương tựa trong một ngôi chùa. Nhờ thiên tư đỉnh ngộ, nên nhưn đó cụ theo học tập với đại sĩ mà mở huệ tánh huệ tâm. Sau có một cao tăng ở chùa Giao thủy (chùa Keo bây giờ) đem cụ về làm môn đệ. Sư ông là tay hay chữ, sẵn lòng

chăm nom chỉ bảo cho Tuệ Tĩnh. Ngoài kinh kệ, hai thầy trò còn cùng nghiên cứu cả ngoại thư : kinh, sử, tử, tập. Tuệ Tĩnh thông minh, lỗi lạc lắm, cho nên về sau văn tài còn hoạt bát hơn thầy. Sư ông sẵn có bụng lân tài, cho cụ ra học tập nơi các trường nho, cụ thường hơn cả chúng bạn.

Năm 1351 (Tân mão), niên hiệu Thiệu Phong thứ 10, đời Trần Dụ Tôn, Tuệ Tĩnh thi đậu Hoàng giáp. Nhà vua định bổ dụng cụ, cụ không nhận chức xin lui về ẩn tu, vì chán nản việc triều chánh suy tối : Thậm chí nhà hiền triết Chu Văn An (Văn Trinh) làm đến chức Quốc tử giám tế tửu, dâng sớ xin chém bảy người gian nịnh mà không được, rốt cuộc rồi phải cáo quan về ẩn ở núi Chí Linh (Phượng Hoàng) gần chỗ nhao rún của Tuệ Tĩnh. Gương chí sĩ cũng có ảnh

hưởng tới cụ.

Một bậc đại nho khoa giáp, tinh thông thiên lý, đầy đủ từ tâm lấy sự độ thế cứu dân làm trách nhiệm, thích hơn nghĩa, ưa từ bi và khi ở học tại chùa Giao thủy, thấy cái gương cứu khổ, cứu nạn, bằng thuốc của ông Lý Không Lô, nổi tiếng tới bên Tàu, nên rất mến đức ấy, lại nhân lúc cuối đời Trần, quân Minh hay sang nhiều loạn trở ngại nẻo giao thông, thành ra thuốc Bắc cao giá, hơn dân nước Nam phải một phen khổ vì bệnh, Tuệ Tĩnh liền quyết tâm thọ nghiệp Hiên Kỳ, tìm đến chỗ tinh tú, gom những điều linh nghiệm để cứu độ sanh linh và gia công nghiệm xét những vị thuốc Nam đặng thay thế cho thuốc Bắc, hiệp dùng với thuốc Bắc, hay là chỉ lập riêng ra

những phương thang bằng thuốc Nam, cho bớt dùng những thứ thuốc mắc mỏ của nước ngoài.

Về mặt bố thí, Tuệ Tĩnh lần lượt dựng 24 ngôi chùa để làm chỗ giảng tu và thí thuốc. Về mặt truyền bá, cụ có dạy nhiều học trò để giúp sự chế luyện thuốc và chữa bệnh cho người ta. Bây giờ còn một ngôi chùa của cụ ở làng Yển Trang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Sau một thời kỳ nghiên cứu và thí nghiệm, cụ tham hợp y lý và dược lý Bắc, Nam, đứng về mặt vật liệu bốn xứ, viết 2 bộ sách rất có giá trị, xương minh được nghề thuốc của tổ tiên.

Ban đầu soạn ra bộ Hồng nghĩa giác thế y thư có quyển thượng và hạ, chép ghi được 630 vị thuốc Nam ; 13 bài thuốc

chữa bệnh theo phép Nam, với 37 bài trị cảm theo phép cũ của Tàu mà có canh cải và gia giảm cho thích hợp với tính chất của người Việt nam. Đầu quyển thượng có bài phú thuốc Nam, có một câu đoán quyết rằng : Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt.

Và có những câu lý thú như : «Thiên thư riêng định côi Nam, thổ sản khác nhiều đất Bắc».

Trong ấy lại thêm có những bài khác về những vị thuốc Nam có tên theo chữ Hán

Văn thì xưa, nhưng trôi chảy dễ học. Lúc đầu, sách chỉ sao tay mà lưu truyền. Vào khoảng tháng 6 năm Lê Vinh Thịnh 13 (1717) hàng sách Liễu Chàng có dâng bộ sách này cho chúa Trịnh xem. Chúa

truyền các quan trong viện xét kỹ lại và dạy in ra cho phổ cập.

Lại muốn chỉnh đốn nghề thuốc bốn xứ, Tuệ Tĩnh căn cứ vào thuốc Nam và người Nam, viết thành bộ Nam dược thần hiệu gồm có 10 quyển, quyển đầu nói về tánh chất các vị thuốc Nam đặt ra thành thơ ca cho dễ học, dễ nhớ. Còn 9 cuốn sau nói về các phép chữa đủ mọi thứ bệnh, gồm các khoa (như chư trùng, khí ứng, huyết chứng, trứ thống, v.v...), đều dùng thuốc Nam.

Sách này, sau Bản Lai hòa thượng đề tựa ngày tháng 9 năm Tân tỵ, niên hiệu Lê Kiến Hưng (1762).

Pho sách này là pho sách ruột rất có giá trị của Tuệ Tĩnh, cho nên cụ bắt đồ đệ học thuộc lòng cả, một là muốn

truyền bá rộng, hai là sợ thất lạc đi mà việc ấn loát thì khó khăn hao tổn quá. Cho nên về sau bị quân Minh thu đoạt về Kim Lăng vẫn còn có người sao chép lại được đủ, chớ không đến nỗi mất mát như thuốc gia truyền khác chỉ giấu diếm trong một tập còn con.

Đã có kiến thức mới mà lại chú trọng ở thiệt hiện cho nên nhiều khi cụ chỉ dùng ròng những vị thuốc bốn xứ, chớ không cần tìm tới mấy vị xa là của nước ngoài. Xử phương giản đơn mà đích đáng. Lý luận gọn gàng, chỉ dùng những câu cần thiết chớ không có bàn tán viển vông. Hễ xét đoán kỹ lưỡng, kinh nghiệm chắc chắn là chỉ bảo để thi trị. Thật rõ rất dễ học. Hiềm vì văn, chữ cụ dùng có nhiều chỗ xưa quá sau không hiểu hết được để cho khỏi phụ công phu của vị y tổ ấy.

Tương truyền, hoàng hậu của Minh Thái Tổ, lúc đầu vì chứng khó sanh gần chết mà phải rước tới Trúc Điền Xương Khánh, một bậc đại danh y Nhựt, qua chữa lành bệnh, và nhà vua phong cho ông này làm An quốc công. Sau nữa, bà vua ấy lại bị hậu sản mà các thầy Tàu, Nhựt lại không trị nổi, người Tàu nhơn đọc sách đã đoạt của phái Tuệ Tĩnh, biết tiếng vị đại y này, nên nhà vua cho người sang hỏi thăm quân Đô hộ bên nước Nam (vì quân Minh đã chiếm cứ một phần). Rồi có chiếu triệu cụ Tuệ Tĩnh sang Kim Lăng chữa cho hoàng hậu, và được sắc phong làm Nam việt y sư. Có thiệt như vậy, thì đây là một vẻ vang chưa từng có!

Vua Tàu yêu tài mến đức, cố giữ cụ lại kinh đô đến ngày cuối cùng, và an táng nơi một hòn núi gần đó.

Đến sau có ông nghề Nguyễn Danh Nho nào đó cũng ở làng Nghĩa Phú, nhơn sang sứ Tàu, đi ngang Kim Lăng có đến viếng mộ Tuệ Tĩnh, xem bia, tưởng người, động lòng cảm khái, muốn đem di hài về, nhưng vua Tàu không cho, sợ e người chết lại phải một phen vất vả với đường sá xa xôi, chỉ cho đưa tấm bia mộ về cho người Việt Nam biết bụng người Tàu quý mến đại y Tuệ Tĩnh là ngần nào.

Hiện thời ở tổ quán của cụ vẫn có đền thờ cụ, trên có treo một tấm biển Nam Thiên y thánh, còn tấm bia thì mòn mất cả chữ.

Một người có công gây dựng nền móng cho khoa thuốc Việt Nam như vậy, dầu có suy tôn là Nam Y sư tổ cũng xứng đáng lắm.

(Tài liệu của QUANG ĐỨC)

TIỂU SỬ CỤ HẢI THƯỢNG



HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

(Theo tưởng tượng của tác giả)

Hải Thượng Lãn ông họ Lê, tên Hữu Trác, có một lần đổi làm Hữu Chấn. Cụ

là con thứ bảy của tiên sĩ Lê Hữu Mưu, thượng thư triều Hậu Lê người làng Liên Xá (Cô Liên) huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (hiện giờ là huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên). Cụ Hữu Trác sanh ngày 12 tháng 11 năm giáp thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ năm 1724 tại tỉnh Nghệ An giữa lúc Lê ông làm quan tham chính tỉnh ấy.

Buổi thiếu thời, bởi sức yếu ớt, cụ không hay tinh nghịch, tỏ ra nết na nghiêm nghị và ham học. Thấy thế, Oai quận công, bạn của thân sinh cụ, bèn đem về nhà mình để cùng với các con làm bạn đèn sách. Quả nhiên năm 20 tuổi, cụ vào tam trường.

Lúc bấy giờ, cha vừa từ lộc, gia dĩ lại gặp thời loạn, giặc giã lung tung. (Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật, v. v...)

không thể ngồi yên cao học, cụ phẩn chí nói : gươm giáo sờ sờ trước mắt, kẻ làm trai có sao phải khép mình trong phòng sách (can qua mản mục nam nhi hà tất sự thơ song). Thế rồi cụ bỏ đường cử nghiệp, lãng du phương ngoài, ruồng tìm đồng chí. Cụ theo ông xử sĩ Hoài An (Đặng Xá) một ẩn sĩ tuổi đã 80, giỏi về thiên văn, nhơn sự, để học binh thơ và các phép nhâm, cầ, độn, toán. Nghiên cứu ít năm, được nhiều sở đắc, cụ bèn chống kiếm theo quân, đem tài ra dùng, chẳng nài đạ hiểm lướn nguy. Kịp đến khi yết kiến ông Hải tướng quân (?) cụ liền được cử làm quân sư (?) đi đánh giặc.

Trong khi vị Thống tướng thấy cụ có nhiều tài năng khả thủ toan đề bạt cụ lên thì đột nhiên người anh thứ năm ở làng Tinh diệm, huyện Hưng sơn, tỉnh Hà tĩnh (là nơi quê mẹ) chẳng may nhiễm

bệnh tạ thế. Được tin ấy, cụ liền bẻ tên cối giáp rồi chốn binh trường, về chịu tang và nuôi mẹ già tuổi đã bảy mươi và ba cháu đương côi dại. Tuy kinh dinh không rảnh trí song cụ cũng không nản việc đọc sách múa đao.

Cụ ở Hưng Sơn ít lâu, nhơn vì bận lắm lo nhiều, nên nhuốm bệnh nặng phải tới cầu chẩn nơi vị lượng y tên Trần Độc, người xứ Trung cần (Thanh chương) bác học, đa văn, ẩn cư, giỏi thuốc Ở đây hơn một năm, khi thông thả cụ lần xem bộ Cẩm nang (Phùng thị Cẩm nang). Những ảo chỉ về âm dương dịch lý trong sách ấy cụ đều hiểu rõ cả. Trong khi đàm luận với tiên sanh, cụ cũng góp đặng nhiều bí chỉ chân cơ lắm. Thấy thế Trần tiên sanh muốn truyền nghề cho cụ.

Lúc đó, ông Hải tướng quân cho

đem lễ dờn cụ đến chốn viên môn, khiến cụ đem quân đi tập công viện binh của giặc và hứa sẽ bái tướng phong hầu. Cụ lấy có trường danh lợi từ lâu đã phó cho mây nước và còn phải lo nuôi dưỡng mẹ già nên không ưng thuận. Cụ trở về Bàn thượng, ở Hưng sơn, ẩn cư, làm nhà dưới núi trong rừng, ngày đêm nghiên cứu, quyết chí học tập y thuật, mục đích giữ mình và cứu nhơn độ thế. Nhưng tiếc thay, ở chỗ cùng tịch, đã không thấy, lại chẳng bạn để hỏi bàn, cụ đành phải tự mình hỏi đáp.

May sao, ở làng Đậu Xá, gần đó, có ông thầy họ Trần, nhờ ông tới lui chỉ vẽ thêm cho cụ. Được hai ba năm, thiệt tài thêm khá, song cụ cũng không khỏi có chỗ bất mãn vì còn nhiều điều nghi ngờ khó quyết, nên mùa xuân năm 1756 (Bính tý) cụ phải đến kinh sư. Những

mong gặp bậc cao minh, nào dè vô duyên là phận, cụ buộc lòng lại phải trở về nơi cũ vừa học tập vừa giúp người.

Đằng đẳng như thế mấy năm trời, những bệnh được cụ chữa cho đều được lành mạnh. Khắp trong vùng ấy, ai ai cũng phải nhận cụ là thầy thuốc hay. Tiếng đồn lần lần đến nỗi vua Cảnh Hưng (Lê Hyên Tông) ở kinh đô Hà Nội nghe biết.

Năm Cảnh Hưng 44 (1774) vua hạ chỉ triệu cụ về kinh để chữa bệnh cho Trịnh Sum (chúa Trịnh), và Trịnh Cán (Vương Thế tử). Với chí khí thanh cao, cụ cũng bất đắc dĩ mà đi, chớ chẳng lấy sự vua dời làm vinh dự. Cụ than : Ở ẩn nơi rừng suối cốt cho trọn đạo tam sanh, song lệnh vua ra khó từ mà phải lặn lội muôn dặm (Lâm tuyền dục liễu tam sanh đạo, luân bột nan từ vạn lý thân).

Tới kinh đô trị bệnh được nhiều kết quả, vua muốn phong chức Ngự y cho. Song xét thời cuộc, cụ biết trước nhất đán vua Cảnh Hưng băng, vua Chiêu Thống còn nhỏ, thế nào giữa Lê Trịnh cũng có cuộc biến loạn, nên cụ thẳng thẳng một mực không nhận chức, xin trở về quê cũ.

Lúc ra về, cụ có cảm giác như chim thoát lồng, lấy làm sung sướng nên có làm ra hai câu thi :

*Ngựa quen đường cũ không ngừng vó,
thuyền giữa dòng sông khốn ngược chèo.*

(mã am cựu lộ hồi trình dị, châu khứ trung lưu phản trạo nan).

Lui về nhà cũ ở Hưng Sơn, cụ mở trường dạy học thuốc, có môn sinh tới những 300 người.

Cụ Hải Thượng vốn có học rộng lại được kinh nghiệm nhiều, nên khi anh cụ, hiệu Thanh Trai, khuyên cụ trước thờ lập ngôn di truyền hậu đại thì cụ vâng lời liền. Do đó, bộ Hải Thượng Y tôn Tâm lách được biên ra và xong hồi năm 1770 (Canh dần, Lê Cảnh Hưng). Sách biên xong mà không in ra được, lưu liên về sau thất lạc bộn. Đến năm 1866 (Bính dần, trước Nguyễn Tự Đức) ông Võ Viết Hầu ham mến y học mới sưu tầm khắc bản mà in ra, nhưng thiếu 8 quyển. Vì đó, bộ Hải Thượng Y tôn Tâm lách vốn có 28 tập (bộ) gồm có 66 quyển, nay chỉ còn 58 quyển. Bản bằng cây để dùng in sách này, trước khi có cuộc quốc biến 1945, thì vẫn còn tại chùa Đông Nhon, xã Đại Trang, phú Từ Sơn, huyện Võ Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi viết xong bộ sách quý báu ấy

19 năm, vào ngày rằm tháng giêng năm Tân hợi, niên hiệu Quang Trung thứ tư (1791) cụ Hải Thượng Lê Hữu Trác từ giã cõi đời, hưởng thọ được 68 tuổi.

Trước đây, ở làng Yên Trung xứ Bàn Thượng, thuộc huyện Hưng Sơn, tỉnh Hà Tĩnh có nhà thờ và mộ cụ Hải Thượng. Chẳng rõ hai di tích đó cùng với bản in sách kia, hiện nay có được để còn hay không!!!

* * *

SÁCH ĐÔNG Y CỦA VIỆT NAM :

Theo bản kê khai của cụ Trần Hàm Tấn cho đăng ở báo Dân Việt Nam số ra tháng Décembre 1948 thì tại Thư viện trường Viễn đông Bác cổ có trữ tàng

những sách Đông y học do danh y Việt Nam biên soạn bằng nhiều thể hệ nay sắp theo vần A. B. cho dễ tìm xét như sau :

1) Bản thảo ấu khoa : (Bản thảo khoa thuốc trẻ) Số A 1.537

2) Bản thảo phân loại : (Bản thảo chia ra từng loại) Số A 1203.

3) Bản thảo thực vật : (Bản thảo đồ ăn) viết 102 tờ, của Nguyễn Công Bảo hiệu Kim Đình cư sĩ biên tập (có tiêu đề tên quyển Cổ kim bị lãm). Số A 2014 một bản.

4) Bản thảo thực vật toàn yếu : (Tóm tắt bản thảo đồ ăn) viết 89 tờ ; của ông Phan Phu Tiên đồ Thái học sinh, soạn thành vào năm Kỷ Dậu (1432) đời Thuận

Thiên nhà Lê, do viện Viễn đông Bác cổ mới sao, trong có tên nôm các vật. Số A 1219, một trật.

5) Bảo anh lương phương : (Phương thuốc hay giữ trẻ) viết 87 tờ, của ông Tiến sĩ Nguyễn Trực đỗ khoa Nhâm tuất (1442) triều Lê biên tập, do viện Bác cổ Viễn đông sao lại bản sao của Nguyễn Định. Số A. 1462 một trật.

6) Bảo sinh điển thọ toàn yếu : (Tóm cốt yếu giữ sống dài thọ) in. 5 quyển cộng 96 tờ ; do bọn tước lai An nam tên Đào Công Chính phụng mạng vua Hi Tông soạn thành vào năm đầu Vĩnh trị nhà Lê, dạy các phép tu dưỡng, có chia ra mười hai tháng nghi kị khác nhau. Số A. 2766, một trật.

7) Bảo thai chủng tử quốc âm toàn

yếu : (Toát yếu sách giữ thai gây giống, chữ nôm) viết 21 tờ của ngự y họ Trần, làng Vân canh(Hà đông). Số AB 551 một bản.

8) Bảo thai thần hiệu toàn thư giải âm : (Sách chép thần hiệu giữ thai, diễn nôm) in 13 tờ, nguyên bản trong pho Hải Thượng mới sao lại vào năm Tự Đức thứ tám (1865). Số AB. 429, một bản.

9) Chẩn đậu chư thư sao lục : (Sao lục các sách chứng chẩn đậu) viết, 70 tờ không tên người sao chép. Số A. 2239, một bản.

10) Chẩn mạch bí quyết : (Phép bí xem mạch) viết 48 tờ, không tên người soạn. Số A. 2564 một bản.

11) Châu ngọc cách ngôn : (Lời nói

phải như châu ngọc) viết 2 thiên cộng 195 tờ, không tên người soạn. Số A 2536 một trật.

12) Dụng dược xu cơ : (Then máy dùng thuốc) Viết 2 quyển cộng 119 tờ, không tên người soạn, Số A. 2635 một trật.

13) Dụng phương sao lục : (Sao lục phương thuốc) viết 38 tờ, không tên người sao lục. Nhưng từ tờ 17 có nhan Y tôn Truyền gia Toàn yếu và mục lục, rồi chép lẫn chữ nôm. Số A. 2302 một bản.

14) Dụng trị huyền cơ phú : (Phú cơ huyền thuốc chữa bệnh) viết 153 tờ, không tên người soạn.

Có phú riêng khoa thuốc đòn bả (tờ 54 đến 68) và trẻ con (tờ 68 đến 80) còn

là k5e tóm các phương thuốc. Số A. 1878 một trật.

15) Đậu chẩn tâm pháp yếu quyết (Yếu quyết phép dạy chữa đậu) viết 73 tờ, không tên người biên tập. Số A. 2545, một bản.

16) Đậu khoa (Khoa thuốc chữa đậu) viết 4 tập, cộng 208 tờ, của ông lương y tên Trần Đức Hình trước là Cảnh có tự làm tựa vào năm Tự Đức thứ 22.(1869) Số A. 2949 hai trật.

17) Gia truyền bí thư (Sách bí gia truyền) viết 138 tờ không tên người soạn. Số A. 2582 một bản.

18) Gia truyền chẩn đậu : (Thuốc đậu sỏi gia truyền) Số A. 1994.

19) Gia truyền đậu chẩn tập : (Sách

gia truyền chữa đậu sởi) viết 27 tờ, của ông Nguyễn Sĩ Viện thái y soạn. Số A. 1618 một bản.

20) Gia truyền tập yếu y thư : (Sách thuốc tập yếu gia truyền) viết 30 tờ, của thầy lang họ Nguyễn làng La Khê (Hà đông) thái y triều Lê (trước năm 1789) soạn, trong cũng có 13 thiên gia giảm viết nôm. Số A. 2283 một bản.

21) Hải ngoại kỳ thư bí truyền : (Sách lạ ngoài biển bí truyền) viết 106 tờ, không tên người soạn. Sách riêng về bệnh đậu. Số A. 2908 một bản.

22) Hải Thượng y tôn tâm lĩnh : (Tâm lĩnh của giòng thuốc Hải thượng) in 55 quyển, không kể 8 quyển Bá bệnh cơ yếu tập vẫn thiếu. Toàn bộ có 25 nhan sách khác nhau :

Nội Kinh yếu chỉ (ý gốc sách Nội Kinh) ;

Y gia quan miện (mũ của nhà làm thuốc) ;

Y hải cầu nguyên (tìm nguồn bể thuốc) ;

Huyền Tấn phát vị (rõ nghĩa Huyền Tấn) ;

Khôn hóa thái chân (lấy thực khôn hóa) ;

Đạo lưu dư vận (tiếng thừa giòng nước) ;

Vận khí bí điển (phép bí vận khí) ;

Dược phẩm vụng yếu (vụng yếu các thứ thuốc) ;

Lĩnh nam bản thảo (bản thảo ở Lĩnh nam) ;

Ngoại cảm thông trị (chữa suốt chứng ngoại cảm) ;

Bách bệnh cơ yếu (mấy chốt trăm bệnh) ;

Y trung quan kiện (then khóa trong học thuốc) ;

Phụ đạo xán nhiên (đạo đàn bà rõ rệt) ;

Tọa thảo lương mô (phép hay cho lúc ngồi cỏ) ;

Ấu ấu tu trị (chữa trẻ nên biết) ;

Mộng trung giác đậu (trong mộng biết đậu) ;

Ma chẩn chuẩn thẳng (mực giấy
chữa sỏi) ;

Tâm đắc thân phương (phương
thuốc thân lòng nghi được) ;

Hiệu phỏng tân phương (phương
thuốc mới bắt chước) ;

Bách gia trân tàng (báu của trăm
nhà) ;

Hành giản trân nhu (phương báu
cần dùng giản dị) ;

Y phương hải hội (biển chứa phương
thuốc) ;

Y dương án (y án thuộc dương) ;

Y âm án (y án thuộc âm) ;

Truyền tâm bí chỉ (ý kín trong lòng) ;

của ông Lê Hữu Trác, hiệu Hải Thượng Lãn ông tục gọi Chiêu Bầy, quê Liêu Xá, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương ngày trước (thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên bây giờ) vào khoảng cuối Lê sang Tây sơn về thế kỷ XVIII. Số A.902, mười trát.

23) Hoạt ấu tâm pháp đại toàn : (Đủ cả phép dạy chữa trẻ) viết 46 tờ, không tên người soạn, sao lại vào năm Thành Thái thứ chín (1897). Cuối tờ 8 đến mặt trước tờ 11, thấy bài tựa và mục lục của pho sách Hoạt ấu tâm pháp, thì biết bản sao này chỉ là trích lục một ít trong pho ấy. Số A. 2580 một bản.

24) Hoạt nhân bị yếu : (Đủ cốt yếu chữa sống người) viết 80 tờ, của thầy

lang, họ Ngô quê xã Thanh oai (Hà đông) vào đời Gia Long (1802 1819) Sách chép chia làm 2 từng tường lược khác nhau. Số A. 2798 một bản.

25) Hoạt nhân toát yếu tăng bổ : (Bổ thêm cốt yếu chữa người) viết 3 quyển cộng 23 tờ, có mục lục phân minh nhưng không tên người soạn. Số A. 2535 một trát.

26) Hộ nhi phương pháp tổng lục : (Chép tóm phương pháp trông trẻ) viết, 4 quyển cộng 254 tờ, của Nguyễn Gia Phan hiệu Dưỡng Am (tức là tác giả tập Liệu dịch số 31 sẽ kể sau). Số A. 1989 hai trát.

27) Hồng Nghĩa giác tư y thư : (Sách thuốc Hồng Nghĩa dạy đời) viết, 2 quyển, 244 tờ của vị sự Tuệ Tĩnh hiệu

Hồng Nghĩa Đường, người quê Nghĩa phú, huyện Cẩm giăng, phủ Thượng hồng (đổi Bình giang tỉnh Hải dương). Trong có những phương thuốc và ít bản thảo diễn dịch ra nôm, nguyên bản in ở Hộ xá sau đến đời Vĩnh Thịnh năm thứ XIII (1717) khắc lại mới xong. Viện Bác cổ Viễn đông mới sao lại trên bản sao lục của Lê Đức Toàn. Số A. 162 một trập.

28) Hồng nghĩa giác tư y thư (Sách thuốc Hồng nghĩa dạy đời) in, 1 quyển, (hạ) cộng 86 tờ, của Tuệ Tĩnh thiền sư tức là tác giả sách, số A. 162 kể trên.

Nhưng hết tờ thứ 29 thì lại là chứng trị phương pháp (Phép chữa bệnh) thuộc quyển hạ, cũng văn nôm phụ thêm những đoạn sách chữ Hán ; hết tờ 54 thì lại là

Hoàng triều huệ dân kinh nghiệm tuyển yếu thần hiệu tam thập thất phương (Ba mươi bảy phương thần hiệu chọn rõ kinh nghiệm cứu dân của triều vua) Hai sách phụ lục này đều không tên người soạn. Như ý hồi sinh đẳng đan tập (Tập những thuốc như ý hồi sinh) từ tờ 68 đến hết thì của tác giả tên Lão Toàn tự là Phúc tân, hiệu Hành Thọ Đường thuộc huyện Giao thủy phủ Thiên trường (Nam định) bằng chữ nôm có lẫn lời đáp bằng văn Hán. Tóm lại, sách này phần nhiều đã sao trong quyển hạ số A, 162 kể trên. Số A, B, 306 một bản.

29) Hồng Nghĩa giác tự y thư : (Sách thuốc Hồng Nghĩa dạy đời) số A, B, 570, một bản.

30) La Khê dược phương : (Phương thuốc La Khê) viết 88 tờ ; có diễn nôm,

của La Khê tiên sinh, phụ thêm được tính tổng quát (tóm tắt tính thuốc) 96 tờ có diễn nôm và lẫn thêm y lý ; lại phụ những câu luận về tạng phủ và xét mạch 56 tờ, đều của tiên sinh cả. Cộng 240 tờ, do viện Viễn đông Bác cổ mới sao số A, 164 một trật.

31) Liệu dịch phương pháp toàn tập (Đủ phương pháp chữa dịch) viết 2 quyển 131 tờ, của ông Nguyễn Gia Phan, người quê thuộc xứ Sơn tây, soạn thuật và có tự làm tựa năm Gia long thứ XIII (1814) do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Số A 1300 một trật.

32) Long Thụ tổ sư bí truyền nhãn khoa : (Khoa thuốc chữa mắt bí truyền của tổ sư Long Thụ) viết 37 tờ, do người họ Nguyễn mới sao năm Canh tuất đời Duy Tân (1910). Số A, 2103 một bản.

33) Lý âm phương pháp thông lục : (Chép suốt phương pháp chữa bệnh đàn bà) viết 75 tờ của ông Nguyễn Gia Phan hiệu Dưỡng Am. Ông có tự đề tựa năm Gia Long thứ XIII (1814) ông tức là tác giả sách Liệu dịch A. 1306 và Hộ nhi A. 1989 kể trên. Số A. 2853 một bản.

34) Mạch chẩn toát yếu (Cốt yếu xem mạch) viết 35 tờ, không tên người soạn. Nhưng đầu quyển có sao chép trát sức tìm thấy lang năm Tự Đức thứ XIII (1860) và cuối có phụ tập văn (tờ 29 35) Số A. 1613 một bản.

35) Nam bang thảo mộc (Cỏ cây nước Nam) viết 100 tờ, của Trần Nguyệt Phương đời Tự Đức và sao ra năm Đinh Dậu (1897). Dấu không chép rõ được tính như bản thảo cũng có giúp việc khảo cứu bản thảo. Số A... một trát.

36) Nam dược khảo biện (xét rõ thuốc Nam) Số A. 2210.

37) Nam dược phú (Phú thuốc Nam) viết 7 tờ, không tên người soạn. Văn chữ nôm. Số AB 545 một bản.

38) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) viết 11 quyển, cộng 684 tờ, do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Nguyên trước Vương Thiên Trí, người quê Liễu chàng (Hải dương) đã khắc lại bản in, Bản Lai Hòa thượng soạn bài ký năm Tân tỵ (1761) đời Cảnh Hưng nhà Lê. Duy bản thảo trong quyển đầu có tên nôm, những điểm có thuốc Nam, còn trong 10 khoa chữa bệnh đều là chữ Hán, Tác giả là Tuệ Tĩnh thiền sư (xem Hồng nghĩa ở trên) Số A. 1270 ba trát.

39) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu

thuốc Nam) in 50 tờ, có Bản Lai hòa thượng, chùa Hồng phúc (Hà nội) hộ san và ghi vào năm Tân tỵ (1761) đời Cảnh Hưng nhà Lê. Mỗi vị thuốc có gọi tên nôm, do Vương Thiên Trí san khắc. Số A. 2850 một bản.

40) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 53 tờ, tức là sách A. 2850, nhưng có đủ mục lục và phụ chương. Lại giống như sách A. 2727, nhưng có đủ bài tựa và phẩm lệ và in theo bản cũ Số A. 3024 một bản.

41) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 3 quyển cộng 72 trương không tên người soạn. Mục lục có 10 quyển kể bệnh và quyển đầu kể tính thuốc, nhưng chỉ thấy in đủ 3 quyển kể bệnh. Bản in khắc tự năm Khải Định thứ bảy (1922) của nhà Liễu Văn Đường (Hà

nội) Số A. 2728, một trật.

42) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 53 tờ không tên người soạn. Mục lục có 10 quyển, kể các bệnh, nhưng chỉ thấy các bộ thuốc bản thảo (có chưa tên nôm) trong quyển đầu. Bản in khác tự năm Khải Định thứ chín (1924) của nhà Tụ văn phố Hàng gai Hà nội. Số A. 2727 một bản.

43) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) viết 2 quyển 219 tờ, không tên người soạn, nhưng chính trích lục trong nguyên cáo của thiền sư Tuệ Tĩnh tức là bộ A. 1270 nói trên. Số A. 163, một trật.

44) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) Số A. 239.

45) Nam dược thần kinh (Sách thuốc Nam thần cho) in, 3 quyển cộng 39 tờ. Số A. 2845 một trật.

46) Nam phương danh vật bị khảo (Khảo đủ danh vật phương Nam) in, 2 quyển, của Đặng Văn Phủ hiệu Thiên Đình đời Thành Thái (1889 1906) và khắc bản năm Nhâm dần (1902) chỉ từ tờ 24 đến 41 quyển hạ có ích cho việc khảo cứu bản thảo. Số A. 155 một trật.

47) Nam thiên đức bảo toàn thư (Pho sách giữ đức ở miền Nam) viết, 5 quyển cộng 581 tờ, bản chính của thầy lang nhà Đồng Xương Đường họ Lê tên Trác hiệu Như Phủ. Trên có bài tựa tập Dược tánh quát yếu, thấy đề niên hiệu năm Quý Dậu đời Tự Đức (1873) rồi liên tiếp 2 quyển chép dược tánh, tự quyển 3 đến 5 chép y lí. Số A. 1969 năm trật.

48) Nam thiên đức bảo toàn thư (Phó sách giữ đức ở trời Nam) viết 4 quyển cộng 636 tờ, của điều hộ Lê Đức Huệ soạn, do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Số A. 1283 ba trật.

49) Nghiệm thiết chứng pháp (Phép nghiệm chứng ở lưỡi) viết 41 tờ, sách bí của họ Phụ nguyên sao năm Kỷ hợi. Nhưng sách này có 9 tờ, còn là phụ lục. Số A. 1689, một bản.

50) Ngoại khoa y phương sao truyền (Sao truyền phương thuốc ngoại khoa) viết 100 tờ, không tên người soạn. Số A. 2576 một bản.

51) Nhâm thần dược cấm tịnh chư phương sao lược (Thuốc cấm uống lúc chữa và lược sao những phương thuốc) viết, 112 tờ, không tên người soạn. Số A.

2370 một bản.

52) Nhật dụng tất nhu (Ngày thường phải dùng) viết 82 tờ, không tên người soạn, duy từ tờ 48 đến 69 vào mục phương thuốc thường dùng. Do viện Bác cổ viễn đông mới sao. Số A. 1017 một trật.

53) Nhật dụng thực vật loại biên (Biên từng loại đồ ăn dùng ngày thường) viết 47 tờ, của tác giả họ Trần người quê Vân đình (Hà đông). Sách có ích như bản thảo, do Viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Số A. 533, một bản.

54) Nhãn khoa yếu lược (sách cốt yếu khoa thuốc chữa mắt) viết 41 tờ, của ông Tiến sĩ họ Lê làng Vân canh (Hà đông) thuật lại sách của người Hoa truyền cho sau năm Mậu dần (1638) tức là sau năm ông đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Sửu đời Dương

Hòa, nhà Lê. Số A. 2160 một bản.

55) Phạm Đãi Dụng gia truyền phương dược. (Phương và thuốc gia truyền của Phạm Đãi Dụng) viết 57 tờ, của Phạm Đãi Dụng viết vào năm Canh thìn (1880) đời Tự Đức. Số A. 2577 một bản.

56) Phụ nhân khoa (Khoa thuốc đàn bà) viết 35 tờ, không tên người soạn. Số A. 2480 một bản.

57) Phụ nhân khoa (Khoa thuốc đàn bà) viết 91 tờ, không tên người soạn. Số A. 2780 một bản.

58) Tân phương bát trận quốc ngữ (Tám trận phương mới bằng tiếng nôm) viết 14 tờ, không tên người soạn. Nguyên theo tám trận phương thuốc mới của

Cảnh Nhạc đời nhà Minh (1368 1643 sau T.C.) bên Trung hoa, xem trong bộ sách Cảnh Nhạc toàn thư mà dịch ra văn lục bát chữ nôm. Số A, B, 153 một bản.

59) Tiên truyền đậu chẩn kỳ thư (Sách lạ của Tiên truyền chữa đậu sởi) viết 76 tờ, của Phan Bách Phúc người Hà nội biên tập. Số A. 1661 một bản.

60) Tiểu nhi đậu chứng (Chứng đậu trẻ con) viết 20 tờ, không tên người soạn. Số A. 2218 một bản.

61) Tiểu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 46 tờ, của ông Nguyễn Thế Lịch giám sát ngự sử đạo Sơn tây dâng vua đời Cảnh Hưng năm ba mươi tám (1777). Số A. 1786 một bản.

62) Tiểu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 33 tờ, không tên người soạn.

Do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Số A. 1229 một bản.

63) Tiểu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 42 tờ, không tên người soạn. Số A. 2541 một bản.

64) Tiểu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 71 tờ, không tên người soạn. Số A. 2781 một bản.

65) Tiểu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 42 tờ, không tên người soạn. Số A.B. 481 một bản.

66) Tổng toàn y tập (Sách thuốc tóm tắt) viết 182 tờ, không tên người soạn. Nguyên bản khắc của Điều hộ tên Lê Đức Ân, viện Bác cổ Viễn đông mới sao lại. Số A. 1242 một trát.

67) Tuệ Tĩnh y thư (Sách thuốc của

Tuệ Tĩnh) in cộng 112 tờ, Bốn thảo chữ nôm 24 tờ, y luận chữ Hán 65 tờ, cao đan hoàn tán vừa chữ nôm vừa chữ Hán 29 tờ.

Tuệ Tĩnh là tác giả pho Hồng Nghĩa giác tư y thư kể trên mà lòng sách này đã sao thành quyển thượng trong pho sách số 27 ấy. Số A.B. 288 một bản.

68) Tự luân đường dược tài bị khảo (Xét đủ chất thuốc của Tự luân đường) viết 1 quyển 190 tờ, do viện Bác cổ Viễn đông mới sao, 1 quyển 164 tờ của Hoàng Chí Y sao sẵn, cũng như bản thảo bằng chữ Hán. Số A. 290, hai trật.

69) Thái Tổ thông huyền phú (Phụ xem mạch Thái Tổ) viết 33 tờ, không tên người biên tập, do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Duy có 3 tờ phú, còn lại là phụ

thêm học mạch. Số A. 1461 một bản.

70) Thai sản điều lý phương pháp (Phương pháp điều trị lúc chữa đẻ) viết 129 tờ, không tên người soạn, do viện Viễn đông Bác cổ mới sao. Số A.442, một trật.

71) Thai tiên điều dưỡng, phương pháp (Phương pháp điều dưỡng lúc chữa đẻ) viết 72 tờ, của Nguyễn Thế Lịch dâng nhà vua năm Cảnh Hưng thứ ba mươi tám (1777) đời Lê. Do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Số A. 536, một trật.

72) Thập tam phương gia giảm (Mười ba phương thêm bớt) viết, cộng 91 tờ. Những phương này chép trong sách thuốc của sư Tuệ Tĩnh kể trên, còn phụ 24 tờ sách thuốc khác và 45 tờ nói phép chiêm bốc vừa chữ nôm vừa chữ

Hán. Số A. B. 531, một bản.

73) Thực vật bản thảo khúc (Khúc hát bản thảo đồ ăn) Số A. B. 347.

74) Thương hàn quốc ngữ ca (Hát chứng thương hàn bằng tiếng nôm) viết 36 tờ, không tên người soạn, hát theo lối văn lục bát và lấy nghĩa thương hàn của Trương Trọng Cảnh đời Đông Hán (25 263 sau Thiên Chúa) bên Trung hoa. Số A. B. 154 một bản.

75) Trạch viên môn phó tập yếu y thư (Sách thuốc tập yếu của thầy dạy môn học Trạch viên) viết 65 tờ của La Khê tiên sinh đời Gia Long (1802 1819) thuật lại 7 thiên và đều diễn thành văn nôm, mà học trò là Trạch Viên chủ nhân chú thích. Nhưng chỉ có 20 tờ chính, còn phụ thêm phú xem mạch hay Chẩn

mạch phú (từ 20 đến 28) khoa thuốc trẻ hay Tiểu nhi khoa (từ 29 đến 61). Số A. 1879, một bản.

76) Trị đậu quốc ngữ ca (Hát nôm chữa đậu) viết 29 tờ, không tên người soạn. Nhưng từ mặt sau tờ 15 trở xuống có phụ thêm phú được tính và phương thuốc bằng chữ Hán. Số A. B. 362 một bản.

77) Trung Việt dược tính hợp biên (Chép chung cả tính thuốc của Hoa Việt) Viết 16 quyển cộng 1166 tờ. Trong có đủ 1655 vị thuốc vừa của Hoa vừa của Việt và lại phần nhiều thuốc có tên nôm chép theo. Từng bộ, từng loại, chia có thứ tự mà tên thuốc mùi thuốc, tính thuốc cùng phép chế, phép dùng biện đủ.

Pho sách dược tính này sở dĩ thành

được nhờ có mấy nhà am luyện tinh thông học thuốc như ngũ y Phan Văn Thái, thế y Bạch Doãn Thụy, nghiệp y Đinh Nho Chấn, khảo cứu cùng ông Hoàng Côn phụng mạng đốc việc đến tháng sáu năm đầu Khải Định (1916) mới xong. Số A. 2702 mười sáu bản.

78) Vạn phương tập nghiệm (Hợp muôn phương kinh nghiệm) viết, 8 quyển cộng 1292 tờ, của Ngô Văn Tính, tiến sĩ triều Lê có tự làm tựa năm Nhâm ngọc (1762) đời Cảnh Hưng do viện Bác cổ Viễn đông mới sao. Số A. 1287, tám trật.

79) Vân Khê y lý yếu lược (Chép gọn ghẽ làm thuốc của trường Vân Khê) viết 2 quyển cộng 210 tờ, của thái y họ Nguyễn biên tập vào năm đầu đời Hàm Nghi (1885) và học trò trường Vân Khê

phụng chép. Số A. 2133 một trật.

80) Y kinh quốc ngữ (Sách thuốc chữ nôm) viết 175 tờ, của Cúc Chai cư sĩ biệt hiệu Anh Hà mới làm. Nhưng từ tờ 1 đến 53 và từ tờ 73 đến 91 thuộc về nhan đề Chữ khoa tập nghiệm, chép thuần chữ Hán. Số A. 183 một trật.

81) Y hải cầu nguyên (Tìm nguồn bể thuốc) viết 96 tờ, của Hải thượng Lãn ông soạn. Bản sao này theo trong bộ Hải thượng Lãn ông Y tôn Tâm linh số 22 kể trên. Số A. 2785 một bản.

82) Y học đại toàn tân biên (Biên lược pho Y học đại toàn) viết 198 tờ, không tên người soạn. Số A. 2414 một bản.

83) Y học toàn yếu (Toán yếu học thuốc) viết, 87 tờ của Lê Văn Ngũ tự Ứng

Hòa quê Vạn lộc (Nam định) biên tập vào năm Khải Định thứ tám (1923). Số A. 2593 một trật.

84) Y lý tinh ngôn (Nói tinh tế lẽ làm thuốc) viết 2 quyển cộng 184 tờ, không tên người soạn. Số A. 2540, một trật.

85) Y nan y chi tập (Tập phương chữa bệnh khó chữa) viết 59 tờ, không tên người soạn, chỉ có bài tựa của tác giả tự làm. Tờ 41 đến 44 có chép lẫn vận khí và mạch quyết. Số A. 2634 một bản.

86) Y thư lược sao (Lược sao sách thuốc) viết 3 quyển cộng 94 tờ. Trong gồm có 3 môn sách như Y môn hoạt nhân tập lược pháp, Y môn toán lược quyết pháp, Y tông cứu chữa bệnh giản lược pháp, do Vũ Bình Phủ hiệu Nam Dương Đình sao vào năm Thành Thái thứ mười

bốn (1902). Số A. 2453 một bản.

87) Y tập lưu truyền (Sách thuốc lưu truyền) viết 52 tờ không tên người soạn. Số A. 1356 một bản.

88) Y thư hợp soạn các bộ gia truyền kinh nghiệm (Sách thuốc hợp cả kinh nghiệm gia truyền các bộ soạn lại). Số A. 1681 một bản.

89) Y trị gia truyền (Thuốc chữa gia truyền) viết, 83 tờ, không tên người soạn. Phụ 10 tờ Cứu cấp lương phương in năm thứ VIII đời Tự Đức (1855) và 30 tờ viết toàn yếu các môn. Số A. 2556 một trát.

90) Y truyền chỉ yếu (Chỉ chỗ cốt yếu truyền thuốc) viết 29 quyển cộng 111 tờ, do ông Trần Hải Yến quê Cao đình (Hà nội) biên chép và học trò bọn Nguyễn

Công Trác soạn lại. Nguyên bản in ra ở đời Bảo Thái (1720-1728 sau Thiên Chúa) nhà Lê, hiện có Nguyễn Hưng Nhượng quê Từ Dương làm giám san. Số A. 2330 một bản.



PHẦN 2

Nguyên tắc của Đông Y Dược Học

Chương 3 — Quan trọng của khí
hóa luận

Chương 4 — Khí hóa giữa vũ trụ với
nhân sinh

Chương 5 — Đông y chuyên chú về
khí

CHƯƠNG 1

Quan trọng của khí hóa luận

Khí thể quan trọng như thế nào — Khí hóa với vật hóa — Luận thuyết về khí hóa — Khí hóa trong Y học.

KHÍ THỂ QUAN TRỌNG THỂ NÀO

Giữa trời đất với thân người có sự điều hòa hoặc phản ứng của hai khí thể (luồng hơi, khéo lộn với chữ thể khí là hơi trong thân người). Đó là điều mà Đông y nhận thức mấy ngàn năm và đã định luận với nhiều bằng cứ cụ thể.

Theo nguyên tắc đó, Đông y có cặp

mắt xem thân thể người ta như vũ trụ trời đất. Các công thức đặt ra để cắt nghĩa và lập luận vẫn dùng chung cho thân thể con người luôn cả vũ trụ trời đất. Chúng ta chớ coi thường những âm dương, can chi, ngũ hành, bát quái, ngũ vận, lục khí v. v.. của Đông y, vì đó là những công thức như X Y Z của đại số học (algèbre). Nhưng công thức đó có nghĩa lý huyền diệu chớ không phải khô khan như các công thức đại số học kia.

Ta hãy xét coi : Ngũ hành tương sinh có vô nghĩa hay không? Nếu vàng thành ra nước là Kim sinh Thủy, dùng nước tưới cây cho sống là Thủy sinh Mộc, đốt gỗ cháy thành lửa là Mộc sinh Hỏa, tro lửa biến thành đất là Hỏa sinh Thổ, đất lâu năm kết tụ thành các thứ kim khí là Thổ sinh Kim. Về Ngũ hành tương khắc cũng có nghĩa lý như vậy.

Chúng ta hãy tìm coi các vật trong trời đất có cái nào không thuộc về Ngũ hành ? Nên nhớ : Các cơ thể động vật đều thuộc Thổ.

Những gì thuộc chất thể (đối lại khí thể) trong vũ trụ, Đông y đều liệt vào loại hạng của Ngũ hành, cũng như những gì thuộc khí thể (đối lại chất thể), Đông y đều liệt vào loại hạng của Lục khí (có thể kể Ngũ khí cho dễ hiểu).

Đông y cũng biết trong vũ trụ có Chất và Khí. Chất là vật của Đất, phần Âm. Khí là vật của Trời, phần Dương. Biết có Dương, Âm, Khí, Chất, song Đông y vịn vào nguyên tắc khí hóa của mình nên chỉ cho phần khí là quan trọng mà thôi, dầu xét phần chất cũng chỉ xét ở phương diện khí mà thôi.

Nơi đây, chúng ta nên ghi nhớ chữ khí có hai nghĩa, mà sự thật khí cũng có hai thứ : Khí là luồng hơi mà khí cũng là mùi hơi (air và odeur). Thí dụ : Ta ở trong phòng kín ngộp thở vì không có hơi luồng. Ta nghe hơi tanh khét như là có chuột chết gần đấy. Hai thứ hơi đó khác nhau.

Bởi Đông y đặt mình trên một cơ sở toàn là Khí với Khí, nên chỉ khi chúng ta chia điều mục y học của Đông y theo lối Tây y nào là Giải phẫu, Sinh lý, Bệnh lý, Chẩn đoán, Dược vật thì ta cũng gặp những lý luận toàn Khí với Khí.

Chúng ta cần phải để ý nhiều về điều vừa nói trên đây để khi nghe các nhà khoa học hay là Tây y chế nhạo rằng “Đông y chỉ nói mơ màng chứ không xác thật” thì ta trả lời khỏi bối rối.

* * *

KHÍ HÓA VỚI VẬT HÓA

Ai cũng biết Tây y là khoa y học thịnh hành ở Tây phương Âu Mỹ. Đông y là khoa y học cổ hữu của người Đông phương : Hoa, Nhật, Việt, Hàn, vân vân.

Nhưng, ít ai rõ sự khác nhau của hai khoa y học ấy. Nếu Đông y cũng như Tây y, thì trong lúc Tây y có thể lực mạnh mẽ, tiến bộ cực độ, hẳn đã chà nát Đông y rồi. Sự thật, Đông y với Tây y mỗi đảng có nguyên lý học thuyết khác nhau như trời với vực ; có thể bỏ cái này mà theo cái kia, chớ khó mà tham bát hai khoa y học Đông Tây làm một. Bởi lẽ đó trong thế giới ngày nay, Đông y cũng còn đứng song song với Tây y, và có thể nó phải cùng hiệp nhau, mỗi đảng một phương

pháp mới hoàn thành sứ mạng gìn giữ sức khỏe nhân loại.

Chẳng phải mới một vài trăm năm nay, loài người có hai khoa y học, mà sự thật đã từng có từ lâu đời.

Y học Đông phương phát khởi từ những bộ sách Bản thảo của Thần Nông trước Chúa giáng sinh 3219-3080 và Nội Kinh của Huỳnh Đế trước Chúa giáng sinh 2704-2600 năm. Y học này chú trọng về phần khí của trời đất muôn vật mà luận tới phần khí trong thân thể của con người, cho thân thể con người cũng là một vũ trụ nhỏ như vũ trụ của trời đất. Khí của trời đất thay đổi không ngừng, khí của con người cũng thay đổi không ngừng. Trong người không có sự thay đổi kịp đúng với sự thay đổi khí của vũ trụ trời đất là phải bệnh. Chữa bệnh

theo nguyên lý, đó là sửa làm sao cho khí người phối hiệp được với khí trời. Dùng thuốc cũng theo nguyên lý đó, lựa thứ có thể thêm vào khi khí thiếu, và bớt ra khi khí dư. Đó là nguyên tắc khí hóa của Đông y vậy.

Tây phương thuở xưa cũng có một phái y học chủ trương nguyên tắc lý thuyết giống như của Huỳnh Đế ở phương Đông, đó là phái Hippocrate trước Chúa giáng sinh 460 năm, phương pháp trị bệnh của phái này đều đứng trên nguyên tắc khí hóa (l'Altération des humeurs). Nhưng lối 600 năm sau có phái Galien (kỷ nguyên 131 210) nổi lên, lấy vật thể giải phẫu học làm căn cứ, hề thấy máu chạy tim đập thì cho đó là sự sống của con người, con người sống còn bằng thể chất, thể chất hư nghẽn thì làm cho lạnh thông để cứu chữa một bộ máy. Đó là

khoa y học theo nguyên tắc lý thuyết vật hóa (l'Altération des substances).

Mắn theo xác thịt con người mà chữa bệnh bằng lối dùng vật thể thay cho các bộ phận của cơ thể hư, y học Tây phương nay đã đi tới chỗ tuyệt diệu của nguyên tắc lý thuyết của họ, song vẫn, chưa hoàn toàn chiến thắng bệnh tật. Bởi đó, có một số đông bác sĩ Âu Mỹ hạng thông thái (savants) tự giác, nhớ lại nguyên tắc lý thuyết của Hippocrate muốn dùng nó để bổ sung cho y khoa ngày nay. Song uổng tiếc cũng vô ích, họ đã bỏ mất của báu Tây phương lâu rồi.

Biết được y học Đông phương vốn là ngành khí hóa học in hết của Hippocrate xưa, các bác sĩ thông thái kia liền phăng tới nghiên cứu để dùng. Họ đã đi sâu vào khoa châm cứu (acupuncture)

và vừa bước vào khoa thiết chẩn (prise de pouls). Họ còn tính đi sâu vào tòa nhà cổ lỗ của Đông y nữa, nhưng đó là việc về sau.

Hiện giờ, bên phái Tây y cũng như bên phái Đông y, mỗi bên đều có một tham vọng. Tây y muốn thâm học các phương kinh nghiệm của Đông y, Đông y muốn thể dụng cơ giới của Tây y. Tham vọng ấy đứng trên thượng tầng kiến thiết của hai y khoa cần phải thông xuống hạ tầng cơ sở để giải quyết.

* * *

LUẬN THUYẾT VỀ KHÍ HÓA

Vũ trụ với khí hóa : Vũ trụ học của Đông phương vốn đứng trên quan niệm khí hóa. Ai có xem văn hóa Đông phương

đều rõ lý thuyết nói về nguyên thủy vũ trụ như vậy : Hồi mới mở vũ trụ thì tất cả đều lộn xộn, lần lần mới định trên dưới, thứ nhẹ trong của khí nổi lên làm trời, thứ nặng đục của khí chìm xuống làm đất. Khí đã có lên có xuống là khí có động, là khí có chuyển hóa. Sự chuyển hóa của khí gọi là khí hóa : Đó là vũ trụ có ra bởi khí hóa. Vạn vật ở trong vũ trụ tất nhiên phải theo luật khí hóa đó mà có, rồi lớn, già, tiêu, rồi diệt.

Sách Tố Vấn, thiên Khí hóa giao biến đại luận nói : Sáu khí đều biến hóa. Sách Lục nguyên chánh kỷ đại luận nói : Mỗi vật tùy theo khí của nó mà biến hóa.

Vũ trụ ta thấy rõ ràng là vật thể, thể mà thật sự nó do sự chuyển hóa của khí mà còn hay là mất. Một hòn núi cát có thể bị gió mỗi khi cuốn đi một ít mà bay mất

; thế là hình bị khí chi phối. Nước ở biển bị khí dời đi làm mưa, đó là hình khí bị vận chuyển. Thảo mộc thú vật tiêu hao hay là sung thịnh đều do khí di dưỡng, nên chi mất thở một khắc thì chết, nhịn đói nhịn khát cả ngày vẫn sống. Ba vật khoáng, thực, động hay là ngũ hành, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ trong vũ trụ đều sanh hóa trong khí. Khí luôn luôn có chuyển hóa mới làm sanh hóa muôn vật được. Khí của muôn vật chuyển hóa theo kịp với của vũ trụ là sanh, không thì diệt.

Không gian Thời gian với khí hóa. Người Đông phương làm lịch chia thời gian theo nguyên tắc khí hóa. Trước hết họ lấy sự biến hóa của khí trong không gian làm tiêu chuẩn cho sự phân chia mùa tiết, ngày tháng. Khí trong không gian có âm và dương, và khí có lên

xuống do bởi nặng nhẹ nóng lạnh. Trong khí nhiều phần dương bao nhiêu thì lên bấy nhiêu ; nhiều phần âm bao nhiêu là xuống bấy nhiêu ; lên tột độ là khí thuần dương, xuống tột độ là khí thuần âm. Tột độ đó là mực cao của không gian. Chẳng cần nói vũ trụ này phải là trái đất hay không, cũng chẳng cần nói trái đất này xa mặt trời bao nhiêu, chỗ nào xa nhiều thì lạnh xa ít thì nóng. Đông phương chỉ đánh dấu chỗ khí thuần âm là nơi đó bắt đầu lên, chỗ khí thuần dương là nơi đó bắt đầu xuống. Từ điểm khởi lên, tới điểm khởi xuống ấy kể là một thời gian nhất định mà đêm ngày thay đổi mấy mươi lần lại qua. Rồi lấy số đêm ngày ấy làm thước mà đo thời gian ấy ra từng chặn. Mỗi chặn có khí hậu thế nào do sự chuyển hóa của khí, âm phối hiệp với khí dương. Khởi sự nổi lên, khí có thuần âm rồi một, hai, ba dương lần lần tới khí âm

dương bằng nhau, tới dương nhiều âm ít, tiến tới hết âm còn thuần dương. Lại khởi sự hạ xuống, khí có thuần dương rồi cũng theo luật kia mà lần lần thêm nhiều phần âm, tới âm dương bằng nhau, rồi tuyệt dương mà thuần âm. Cứ lên xuống như vậy mãi.

Do sự khí hóa trong không gian kia, thánh hiền Đông phương mới đặt thời gian theo khí hóa. Lấy kinh nghiệm trong một thời gian lâu dài, họ thấy khí từ thuần âm lên tới thuần dương là 180 ngày có dư, và thuần dương xuống tới thuần âm cũng 180 ngày có dư, mới định từ khi khí lên đến khi khí xuống nguyên độ cứ là một năm, hay là hơn 360 ngày, hay là 24 khí, hay là 8 tiết, hay là 4 mùa.

Hai mươi bốn tên của những ngày kể làm chạng cho sự chuyển hóa của khí,

như Đông chí, Đại hàn, Tiểu hàn, vân vân, là đặt theo hiện tượng có ra bởi khí hóa.

Khí lên xuống và biến hóa tuy rằng không đều đặn, song đại để chẳng sai chạy lộn xộn được, cứ mát rồi nóng, rồi ráo, rồi lạnh. Giữa mát với nóng có khí ẩm, giữa nóng với lạnh có khí ướt, đó là tiết khí của một năm hay là của một vòng chuyển hóa của khí, người ta chia ra từng chặn mà định danh làm bốn mùa.

Khí các trời đất. Khí đã có phần dương và âm, là có phần lên và xuống, là có phần trên và dưới. Phần khí dương lên trên là khí của trời ; phần khí âm xuống là khí của đất. Hai khí trời và đất có khi xen lộn là lúc hai khí chuyển hóa. Lúc đó là lúc khí hóa của trời đất. Khí của trời chi phối được khí của đất là thuận ;

trái lại, khí của đất chi phối khí của trời là nghịch. Khí hóa mà thuận thì muôn vật sanh trưởng thành vượng, nghịch thì muôn vật tiêu hao tàn tạ.

Người là một trong muôn vật, gặp khí hóa của trời đất thuận thì thịnh vượng sồn sỏ, gặp khí hóa của trời đất nghịch thì tiêu hao bệnh tật. Bởi vậy, Đông y cho rằng sự đau ốm của con người do khí hóa của trời đất bất hòa với chừng mực khí hóa của thân thể mình. Chữa bệnh con người phải lo sửa cho điều hòa khí hóa của thân thể con người theo kịp chiều bất thường của khí hóa trời đất. Những cách suy đoán độ lượng về việc này chính là lý : Ngũ vận, Lục khí, Nam chánh, Bắc chánh, Tại tuyến, Tử thiên ấy.

Khí của trời đất phối hiệp nhau đúng lệ thường thì hóa ra sáu khí : Phong, Hỏa,

Thụ, Thấp, Táo, Hàn, cứ luân lưu mãi đòi đòi kiếp kiếp. Sáu khí ấy do khí trời cầm chủ, nghĩa là thuận, là tốt ; trái lại nếu do khí đất cầm chủ, nghĩa là nghịch, là xấu. Sáu khí trở nên xấu thì gọi là sáu âm hay là sáu tà (lục âm, lục tà). Sáu âm ấy phạm vào cơ thể con người mà làm bệnh thì gọi là sáu tà (lục tà). Có sáu tà tức là có sự chuyển hóa bất thường của hai khí trời và đất vậy.

Khí của trời, thánh hiền Đông phương đã đặt cho những tên tượng trưng như những chữ X. Y. Z. của đại số học (algèbre) là : Khuyết âm, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, Dương minh, Thái dương. Hễ nói về các danh từ này thì ai trong Đông y chúng ta cũng đều hiểu nó thuộc về mùa nào, hành nào, tháng nào.

Sáu khí của trời nếu tới mà sáu khí của đất (mộc khí, quân hỏa, tướng hỏa, thổ khí, kim khí, thủy khí) chưa tới thì sự chuyển hóa của hai khí để thành : Phong, Hỏa, Thụ, Thấp, Táo, Hàn sẽ sai chứng, là nghịch thường, sẽ khiến vạn vật tiêu hao, khổ bệnh.

Khí của trời tới thuận, chi phối được khí của đất là sinh hóa thuận chiều, thì Phong mộc ở mùa Xuân, sinh ra Quân hỏa ở đầu Hạ và Tướng hỏa ở cuối Hạ ; Thụ hỏa ở mùa Hạ sinh ra Thấp thổ ở đầu Thu ; Thổ ở Thu sinh Táo kim ở cuối Thu ; và Kim ở Thu sinh ra Hàn thủy ở mùa Đông, và Thủy ở mùa Đông lại sinh ra Phong mộc ở Xuân. Cứ theo mực thường ấy mà chuyển hóa mãi mãi, đời đời, kiếp kiếp.

Từ xưa, Đông phương đã bảo thân

thể con người là một tiểu thiên địa hay là một nhục vũ trụ, nghĩa là trong người cũng có sự chuyển hóa về khí như ở vũ trụ. Bởi vậy mới định cơ thể con người thuộc vào khí trời, khí đất và cho tạng phủ, kinh lạc, trong cơ thể con người cũng phối hợp chuyển hóa với nhau như sự chuyển hóa của khí và hành của trời đất.

Sự chuyển hóa của khí trời đất bất thường thì vũ trụ bệnh nên làm cho vạn vật bệnh. Sự chuyển hóa của khí người bất thường tự làm ra bệnh là bệnh nội thương. Sự chuyển hóa bất thường của khí trời đất làm cho người bệnh gọi là bệnh ngoại cảm.

Biết nguyên tắc khí hóa của trời đất thật rõ, và của con người thật rõ để định luận bệnh người ; ấy gọi là khoa Khí hóa

y lý học.

* * *

KHÍ HÓA TRONG Y HỌC

Khí hóa trong con người : Thân thể con người tuy có hình tượng rõ, song le sự mạnh yếu của các phần trong thân thể không thể do ở hình tượng nó mà luận. Tim yếu thiếu máu, cho uống máu, sang máu cho nó, có chữa được đâu! Phải làm sao cho nó hoạt phát rồi tự nó mạnh lên thì đẩy máu. Làm cho hoạt phát đó là làm cho phân khí của nó thanh lên, phân khí của nó chuyển hóa ăn nhịp, điều hòa với các phân khí của những tạng phủ khác.

Bởi vậy, chúng ta dễ hiểu rõ rằng con người chẳng chỉ thở thóp cho khí ra vào nơi Phổi làm cho máy động bộ tuần

hoàn để máu nước chuyển vận khắp cơ thể nuôi sống con người ; mà thật sự, khí ấy còn thông vào tất cả các kinh lạc, mạch lạc, khắp cả các tạng phủ, cơ thể, chân lông và số thịt nữa.

Có thể nói rằng khắp thân thể con người, nơi nào không có phần khí là nơi hư hoại, mất dầu máu nước đủ đầy. Bởi vậy, Đông y có những danh từ về Khí như : Tâm khí, Thận khí, Can khí, Phế khí, Tỳ khí, Vị khí, Trung khí v.v... là những phần khí quan trọng sống chết cho con người. Tạng phủ, cơ thể, phần nào mà tuyệt khí thì tiêu hoại, dầu tuyệt máu hay là hư bể cũng còn có thể nhờ khí làm cho tươi lại lành lại. Một chữ Khí sắc đủ cho ta hiểu lẽ đó, có sắc mà không có khí là không được. Con người sống chết là chủ tại thần khí, chứ không phải chủ tại cốt nhục.

Đông y đã cho ta thấy rõ những nơi mà phần khí của tạng phủ con người tiếp xúc với phần khí của vũ trụ để điều hòa sanh hóa với nhau, đó là các bộ kinh lạc và huyết của nó.

Khí Khuyết âm của trời lại ứng với khí Gan và Màng tim của người.

Khí Thiếu âm của trời lại ứng với khí Tim và Thận của người.

Khí Thiếu dương của trời lại ứng với khí Mật và Ba chạng của người.

Khí Thái âm của trời lại ứng với khí Phổi và Lá lách của người.

Khí Dương minh của trời lại ứng với khí Bao tử và Ruột già của người.

Khí Thái dương của trời lại ứng với

khí Bong bóng và Ruột non của người.

Khí mà khí của trời ứng với khí của người sanh thuận được thì dầu chủ khách thắng bại bất thường cũng chẳng gây ra bệnh nặng. Song nếu khắc nghịch thì bệnh tất nặng nguy.

Đông y không có cách tiêm thuốc vào mạch máu, mà lại có cách đốt nóng hơi bằng thuốc hoặc chích cho tiết hơi bằng kim tại các huyết thuộc về những kinh lạc. Khi biết một bệnh nào do khí trời sai thường (dâm khí) phạm vào khí người, thì phải xét coi Khí trời là khí gì phạm vào khí gì của người mà làm bệnh, bệnh ấy do thực hay hư, tất nhiên sẽ có cách chữa hoặc đốt hoặc chích vào huyết nào của kinh lạc nào.

Cách châm cứu ấy rất công hiệu,

song không phải cách chữa căn bản, bổ khí hay tiết khí cho kinh lạc nào để điều hòa cho khí trong người phù hợp sanh thuận với khí của trời đất là được, rồi sau đó sẽ thêm thang dịch mà làm cho căn bản nó được chắc chắn vững vàng.

Khí hóa với bệnh lý : Trong thân thể con người có chánh khí, chánh khí biến hóa không hợp với sự biến hóa của khí trời đất bên ngoài liền bị bệnh tật. Khí trời đất biến hóa không thuận sanh ra tà khí. Tà khí từ ngoài phạm vào thân thể của người nào chánh khí trống kém mà làm bệnh.

Phong sai thường là Phong tà, Hỏa sai thường là Hỏa tà, Thụ sai thường là Thụ tà, Thấp sai thường là Thấp tà, Táo sai thường là Táo tà, Hàn sai thường là Hàn tà. Những tà ấy tùy mùa tùy tiết của

năm mà có. Nó phạm vào chẳng phải tất cả người. Nó chỉ phạm nặng hay là nhẹ vào người nào chánh khí trống kém nhiều hay là ít. Tỷ như mùa Xuân có khí Khuyết âm là Phong (gió), gió sái thường là Phong tà, phong tà phạm làm bệnh vào người nào chánh khí của Túc khuyết âm (gan) suy yếu. Khí của Gan suy yếu tất mấy huyết của kinh lạc Túc khuyết âm hờ trống, phong tà dễ tấn công vào nó. Do đó Phong tà xâm phạm làm cho nó đương thiếu kém bổng đầy dư ; một biến hóa của Can khí trở nên đột ngột khác thường thái quá, tức là bệnh.

Có người sẽ hỏi vì sao Can khí suy hư? Đông y đã trả lời trong các sách của họ rằng : Vui cười nhiều hại Tim, giận hờn nhiều hại Gan. Lo nghĩ nhiều hại Lá Lách. Buồn rầu nhiều hại Phổi. Sợ sệt nhiều hại Thận. Đó cũng là những

nguyên nhân về phần khí. Sách Tố Vấn thiên Cũ tổng luận đã viết : Các bệnh đau đều do ở Khí, trăm bệnh đều sanh ở Khí. Giận thì Khí lên, Mừng thì Khí chậm. Buồn thì Khí tiêu. Sợ thì Khí xuống. Lạnh thì Khí thấu (teo). Nóng thì Khí tiết. Kinh hoảng thì Khí loạn. Lao nhọc thì Khí hao. Lo nghĩ thì Khí kết. Đó, chín Khí không đồng, Khí bệnh.

Khí hóa và chẩn đoán : Đông y xem bệnh ở hình và sắc. Xem ở hình không phải xem ngay chỗ bệnh mà xem hình bên ngoài phần nào có quan hệ với tạng phủ. Da khô, lông rụng là Phổi tuyệt khí. Tóc khô, mặt đen là Tim tuyệt khí. Da thịt lệu bệu, nhân trung đầy là Lá lách tuyệt khí. Môi xanh, dái teo là Gan tuyệt khí. Xương rêm, nóng khô là Thận tuyệt khí.

Xem bộ vị trên mặt có hình sắc gì cũng để đoán biết bệnh của tạng phủ. Mà bộ vị trên mặt chỉ có ứng về phần khí của tạng phủ mà thôi, nên nó ứng ra những màu sắc xanh, vàng, đen, đỏ, trắng ở chỗ giữa mày (Phổi), giữa mắt (Tim), chót mũi (Lá lách), gò má (Cật), giữa sống mũi (Gan). Các màu sắc ấy quan hệ nhất là chỗ có khí (khí sắc), mà có khí ấy cũng phải có Thần (thần khí). Sách Nội Kinh đã dạy : Sắc tới mà Khí không tới thì chết (Sắc chí Khí bất chí giả tử).

Cho đến sự bắt mạch (prise de pouls) Đông y cũng lập thành ở lẽ khí hóa : Mỗi tay, chỉ không đầy một tấc ở cổ tay, có ba bộ vị Thốn, Quan, Xích là nơi tập hội của kinh lạc của Thủ thái âm (Phổi) và các kinh lạc khác. Kinh lạc của Thủ thái âm hẳn là về khí, mà lại tập hội với các

kinh lạc khác được thì hẳn các kinh lạc khác cũng là khí. Vậy nên bắt ba bộ vị ở chỗ cổ tay ấy để xem cho biết hình tượng mạch nhảy thế nào mà độ lượng sự đầy vơi, thông bế, về phần khí của các tạng phủ.

Tóm lại, Đông y có nguyên lý : Bệnh sanh ra đã do sự biến hóa của khí, thì xem bệnh cũng phải xem ở phần khí, và chữa nó cũng chú trọng ở phần khí. Bởi vậy, Đông y luôn luôn tìm hiểu khí hóa của thuốc, vị nào về kinh lạc nào. Ta thấy các phương : Tiểu sài hồ là thuốc về kinh Túc thiếu dương, phương Tiêu điều là thuốc về hai kinh Túc thiếu dương và Túc khuyết âm v.v... đó là công lệ.

Khí hóa với liệu trị : Đã nhận bệnh do khí mà sanh ra, thì chữa bệnh không phải do hình mà tất phải do khí. Cách

chữa bệnh bằng lối châm cứu là một phép tuyệt hảo, đỡ đúng bệnh rất lạ. Nó làm cho sự biến hóa của khí trong thân người được điều hòa ổn chánh.

Chữa bệnh bằng thang dịch (thuốc uống) cũng theo lời ấy, cũng căn cứ nguyên tắc ấy. Bác sĩ Sakuragawa đã nhận chơn trong sách *La Principe unique* : *Il faut créer la constitution, le terrain, le milieu intérieur parfait, dans lequel les facteurs maladifs ne peuvent pénétrer ou ne sont plus actifs.* (Phải làm cho điều hòa khí khuyết cơ thể, hệ thống trong tạng phủ đã chính đốn hoàn toàn thì tà khí bệnh nguyên không thể xâm phạm và nhiều nhương nữa.)

Tà khí là thứ làm bệnh thì tất nhiên nó cũng làm bệnh phần khí. Chữa bệnh bằng thang dịch, không phải uống thuốc

vào Bao tử rồi Bao tử lựa chia cho đi tới Gan, tới Mật, tới Tim, tới Thận v.v... đâu. Tất cả thuốc đều tiêu hóa, phân chất thì tan tiêu theo các chất dầu, đường, vôi, bột, muối trong người và dư cặn bã thì bị trục tống ra. Chỉ có khí của thuốc lẫn vào khí hơi của thân thể con người truyền chạy theo các mạch tới kinh lạc thuộc về phân loại của nó để giúp đỡ sự biến hóa của khí nơi ấy trở nên thuận chánh. Ta ăn vị chua, vị ngọt, vị cay, vị đắng, vị mặn, mỗi vị mỗi có một sức kích động thân thể ta rất lạ và khác nhau. Điều đó cho ta biết đồ ăn uống vào miệng không đợi đến tiêu hóa chất phẩm mới làm nên hiệu năng ; mà ngay khi vào dạ dày (bao tử) khí hóa của nó đã xúc động cơ thể ta rồi.

CHƯƠNG 2

Khí hóa giữa vũ trụ với nhân sinh

*Khí trời đất với khí con người — Quan
hệ giữa thể khí và khí hậu — Hai khí
trong thân người — Khí hóa trong người
thế nào?*

* * *

KHÍ TRỜI ĐẤT VỚI KHÍ CON NGƯỜI

Theo như chương trên, chúng ta đã thấy nói qua tự nhiên có quan hệ mật thiết tới đời sống con người, có ích lợi mà cũng có nguy hại. Mà tự nhiên là cái

gì? Đâu phải là một vật hữu hình ta thấy ! Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ đều không phải tự nó chui đại vào mình ta, chỉ có khí của các vật ấy làm hại làm lợi trực tiếp cho thân ta mà thôi.

Đông y đã giải thích cho ta biết tự nhiên hay là vũ trụ chỉ có về chất là ngũ hành và về khí là lục khí. Mà khí ấy là phần của trời, chất ấy là phần của đất. Thân ta chạm vướng phần của đất, song thân ta lợi ích hay là nguy hại lại bởi phần của trời.

Chúng ta dùng loại kim, cây gỗ, nước, lửa, đất, giúp cho đời sống vật chất ta. Song các cái ấy có đủ đi nữa mà ta lại thiếu chỉ một thứ KHÍ của trời thì ta không sao sống được. Mà KHÍ của trời không bao giờ CHỈ CÓ MỘT, nó hiệp với vật chất của đất mà thành ra tầng thứ

khác : Khí với Mộc (cây cỏ) là Phong (gió)
Khí với Hỏa (lửa) là Nắng, Nóng (thử, nhiệt), Khí với Thổ (đất) là Thấp (ẩm ướt). Khí với Kim (vàng) là Táo (khô). Khí với Thủy (nước) là Hàn (lạnh). Lý này người xưa đã gọi là Khí trời hiệp cùng Khí đất, là nói sáu Khí hiệp với năm Hành. Hễ sáu Khí năm Hành hợp nhau phải chừng vừa bậc thì làm lợi cho sự hóa sanh của muôn vật, nếu chúng nó hợp nhau sai chừng trật bậc thì làm bịnh hoạn cho muôn vật.

Do lẽ trên, chúng ta đã thấy khí của trời đất đối với sự sống của con người là thế nào ! Khi các khí ấy phạm vào người ta có ai thấy nó hình trạng ra sao đâu. Phong (gió) nhiễm vào người có giống cái cây đập vào người đâu ? Thử (nắng) áp vào người có giống như lửa đốt cháy đâu ? Thấp (hơi ẩm ướt) làm bịnh người

có như thổ (đất) lấp ngọt ta đâu? Hơi khô ráo (táo) làm khô người có như vàng sắt (kim) chém vào thịt ta đâu ? Hơi lạnh (hàn) làm hại người có như nước (thủy) dầm chìm ta đâu ? Ấy chỉ vì ta bị phần khí làm hại vậy.

Có người sẽ hỏi ta : Phong, Thụ, Thấp, Táo, Hàn lúc nào cũng gặp, thế sao lại có lúc bệnh lúc chẳng bệnh ?

Thật có vậy ! Khi ta ngọt hơi ra chỗ thoáng gió thì khỏi. Khi ta lạnh ướt ra chỗ nắng thấy sung sướng. Khi ta nực nội tắm cho ướt thấy thư thối. Khi ta ướt ẩm quá, làm cho ráo khô thì dễ chịu. Lúc oi bức quá hơi lạnh làm cho ta vui mừng. Sáu Khí vừa với thân thể ta thì không làm ta khổ, bệnh. Nếu sáu Khí thái quá, nghịch thời, thân thể ta chịu không nổi, tức là khổ bệnh.

KHÍ HẬU CỦA TRỜI ĐẤT :

Không ai chẳng biết mỗi năm có bốn mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông. Cũng không ai chẳng biết khí hậu của bốn mùa khác nhau : Xuân gió mát, Hạ nắng nóng, Thu đầu mưa ướt, Thu cuối ẩm ráo, Đông lạnh.

Tại sao ngày nào cũng mặt trời mọc phương Đông lặn phương Tây mà khí hậu mỗi tháng dời đổi, mỗi mùa khác nhau?

Đông y chẳng hề nói trái đất xây lẫn quanh mặt trời khi xa khi gần, khi nghiêng khi đứng, làm cho nó có mùa nóng mùa ấm, mùa lạnh mùa ướt, mà chỉ nói tại nơi hai khí Âm Dương lên xuống. Khí Dương là khí của trời, nóng, khí Âm là khí của đất, lạnh. Hai khí

phối hợp với nhau đều phần thì ấm. Khí Dương thanh thì nóng, khí Âm thanh thì lạnh. Sự lên xuống kia là mực nhiều ít của khí Âm hay là khí Dương trong độ chung của tiết khí. Thí dụ : một ngày đó khí Dương thanh quá, khí Âm ít quá, tức là ngày Dương khí lên tột độ, Âm khí xuống tột độ, người ta đặt cho nó là ngày Hạ chí. Cũng theo lệ ấy, ngày đó khí Âm nhiều quá, khí Dương ít quá, tức là ngày Âm khí lên tột độ, Dương khí xuống tột độ, người ta đặt cho nó là ngày Đông chí. Cái tột độ này chỉ là cùng tột độ lượng riêng của nó mà thôi, giống như ta nói : tôi làm hết sức tôi mà thôi vậy. Nói cho dễ hiểu, nếu dùng Hàn thử biểu, ta sẽ lấy ngày nóng nhất (tiêu chuẩn lên cao nhất) trong mùa Hè làm ngày Dương khí lên tột độ, là ngày Hạ chí. Và ngày lạnh nhất (tiêu chuẩn xuống thấp nhất) trong mùa Đông làm ngày Âm khí lên

tốt độ, là ngày Đông chí.

Đông y chia mỗi năm có hai mươi bốn (24) Khí và lấy mực Hạ chí và Đông chí làm điểm tốt. Nơi điểm tốt ấy là mực Âm cực và Dương cực của khí tiết trong một năm, nơi khởi sự chuyển biến nóng và lạnh của khí hậu bốn mùa vậy.

Sự pha lộn khí nóng với khí lạnh của trời với của đất ấy làm cho khí hậu thay đổi tuần tự. Sự thay đổi tuần tự của khí hậu của trời đất như vậy, người ta gọi là sự biến hóa của khí tiết của trời đất, gọi tắt lại theo lối mới gọi là luật khí hóa trong vũ trụ.

THỂ KHÍ CỦA CON NGƯỜI.

Con người cùng vạn vật ở trong trời đất đều chung bẩm thọ khí hậu của trời

đất.

Câu chuyện Yên Tử nói về cây quít trồng ở Hà Bắc thì ngọt, trồng qua Hà Nam thì chua là một tỷ dụ. Ông Darwin cũng có cho biết, con chuột ở Xích đạo lông đen mà thừa, nhưng dời lên Bắc cực lông nó trắng và rậm dài. Chúng ta cũng thấy dân sanh ở Âu châu thì da trắng mà tới ở Phi châu lâu thì trở nên đen lùn, và tới ở Á châu lâu thì vàng lùn. Tất cả các chuyện đó đủ chỉ cho ta thấy vạn vật bị ảnh hưởng của khí hậu trời đất rất nhiều vậy.

Nếu vạn vật chịu nổi khí hậu của trời đất, mỗi lúc mỗi thay đổi, mỗi nơi mỗi khác nhau, thì mới sống được. Trái lại, vạn vật chịu không nổi tức là không biến chuyển kịp theo sự dời đổi, thay đổi của khí hậu thì phải bịnh tật hoặc chết.

Là dân Việt Nam, chúng ta ở miền ấm nóng, thể chất quen với khí hậu ấm nóng, nếu bỗng có việc phải tới ở nơi có khí hậu lạnh lẽo quá như miền bắc nước Pháp, tất nhiên thể chất ta gặp một khác thường, chịu một ảnh hưởng khác thường. Nếu có đủ sức chịu, ta sẽ yên ổn mạnh lành ; nếu thiếu sức chịu, ta sẽ sùi sọp đau yếu ; và không chịu nổi, ta sẽ lão đảo rồi chết.

Mọi điều này chúng ta nên chú ý : Con người này với con người kia, con người ở châu Âu với con người ở châu Á có khác nhau gì về phần vật chất không? Thì cũng năm tạng, sáu phủ, thì cũng năm quan, bốn chi, cũng da thịt xương gân, cũng ăn ngủ, ỉa đái v.v... không khác nhau chút nào (nếu không kể chỗ riêng nam với nữ). Thế mà sao lại có chuyện, kẻ này ưa khí hậu nọ, kẻ kia chịu không

nổi khí hậu nọ? Bởi vì mỗi người có một thể khí khác nhau. Thể khí đây chính là tất cả khí trong người.

Trời thuộc Dương, đất thuộc Âm, Dương có khí mà Âm cũng có khí. Âm khí phối hợp với Dương khí mỗi nơi mỗi lúc mỗi khác nhau, làm ra khí hậu mỗi nơi mỗi lúc cũng khác nhau. Theo lý đó, con người cũng có Dương khí và Âm khí. Dương khí là thứ hơi thiên nhiên châu lưu khắp thân thể, Âm khí là thứ hơi ở từng cuộc bộ, từng tạng phủ tiết ra, như hơi của Tim thì khét, hơi của Gan thì tanh, hơi của Cật thì khản, hơi của Lá lách thì nhẹ v. v... Hai khí ấy cũng pha với nhau, hòa với nhau, mà mỗi khí mỗi khác, mỗi nơi mỗi khác, thành ra trong thân thể con người có sự biến hóa của thể khí. Sự biến hóa ấy gọi tắt lại là Khí hóa của thân thể con người.

* * *

QUAN HỆ GIỮA THỂ KHÍ VÀ KHÍ HẬU

Nếu bắt chước Tây y mà nói rằng các chất tố bên ngoài xâm vào con người để làm bệnh đều là vi trùng (microbes) hay là tế huân (bacilles) thì ta cũng có thể nói : Theo Đông y, trong vũ trụ có tới năm loại khác nhau giống như vi trùng và tế huân kia vậy. Vi hay Tế, sở dĩ đặt tên ra là để chỉ cái thứ thật nhỏ mắt ta khó thấy. Vậy thì theo Đông y, có thể nói : Vi trùng của Phong tà, Tế huân của Thấp tà, Vi phân của Táo tà, Tế qui của Thự tà, Tế ốc của Hàn tà. Nhưng không, Đông y chỉ nói các tà Phong, Hàn, Thự, Thấp, Táo là đủ rồi, bởi vì trong chữ tà đã

có nghĩa là bất chánh rồi (chẳng đúng, chẳng thật). Như miếng thịt khi không còn đúng, còn thật là miếng thịt đã thúi như tất nhiên sanh ra rữa dòi. Khúc gỗ khi không còn đúng, còn thật là khúc gỗ đã mục rệu, tất sanh một mối. Các điều ấy làm cho ta hiểu lý thuyết về âm khí, tà khí của Đông y không khác lý thuyết về Vi trùng, Tế huân của Tây y.

Dầu là Vi trùng, Tế huân, hay là Âm khí, Tà khí cũng đều là thứ của bên ngoài thân người xâm phạm vào thân thể con người mà gây bệnh. Nó mặc dầu là vật hóa (theo Tây y) hay là khí hóa (theo Đông y) cũng đều do sự biến chuyển bất thường của vũ trụ mà sinh ra.

Cứ theo lẽ vừa kể trên, ta đã thấy rõ thể khí của con người có quan hệ tới khí hậu của trời đất. Hay là nói cách khác,

khí hậu của trời đất gây quan hệ mật thiết với thể khí của con người.

Bây giờ chúng ta nên tìm hiểu kỹ sự quan hệ đó như thế nào. Không hiểu được điều này theo lý thuyết của Đông y thì không làm sao bước vào con đường xem chứng, đoán bệnh, cho thuốc để cứu người.

Một lý thuyết của Tây y cho rằng ở vũ trụ có thứ vi trùng phạm vào người, thì trong người phải có thứ kháng tố (anti corps) để chống lại. Đủ kháng tố chống lại vi trùng thì khỏi bệnh, thiếu kháng tố chống không nổi thì mắc bệnh.

Mấy ngàn năm rồi, Đông y đã đứng trên nguyên tắc ấy, nhưng Đông y lại không nói là kháng tố với vi trùng mà chỉ nói tà khí của trời đất với chính khí

của con người. Chính khí đây là nói gồm cả thể khí mà Dương khí đã phối hợp với Âm khí và biến hóa trong người vừa chừng đúng mực. Thí dụ : Dương khí trong người vận chuyển tới các phần thuộc của Gan (cả các bộ phận về ngoại hầu và kinh lạc, kinh huyết của Gan), các nơi ấy có thứ Khí tiết ra do chất thể (âm khí), hai Khí pha trộn lại thành một thứ Khí khác, khi chưa đặt tên cho nó là gì, người ta cứ gọi bao hàm Khí ấy là Chính khí. Nếu Chính khí của người yếu hơn Tà khí của trời đất, tất nhiên thân người bị tà khí hoành hành, người tất bị bệnh.

Ở vũ trụ có Chính khí và Tà khí thì trong thân người cũng có Chính khí và Tà khí như vậy. Chúng ta cần nhận rõ khi lập luận nào là Chính khí Tà khí của trời đất và nào là Chính khí Tà khí của con người.

Như ai nấy đã biết khí của trời hiệp với khí của đất thành ra khí hậu của vũ trụ, hay là tiết khí của bốn mùa. Ai cũng biết khí của trời là Dương khí, khí của đất là Âm khí, và khí của trời không do một thể chất tiết ra, mà khí của đất lại như vậy. Trong vũ trụ, khí của trời gặp khí hành mộc (cây) của đất thành gió (phong), gặp hành hỏa của đất thành nắng (thụ), gặp hành kim của đất thành ráo (táo), gặp hành thủy của đất thành lạnh (hàn). Những cái thành ấy đều chừng phải lúc thì sinh dưỡng được muôn vật, sai chừng trái lúc thì làm khổ muôn vật. Nó được đều chừng phải lúc tức gọi là Chính khí của trời đất, hay là khí hậu hòa của vũ trụ. Nó trở nên sai chừng trái lúc tức gọi là Tà khí của trời đất, hay là khí hậu nghịch của vũ trụ. Đông y gọi khí phối hợp của trời đất mà thành là «Dâm». Khí phối hợp ấy không đúng chừng, sai lúc là

«Tà», Lục âm, Lục tà.

Trong thân thể con người cũng có sự biến hóa của khí y như trong vũ trụ vậy. Đông y gọi : Thân người là một bầu trời đất nhỏ (Nhân thân tiểu thiên địa). Bởi vậy đã có nhiều người xưa đã định huyết của các Kinh và xương trong người có số như số ngày của năm, lông trong thân người có số như ngày của nguyên ; máu hơi là hai khí âm, dương ; năm tạng, ngũ quan là ngũ hành v.v...

Các điều khác chúng ta chưa đủ bằng cứ làm chắc, chỉ mới thấy sự biến hóa thể khí của người là giống hệt với sự biến hóa của khí hậu của vũ trụ thôi.

Thể khí quả có sự biến hóa y như sự biến hóa khí hậu của vũ trụ. Dương khí trong người điều động tới các cuộc

bộ thuộc về kinh nào thì có sự hòa hợp mà biến ra nơi ấy một thể khí có khác với thể khí của các cuộc bộ thuộc về các kinh khác. Thí dụ : Dương khí trong người điều động tới cuộc bộ về kinh Túc khuyết âm và kinh Túc thiếu dương nó sẽ trộn hợp với khí của Can, Đâm (tanh) thành ra một thứ khí mới gọi là khí của kinh Túc khuyết âm và của kinh Túc thiếu dương. Mười một kinh khác cũng đều do sự hòa hợp như vậy mà có một thứ khí riêng từng mỗi cuộc bộ.

Sự phối hợp biến chuyển để kết thành mỗi thứ khí cho mỗi cuộc bộ, mỗi kinh như vậy gọi là khí hóa trong thân thể con người. Thứ khí riêng của mỗi kinh như vậy gọi là kinh khí, hay là nói theo Tây y là kháng tố.

Kinh khí của Túc khuyết âm và Túc

thiếu dương của con người dùng để điều hòa với phong khí của trời đất làm thân thể con người sinh hóa. Nó đủ sức, hay là dư sức, hay là kém sức để tiếp nạp đều làm ra một kết quả lành mạnh hay là bệnh hoạn cho thân thể con người. Khí của các kinh khác cũng vậy.

* * *

HAI KHÍ TRONG THÂN NGƯỜI

Lý thuyết khoa học của Tây y bảo rằng : Loài người tiếp nối thế hệ này tới thế hệ nọ là do sự tiến hóa. Mà tiến hóa là gì? Duy vật luận đã giải rằng : Là công lệ tự nhiên của vũ trụ làm cho mới cũ còn mất kế nối nhau.

Lý thuyết siêu vật của Đông y bảo rằng : Loài người tiếp nối nhau như vậy

chỉ do hai khí âm dương của trời đất. Hai khí ấy làm cho trong vũ trụ có một công lệ sinh, trưởng, bệnh, tử.

Nghe qua, chưa kịp suy nghĩ, thấy như hai thuyết khác nhau. Song, càng suy ngẫm, ta càng thấy lý thuyết Đông y phù hợp với Tây y và lại giải rõ công lệ là đi gì nữa!

Y thánh đã dạy : Từ xưa, nguồn gốc của kiếp sống là sự thông cảm cùng trời mà nguồn gốc ấy là Âm và Dương.

Mẫu nhiệm thay câu ấy, nếu xét hiểu được nó!

Ta đã biết, cho được thai sinh, dù người hay là vật, tất phải có một sự giao hợp của nam và nữ, mà nam tức là dương, nữ tức là âm. Sự giao là kết tụ hai

khí thủy và hỏa, cũng là âm với dương. Đó là khởi thủy của một kiếp sống bởi âm và dương kết nên.

Khi sinh ra, người hay là vật còn có thở hít hơi khí của trời, ăn uống vật chất của đất, đều là nhờ hai khí âm dương mà sinh trưởng.

Kiếp sống của người hay là vật đều do âm và dương mà có, mà còn, thì há không phải bởi sự thông cảm cùng trời đất ư?

Người đã có sự thông cảm bởi âm dương như vậy thì tất nhiên thân người cũng giống như vũ trụ là gồm bởi hai khí âm dương.

Bây giờ ta nên hiểu những phần quan trọng trong người đâu là âm đâu là

dương, cái gì là âm cái gì là dương.

Y thánh cũng dạy : Âm là thứ giữ phần tinh (túy) mà khởi lên rất gấp. Dương là thứ giữ bên ngoài mà làm cho âm bền chắc. Ta cần phải hiểu rõ câu ấy.

Trong thân người, hai phần âm dương phải đủ và phải có sự hóa biến mới trở nên công dụng. Không âm thì dương sẽ mất, không dương thì âm sẽ tuyệt. Lý này không khác với lý của các nhà khoa học nói về vũ trụ : Trái đất có xoay mới có luồng khí bao quanh nó. Nhờ có luồng khí bao quanh nó mà các vật trên nó đeo dính vào nó.

Âm gìn giữ phần tinh (túy) bên trong, song khí của âm luôn luôn bốc lên để ứng với bên ngoài. Bởi vì, ta biết máu nước là âm, nó là tinh túy ở trong,

song nó phải lệ làng bốc ra để nuôi da và lông. Hơn nữa, hơi khí của âm bên trong luôn luôn theo lỗ mũi lỗ miệng mà tiết ra (hôi tanh) song nó cũng đem theo một ít nước nhớt của nó theo để dễ sự bài tiết khi gặp khí dương bên ngoài.

Vì, dương vốn gìn giữ bên ngoài cho âm được bền chắc bên trong, bởi ta thấy ở sự cấu thai và cảm tà. Khi cấu thai thì máu phải tụ lại để nuôi noãn ; mà máu ấy không tan được là do sự ấm nóng của khí dương làm cho nó tự kết một lớp bào y. Và khi người ta cảm tà sinh bệnh là do da lông mà vào, rồi theo kinh mà lần tới trong, bởi vì phần dương bên ngoài không ngăn giữ được tà nên phần âm bên trong phải bị công phạt mất sự vững chắc.

Y thánh lại cũng đã dạy : Nói về Âm

Dương ở thân người thì bụng là Âm, lưng là Dương ; nói về Âm Dương của Tạng Phủ con người thì Tạng là Âm, Phủ là Dương.

Lấy có gì mà định như thế?

Da thịt gân xương là thứ che giữ bên ngoài nên kể là Dương, đối với năm tạng sáu phủ là thứ căn giữ bên trong nên kể là Âm.

Lưng người có dáng như trời che nên là Dương ; mạch Đốc gồm chủ mạch đó, và kinh Thái dương bảo giữ trọn mạch đó. Bụng người có dáng như đất chở nên là Âm ; mạch Nhâm gồm chủ mé đó, và kinh Thái âm bủa giữ trọn mé đó.

Còn như kể tạng là Âm, phủ là Dương, ấy cũng bởi tạng có chức vụ quan

trọng và kín đáo hơn, thuộc về phần bên trong, mà phủ có chức vụ tầm thường và trống trải hơn, thuộc về phần bên ngoài. Xưa nay người ta đã giải về điều này rất nhiều : Nào nói tạng là tàng trữ, phủ là thương phủ, tạng là thu tàng, phủ là tả xuất.

Bây giờ ta lại xét thêm một chút : Tại sao nói ngoài là Dương trong là Âm, mà bụng và lưng đều ở ngoài lại còn chia làm Âm và Dương, tạng phủ đều ở trong mà lại cũng chia làm Âm và Dương?

Nếu chỉ chung vũ trụ, thì trong vũ trụ có cả Âm và Dương. Nếu chia vũ trụ ra trên và dưới thì bên trên là Dương, bên dưới là Âm, thì tất bên trên và bên dưới mỗi bên vẫn có một hình khí hay hình chất bị phân chia. Hình khí bên trên là ngoài, hình chất bên dưới là trong

đối với vũ trụ.

Vậy định nghĩa trong ngoài để biết âm dương, chúng ta nên nhớ trong ngoài đây là theo nghĩa tương đối.

* * *

KHÍ HÓA TRONG NGƯỜI THỂ NÀO?

Nội Kinh dạy rằng : Phổi chủ phần khí. Các phần khí đều thuộc về Phổi.

Phổi đựng khí, khí có dư thì siết ho nức lên, nếu thiếu thì thở nhẹ, biếng nhác, yếu đuối.

Sách Linh Khu dạy rằng : Chiên trung (lồng ngực) là cái biển đựng hơi.

Chiên trung là cái nhà ở của cái Phổi. Nếu hơi dày quá thì mặt, ngực đều đỏ, nếu hơi kém quá thì yếu đuối biếng nói.

Mạch ứng về Khí : Trọng Cảnh dạy rằng : Mạch phù mà mờ hội ra có hột là Vệ khí suy. Mạch ở thốn khẩu thấy Vi và Sáp thì nên biết : Vi là Vệ khí suy. Sáp là Vinh khí chẳng đủ.

Mạch kinh dạy rằng : Mạch ở thốn khẩu đi phớt phớt ngoài da là Dương khí suy, đi nhỏ vuốt là Âm khí suy. Mạch Đới (Đới là thế, đọc trại cho khỏi lộn với Đại là lớn) là mạch khí suy, mạch Tế là mạch khí ít, mạch Phù mà đứt là khí sắp tuyệt.

Mạch quyết dạy rằng : Đề tay xuống thấy mạch Trầm liền biết bệnh về phần khí. Nếu nó Trầm quá thành ra mạch Phục mà lại Sáp, Nhược thì khó trị. Nếu

Trầm mà Hoạt thì đã khí hư lại gồm chứng đàm ẩm.

Mạch đi Trầm mà Huyền, Tế mà Động là chứng khí thống (đau vì nghẹt hơi), hễ Tim đau thì ứng ở bộ Thốn, hễ bụng đau thì ứng ở bộ Quan, hễ đau ở hạ bộ thì ứng ở bộ Xích.

Trọng Cảnh dạy rằng : Mạch Phù dương Vi mà Khẩn thì nên biết Khẩn là lạnh, Vi là hư, hai tượng mạch ấy đồng ứng là chứng thiếu hơi.

Hơi làm ra đủ bệnh : Đơn Khê dạy rằng : Châu lưu khắp thân thể để làm cho vững sống là hơi vậy. Nếu bên trong không vì thất tình mà thương tổn, bên ngoài không cảm nhiễm lục tà thì làm sao có bệnh bởi nơi khí mà ra. Nay, hơi nghẹt, hơi ngược, hơi lũng lên đều vì bởi

Phổi bị hỏa tà, hơi được nóng thì lên, xông hấp cưỡng hòng lần lần làm nên nguy kịch. Đối các chứng ấy, sách Cục Phương dạy dùng thuốc cay thơm ráo nóng là lấy hỏa giáng hỏa vậy.

Trương Từ Hòa nói rằng : Các bệnh đều sinh bởi khí. Các chứng đau đều sinh bởi hơi.

Sách Hồi Xuân có chép : Nếu Phong làm hại khí thì sinh đau nhức. Nếu Hàn làm hại khí thì sinh run rẩy. Nếu Thự (nặng) làm hại khí thì sinh nóng nảy bức rức bản thân. Nếu Thấp (ẩm ướt) làm hại khí thì sinh sưng đầy. Nếu Táo (khô ráo) làm hại khí thì sinh ngăn kết.

Sách Tự Lệ có chép : Người sống trong khí (hơi) chẳng khác cá sống trong nước, nước đục thì cá ốm, khí xấu thì

người đau bệnh. Khí xấu (tà khí) làm hại người nhiều lắm ; kinh lạc bị tà khí truyền vào tới Phủ tới Tạng, tùy theo hoặc Hư, hoặc Thực, hoặc Hàn, hoặc Nhiệt mà sinh ra bệnh, bệnh này biến ra chứng kia, hỗn hợp thêm ra càng nặng nề nguy kịch.

Khí không được động ắt chẳng thông : Cù Tiên bảo rằng : Con người làm việc nhọc mệt suốt ngày mà không bệnh, trái lại thanh nhàn lại thường ốm đau. Người nhàn lạc khí không nhờ đâu mà động, ăn no rồi thì ngồi lì, nằm mãi, kinh lạc chẳng thông, huyết mạch ngưng trệ, thì làm sao mạnh khỏe được. Bởi vậy, người giàu sang ngoài mặt vui mà trong lòng nhọc, người nghèo hèn sức vóc mệt nhọc mà trí yên vui. Người giàu sang ham thèm sái lúc, hoặc không biết cách kiêng khem, mãi ăn uống đồ cao lương,

no rồi thì nằm, rất dễ sinh bệnh. Vậy cần phải xốc xáo tháo vác cho cơ thể chuyển động, kinh lạc châu lưu, giống như lẽ giòng nước chảy không thúi, cây gài cửa không mọt vậy.

Sách Nhập Môn dạy : Nhàn rồi quá thì hơi trệ, hoặc làm ra chứng Khí kết (nghest hơi). Nếu bệnh nhẹ thì chỉ vận động thể thao, hơi thông thì khỏi.

Bảy khí : Là hơi biến động trong những lúc Mừng, Giận, Buồn, Lo, Thương, Hoảng, Sợ.

Sách Trục chỉ dạy : Khi bảy tình động chuyển làm ra bệnh gọi là bệnh thất tình, bệnh thất tình làm ra thất khí. Bệnh thất khí hay sinh đàm, đàm thịnh thì khí lại càng nghest kết. Vậy ta muốn điều động khí hơi, cần phải mở đường

cho tuột đàm.

Bảy Khí hợp nhau, đàm nhớt đọng kết, như sợi, như màn, quá lắm thì như hột mận ngang ngang cuống họng, khạc không ra, nuốt không xuống, hoặc bụng đầy, không ăn, hoặc hơi lửng lên suyễn thở, gọi là Khí cách (hơi bị ngăn), gọi là Khí trệ (hơi bị ngưng), gọi là Khí bí (hơi bị ứ), gọi là Khí trúng (hơi bị hại) đến nổi thành ra chứng Ngũ tích, Lục tụ, Sán, Tịch, Trùng, Hà, trong ngực trong bụng có cục, đau kịch, mỗi lúc phát chứng người bệnh muốn đứt hơi.

Chín khí : Vua Huỳnh Đế hỏi rằng : Ta nghe nói trăm bệnh đều sinh bởi Khí. Giận thì Khí lên, mừng thì Khí chậm, Buồn thì Khí tiêu hao, Sợ thì Khí xuống, Lạnh thì Khí rút vô, Cười thì Khí tiết ra, Hoảng hốt thì Khí rối loạn, Nhọc thì Khí

hao, Lo nghĩ thì Khí kết lại. Chín Khí không đồng đều sinh ra bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng :

1 — Giận thì hơi đi ngược, hễ quá lắm thì đi ra máu và ỉa chảy rớt, vì Khí đi lên quá sức.

2 — Mừng thì hơi chạy đều, tâm chí thừa thích, Vinh Vệ đều thông, cho nên hơi chạy chậm.

3 — Buồn thì mạch của Tim gấp rút, lá Phổi phình ra mà phần thượng tiêu không thông, hai phần khí Vinh và Vệ không tan ra, hơi nóng ở bên trong mãi, cho nên Khí phải tiêu hao.

4 — Sợ thì tinh thần không an, thượng tiêu bị đóng kín, hễ bị đóng kín thì hơi tới đó phải trở lại, trở lại nhiều

thì hạ tiêu phải đẩy dồn hơi, Khí không chạy được là vậy.

5 — Lạnh thì da thịt đóng lạnh, Khí không đường ra, cho nên rút vô.

6 — Cười thì da thịt mở ra, Vinh Vệ đều thông, mồ hôi ra, Khí cũng tiết ra.

7 — Hoảng hốt thì Tim không chỗ định dựa, Thần không chỗ về, suy nghĩ gì đều không được, nên Khí cũng vì đó mà chạy bậy bạ lộn xộn.

8 — Nhọc thì thở nhiều, mồ hôi ra, trong ngoài đều xài nhiều hơi, nên hơi phải hao.

9 — Lo nghĩ thì Tâm có chỗ đứng. Thần có chỗ tới, Chính khí dừng lại mà không đi nên Khí kết.

Lại cũng gọi là chín khí như thế này : Cách khí (hơi ngăn), Phong khí (hơi gió), Hàn khí (hơi lạnh), Nhiệt khí (hơi nóng), Ưu khí (hơi lo lắng), Hỉ khí (hơi mừng), Kinh khí (hơi hoảng hốt), Nộ khí (hơi giận), Sơn lam chướng khí (hơi độc). Chín khí ấy làm cho ngực bụng đau quặn, ngột hơi muốn chết.

Cách trị chứng Cửu khí thì : cao phải đề xuống, thấp phải nâng lên, lạnh thì làm nóng, nóng thì làm mát, hoảng hốt thì an định, nhọc thì bồi thêm, kết thì làm tan.

Trùng khí : Sách Bốn Sự chép rằng : Người mà vui mừng thái quá thì hại Dương khí, giận hờn thái quá thì hại Âm khí, buồn rầu phật ý thì Khí thường ngược lên đến nhót đàm ngăn cổ, mặt tối rắng cứng giống như trứng phong,

mà nếu chữa theo trúng phong thì hại mạng.

Phương thị dạy rằng : Trúng phong và trúng khí không khác nhau, vì đều là bởi giận hờn mà ra. Năm ý chí của con người, duy có cái giận là làm nên bệnh nặng mà táo bạo lắm. Người còn trẻ khí huyết chưa hư, chân thủy (nước trong thận) chưa cạn, lửa sợ nước nên không lừng lên, cho nên mình mát, không có đàm nhớt, có trúng khí gây lát thì tỉnh lại. Người đã già, khí huyết đều hư, chân thủy đã cạn, lửa thắng hơn nước nên dám lừng lên, có đàm nhớt, phần nhiều trúng khí không trị được.

Sách Hồi xuân dạy : Trúng khí là vì tranh cãi với người quá giận, hơi lừng lên, thành ra tối tăm mảy mặt té ngã.

Sách Y Giám chép : Nội Kinh dạy rằng : Vô cơ mà nhào té hôn mê, mạch không nhảy thì không trị cũng tự hết. Đó là Khí ngược lên táo bạo quá ; hễ Khí phục lại thì hết.

Thượng khí : Sách Linh Khu dạy rằng : Tà tại Phổi thì nóng lạnh khí đi lên.

Nội Kinh cũng có dạy : Phổi đựng hơi, Phổi có dư hơi thì suyễn ho, khí đi lên.

Thượng khí (hơi đi lên) là thở ra nhiều mà hít vào ít, thở thóp gấp rút vậy.

Hạ khí : Sách Cương mục đáp : Hạ khí thuộc Tâm. Nội Kinh bảo rằng mạch về mùa Hạ là Tâm vậy, mạch của Tâm đi xuống không kịp nên làm cho hơi tiết đi. Các bệnh điên, cuồng, lao, sái, nếu hơi đi

xuống mãi ắt chết. Ấy là vì chân khí đã hết rồi, ruột, bao tử, da thịt, đều đóng kín các lỗ hơi của nó, nên chi cốc khí không ra bên ngoài được mà lại phải theo bên trong mà đi xuống.

Sách Hà gian chép : Bao tử, ruột kết uất, hơi đồ ăn phát tiết vào trong chớ không chuyển thông ra được bên ngoài bao tử và ruột, cho nên hay ợ và thỉnh thoảng hạ khí.

Trọng Cảnh dạy rằng : Chứng thương hàn thuộc Dương minh thì trong bao tử có đồ nhừ sinh, nếu làm cho khí đó xuống được thì khỏi.

Hạ khí nói đây là khí đi xuống tiết ra hậu môn, ta gọi là đánh rắm hay là trung tiện (tục gọi là địt).

Đoản khí : Sách Minh Lý dạy rằng : Hơi vẫn là hơi không kế tiếp nhau được, cho nên thấy như là hơi ngược lên, song thật thì không có, thở thóp, tuy nhẹ mà hơi không liền nhau giống như suyễn mà chẳng rung động vai, rên rĩ mà không đau, thiệt là chứng khó phân biệt. Muốn biết sự thật của nó thì nên xem thở lẹ mà vẫn vậy.

Trọng Cảnh dạy rằng : Người thường mà phát nóng lạnh, hơi vẫn không đều thở ấy là có bệnh thiệt.

Sách Nhập Môn chép rằng : Hơi vẫn là thở thóp không đủ kết nối nhau vậy. Có chứng gọi là Kiết hung (đầy ở ngực), có chứng gọi là Đĩnh thủy (lỏng bóng trong bụng), Chứng xung (sợ sệt lao lữ) có chứng gọi Phong thấp đập nhau (làm cho đau nhức nặng nề), có chứng vì bầm

chất yếu đuối mà hơi ít, đại để chỉ xem : hể bụng cứng đây là thuộc về thiệt tà ở trong, hể bụng mềm đây là thuộc về hư, tà ở ngoài.

Mạch kinh dạy rằng : Mạch tại thốn khẩu đi chìm là trong ngực hơi vắn.

Thiếu khí : Sách Cương mục dạy : Thiếu khí là ít hơi, hơi không đủ để nói. Sách Linh Khu dạy : Phổi đưng hơi, hơi chẳng đủ thì thở yếu, ít hơi. Phổi yếu (không đầy) thì hơi ít không thể kịp thở. Cật làm ra hơi, Cật hư suy thì hơi ít, sức yếu, nói hỗn hển, đau xương, biếng nhác, không hoạt động. Chiên trung là nơi đưng hơi, hơi không đầy thì không đủ để nói.

Nội Kinh dạy rằng : Kẻ yếu đuối ít hơi là bởi dòng nước trong người không

chảy, hình vóc suy ốm, hơi thở kém ít, nói yếu, cả ngày lại mới nói nữa. Vậy cần nuôi dưỡng cho phổi mạnh.

CHƯƠNG 3

Đông Y chuyên chú về khí

*Khí tạo nên hình người — Sống lâu nhờ
khí bẩm — Bốn khí điều hòa tinh thần
— Khí con người thanh và suy — Tiết
khí với mười hai kinh — Năm khí bồi
nạp tạng — Bệnh và hơi trị từ hơi.*

* * *

KHÍ TẠO NÊN HÌNH NGƯỜI.

Sách Kiến Giám độ dạy rằng : Hình trời sinh ra do quả Kiến, có bốn thời gian trước sau là Thái dịch, Thái sơ, Thái thử, Thái tố. Thái dịch là lúc chưa thấy có

hơi. Thái sơ là lúc bắt đầu có hơi. Thái thử là lúc đã kết có hình. Thái tố là lúc bắt đầu có chất. Khi đủ khí và hình liền có sự động, có sự thiếu, có sự bệnh (là xao động). Người ta cũng vậy, sinh ra từ Thái dịch, và bệnh từ Thái tố.

Về ý này, Tham đồng khế giải rằng : Khi khí và hình chưa đủ gọi là Hồng mông, khi đủ mà chưa tách nhau ra gọi là Hồn lôn. Thái dịch tức là sự biến đổi lúc ban sơ. Kế đó Thái cực một khối biến đổi thành Lưỡng nghi hai khối, tức là Hồn lôn đã có sự biến đổi : Thái cực chia làm Kiên, Khôn, hay là cũng gọi Trời, Đất.

Liệt tử cũng bảo rằng : Thái sơ là lúc đầu mới có hơi, Thái thử là lúc đầu mới có hình.

SỐNG LÂU NHỜ KHÍ BẨM

Theo sách vở, chúng ta đã có dịp đọc qua biết người đời xưa sống lâu hơn người đời nay, càng rất xưa càng thọ hơn, càng gần nay càng yếu nhiều. Tại làm sao vậy? Tại dã man, tại văn minh! Người dã man trường thọ, người văn minh yếu chết!

Đã có nhà thông thái nhận rằng : Người cổ sơ được sống lâu bởi họ sống theo tự nhiên, người kim thời chết yếu vì họ sống theo khoa học. Thật vậy!

Bây giờ, chúng ta hãy tìm hiểu tại sao sống theo tự nhiên lại thọ? Sống theo khoa học lại yếu?

Người cổ sơ ở thừa mặc hở, mặc ít, da thịt rất quen với sáu khí của trời đất,

ăn uống toàn là chất tự nhiên, ăn nguyên vẹn khí bẩm của trời đất, nên thể chất kết tập những tinh hoa của khí tiết. Khí huyết trong thân thể họ luân lưu biến hóa rập ràng với vận khí của trời đất, nên họ ít phải bệnh, nhất là ít chết thành linh. Ấy là người xưa sống lâu nhờ khí bẩm âm dương.

Người kim thời, ở kín, mặc kỹ, da thịt không quen với gió, nắng, lạnh, nóng, ướt, khô ; ăn uống thì chế biến mất cả nguyên chất, chỉ cốt cho ngon miệng chớ không sợ hại Tỳ Vị. Bởi vậy, hễ tiết khí trời đất xoay đổi sai thường một chút là đau mệt, Tỳ Vị hư hoại làm cho các Tạng Phủ khác suy yếu theo. Trong ngoài đều vì không chịu được thời khí tự nhiên ; mất tự nhiên nên người đời nay hay bệnh hoạn, thường chết vội.

Bốn Khí điều hòa tinh thần. —

Mùa Xuân ba tháng, lúc ấy là lúc phát bỏ vật cũ, Trời Đất đủ khí để hóa sanh, muôn vật nhờ đó mà thanh. Đêm ngủ dậy sớm, đi dạo ở sân, giữ tóc bao thân, để làm cho ý chí phát sinh. Làm sống mà không giết, cho mà không giựt, thưởng mà không phạt, đó là khí mùa Xuân, hợp với đạo sinh hóa vậy. Nếu mà nghịch với nó thì hại Gan, qua mùa Hạ biến chứng lạnh, như vậy mà muốn sống lâu thì ít khi được lắm.

Mùa Hạ ba tháng, lúc ấy gọi là lúc phồn thịnh, Khí của Trời Đất giao hiệp, muôn vật kết bông sinh trái, đêm ngủ dậy sớm, không chán vì bóng mặt trời, làm cho ý chí không hờn giận, làm cho sáng tươi thêm đẹp, làm cho Khí có chỗ tiết ra. Đó là Khí của mùa Hạ hợp với đạo nuôi lớn. Trái nghịch với nó thì hại Tim,

qua mùa Thu sẽ mắc chứng sốt rét cầm giữ cho khỏi được là rất ít, qua Đông chí lại sinh bệnh nặng.

Mùa Thu ba tháng, gọi là lúc giữ mực thường, Khí trời vì đó mà gấp. Khí đất vì đó mà nhẹ, ngủ sớm thức sớm, rập tiếng gà mà trời dậy, giữ ý chí yên tĩnh để tránh sự gấp dữ của mùa Thu, thâm góp Thần Khí lại để làm cho Khí mùa Thu yên tĩnh, ý chí đừng mơ việc bên ngoài, để làm cho hơi trong Phổi trong sạch. Đó là Khí mùa Thu hợp với đạo thâm cất vậy. Trái nghịch với nó thì hại Phổi, qua mùa Đông sinh chứng tiêu chảy, muốn giữ lại cho được là rất ít.

Mùa Đông ba tháng gọi là lúc đóng chứa, nước giá phủ mặt đất, đừng làm rộn dương khí, ngủ sớm, dậy trễ, phải đội bóng mặt trời, làm như lánh trốn,

như có ý muốn gì kể như mình đã được, bỏ chỗ lạnh tới nơi ấm, đừng làm hở thừa da thịt mà khí phải tiết mất. Đó là Khí mùa Đông hợp với đạo chứa giữ vậy. Trái nghịch với nó thì hại Cật, qua mùa Xuân sinh chứng yếu đuối, lạnh mỗi, muốn được sinh hóa là rất ít.

Âm Dương của bốn mùa là gốc rễ của muôn vật, cho nên thánh nhân nuôi khí Dương trong hai mùa Xuân Hạ, nuôi khí Âm trong hai mùa Thu Đông để theo cho đúng gốc rễ nó, để cùng muôn vật nổi chìm (lên xuống) trong cửa sinh dưỡng. Nếu nghịch với rễ tức là đứt gốc, hư cả phần chính vậy.

Bởi thế cho nên Âm Dương của bốn mùa là đầu đuôi của vạn vật, gốc cội của sự còn mất, trái nghịch với nó thì tai hại sinh ra, thuận hợp theo nó thì tật bệnh

không phát lên ; ấy là làm được phép tu dưỡng rồi vậy. (Nội Kinh)

Khí con người thịnh và suy. — Sách Tổ Vần chép rằng : Vua Huỳnh Đế hỏi về khí của con người tại sao thịnh và suy? Kỳ Bá thưa rằng : Người ta sinh ra được mười năm thì năm tạng đã định, hơi máu đã thông, chân khí đã ở phần dưới nên biết đi. Tới 20 tuổi, hơi máu đã đủ, da thịt đã đầy nên ưa chạy. Tới 30 tuổi, năm tạng đã ổn định, da thịt chắc bền, nên ưa dạo bước. Tới 40 tuổi năm tạng, sáu phủ, mười hai kinh mạch đều rất thịnh tới mức bình định, da thịt khởi đầu thưa hỏ, sự hăng hái bắt đầu kém, tóc râu bắt đầu hoa râm, máu hơi không tăng lên nữa, cho nên ưa ngồi. Tới 50 tuổi, hơi trong Gan đã suy, lá Gan teo mỏng lần, nước mật kém ít lần, cho nên mắt xem không rõ. Tới 60 tuổi, hơi trong tim đã

suy, thường hay lo buồn, máu hơi chạy thông chậm chạp cho nên ưa nằm. Tới 70 tuổi, hơi trong Lá lách kém cho nên da thịt ráo. Tới 80 tuổi, hơi trong phổi kém, phách đã lìa, nên nói hay trật, lẫn lộn. Tới 90 tuổi, Thận kém hơi, khô héo, kinh mạch của các tạng khác đã trống xếp. Tới 100 tuổi, cả năm tạng đều suy hư, thần khí đã hết, chỉ còn vóc xác là chết.

Người đến 40 tuổi, âm khí đã giảm hết phân nửa, đi đứng kém mạnh rồi, tới 50 tuổi hình vóc nặng nề tai mắt đã kém thông minh (mờ), tới 60 tuổi, việc phòng dục đã liệt xụi, hơi trong người suy nhiều rồi, chín lỗ (đái, ỉa, tai, mắt, miệng mũi) không được như thường, phần dưới hư hổng, phần trên đầy đặt, nước mắt nước mũi hay chảy vô chừng.

TIẾT KHÍ VỚI MƯỜI HAI KINH

Trong các sách dạy Đông y đều có ghi :

1° Kinh Thủ thái âm thuộc Phổi (Phế)

2° Kinh Túc thái âm thuộc Tỳ (Lá lách)

3° Kinh Thủ thiếu âm thuộc Tim (Tâm)

4° Kinh Túc thiếu âm thuộc Thận (Cật)

5° Kinh Thủ khuyết âm thuộc Tâm bao (Màn tim)

6° Kinh Túc khuyết âm thuộc Gan
(Can)

7° Kinh Thủ thái dương thuộc Ruột
non (Tiểu trường)

8° Kinh Túc thái dương thuộc Bong
bóng (Bàng quang)

9° Kinh Thủ thiếu dương thuộc Ba
chặng (Tam tiêu)

10° Kinh Túc thiếu dương thuộc Mật
(Đờm)

11° Kinh Thủ dương minh thuộc
Ruột già (Đại trường)

12° Kinh Túc dương minh thuộc Bao
tử (Vị)

Vì lẽ nào thánh xưa lại định cho hai

kinh Thủ thái âm với Thủ dương minh quan hệ cùng nhau mà định cho Phổi và Ruột già đồng thuộc nhau trong tác dụng và đồng khí nhau ở thốn khẩu khi xem mạch? Các kinh khác đều có chính và thuộc như lời ấy là : Phế với Đại trường, Tỳ với Vị, Màng môn với Tam tiêu, Tâm với Tiểu trường, Can với Đả, Thận với Bàng quang.

Cổ nhân không bao giờ làm điều gì vô ý. Mỗi sự quyết định đều do nhiều lúc, nhiều ngày giờ kinh nghiệm rồi lập thành định lệ.

Phổi thâm hơi vào, Ruột già xì hơi ra. Lá lách phân phối các chất trong thức ăn ở Bao tử cho các nơi. Cuống cột đưa hơi nóng cho Ba chạng xông ấm các Tạng Phủ. Tim lấy chất máu từ các tơ màn Ruột non đem lên. Gan lọc máu lấy cho

Mật nước đắng. Cật rút nước cho Bong bóng. Đó là sự quan liên mật thiết của Tạng và Phủ mà dầu Tây y hay Đông y không ai chối cãi được. Và do có công tác như vậy đó mà Tạng Phủ có sự quan liên nhau và các kinh cũng quan liên một lối như kinh Thủ thái âm với Thủ dương minh.

Kinh truyền đạt khí hậu cho Tạng Phủ, nên Tạng Phủ quan liên với nhau thế nào, thì các kinh cũng quan liên với nhau thế ấy.

Sách Thương hàn luận của Trọng Cảnh chuyên luận về các bệnh do ngoại tà phạm vào người từ các huyết tới kinh.

Chúng ta đã chú ý và hiểu rằng khi ba kinh thuộc về Dương ngũ bệnh thì không ngoài Bong bóng, Mật, Bao tử,

đều thuộc về Túc dương, và khi ba Âm ngũ bệnh thì không ngoài Cật, Gan, Lá lách, đều thuộc về Túc âm. Nhưng Bong bóng với Cật, Mật với Gan, Bao tử với Lá lách là bạn tương ứng, là bạn đồng khí, là Phủ với Tạng, là ngoài với trong của nhau.

Chúng ta đem lại số huyết của các kinh Dương thuộc Túc như Túc thái dương 134, Túc dương minh 90, Túc thiếu dương 88, nhiều hơn các kinh Dương thuộc Thủ, và các kinh Âm thuộc Túc cũng nhiều huyết hơn các kinh Âm thuộc Thủ : Túc thiếu Âm 54, Túc khuyết Âm 28, Túc thái âm 42 thì chúng ta liền hiểu.

Các kinh nhiều huyết thuộc Túc thường hay bị tà phạm, mà các kinh ấy lại quan liên trong ngoài với nhau. Bởi

vậy người ta đã nhận thức rằng chỉ có các kinh thuộc Thổ, Mộc, Thủy trong người thường hay bị tà khí Thấp, Phong, Hàn của vũ trụ xâm phạm mà làm bệnh. Và cũng bởi vậy, người ta đoán rằng các bệnh do ngoại tà, tổ sư Trương Trọng Cảnh đều gọi chung là Hàn, cảm thọ ngoại tà là thương hàn, thật có ý nghĩa làm sao ấy. Vì trong Phong có Hàn, trong Thấp có Hàn, và trong Hàn là Hàn.

Lâu nay người ta tưởng lầm bệnh thương hàn là trúng hàn hay là cảm hàn mà thôi. Và người ta cũng lầm là Bắc phương mới nhiều khí hàn, người mới thương hàn. Hiểu như thế là lầm quá sức.

Chúng ta đã rõ ràng khí hậu mà đúng mực thường thì có ích cho sự sống của người. Nó cũng nhờ các huyết của kinh mạch mà điều hòa với thể khí con người.

Nếu nó quá phần, sai thường, thì thể khí con người điều hòa không nổi, sinh ra một nhọc bệnh hoạn.

Có một bác sĩ nọ thuật lại chuyện này cho chúng tôi biết : Một khi ông ta đi điều tra bệnh rét và kiết ở Phi châu, nơi nắng nực tốt độ ở thế giới. Đi đâu ông cũng xem hàn thử biểu, lúc nào cũng thấy nó chỉ lối 33-34-35 độ. Bữa nọ ông đi qua giữa cánh đồng trống, mệt quá, liền riết tới một lùm cây mà nhờ bóng. Vừa vào trong lùm cây : cảm thấy rừng mình khó chịu, như sắp có cơn bệnh tới, ông lật đật xem hàn thử biểu thấy thủy ngân xuống rất mau, khi này 34 độ bây giờ 29 độ. Biết đó là sự thay đổi đột ngột của tiết khí làm cho người ông cảm mạo, ông lật đật uống kí ninh bước ra đi.

Câu chuyện này chỉ cho ta thấy sự

đột ngột của khí hậu làm cho con người phải bệnh. Đương nóng đó bỗng lạnh đó, đương ráo khô bỗng ướt ẩm liền, đương nhẹ luồng đó bỗng thổi mạnh liền v.v... khí hậu thay đổi mau lẹ mà thể khí không biến hóa theo kịp tất nhiên phải khó chịu, phải mệt nhọc, phải sụp đổ.

Huyết của mười hai kinh thường bị sự thay đổi đột ngột của khí hậu xâm phạm. Các kinh thuộc về Túc hay ngộ tà là vì trong tà luôn luôn có phần âm thịnh, mà âm của khí hậu tức là khí của đất. Khí của đất là chủ khí, khí của trời là khách khí. Chủ khí thắng khách khí, tức là âm khí vượng thịnh hơn dương khí. Nơi nào lúc nào có sự chủ thắng khách ấy, tức là lúc ấy nơi ấy vạn vật bị bệnh vậy.

✱ ✱ ✱

NĂM KHÍ VỚI NĂM TẠNG

Trời có năm khí, đất có năm hành, người sinh ra giữa trời đất có năm tạng. Người ta nói tạng là chỗ chứa đựng, là muốn nói chứa đựng tinh khí của trời đất mà người ta mới sống còn kiếp người. Vậy cho nên muốn biết những Âm Dương trong người cần phải rõ sự biến hóa của tinh khí của năm tạng.

1 — Y thánh dạy rằng: Phương Đông sinh gió, gió sinh cây cỏ (mộc), cây cỏ sinh mùi (vị) chua, mùi chua sinh Gan là sao?

Đông phương kể theo quẻ là quẻ Chấn, kể theo mùa là Xuân. Hễ Dương khí phát động thì Âm khí ứng theo, do đó mà sinh ra gió. Gió là luồng hơi sinh trong mùa Xuân.

Bởi năm khí là thứ vô hình sinh ra năm hành là thứ có hình. Khí mùa Xuân sinh ra hai can Giáp Ất và hành Mộc.

Gió là gì? Là sự điều động của hơi. Khi mùa Xuân có gió thì nhiều cây sinh trái. Gió và cây cỏ đã quan liên như thế ấy nên gọi là Phong sinh Mộc.

Hễ có hình cây cỏ, tất nhiên có tánh vị (mùi), tánh vị của Mộc thì chua, cho nên trái cây tất cả đều có mùi chua, chẳng nhiều thì ít. Lại như đổ rượu vào nước hay là đổ trái vào nước ngâm cho lọt gió vào tất nhiên dễ thành dấm chua.

Năm khí, năm hành của trời đất đã theo lệ tự nhiên mà thành tánh vị, người nhờ đó mà kết cấu thành ra năm tạng. Hễ kết cấu bởi tánh của gió, vị của cỏ (mộc) thì nên tạng Gan. Người thường

ăn các vật để nuôi thân mà trong các vật đều có năm tánh vị. Năm tánh vị đó chia ra để nuôi giúp năm tạng. Vị chua vào bụng khi tiêu hóa thì vào nuôi giúp Gan.

Khi người mẹ mang thai con, con nhờ sự ăn uống của mẹ có năm tánh vị để cấu tạo năm tạng vậy.

2 — Y thánh lại dạy : Phương Nam sinh hơi nóng, nóng sinh lửa, lửa sinh vị đắng, vị đắng sinh tạng Tim. Là nghĩa làm sao?

Miền Bắc đã là nơi lạnh quá, tất nhiên miền Nam phải là nơi nóng hơn, Xích đạo hay trệt về miền Nam. Đó là phương Nam sinh hơi nóng.

Nóng là hơi của mùa Hạ, thuộc về

hai can Bính Đinh và hành Hỏa. Nóng là khí của trời nên không hình. Lửa là khí của đất nên có hình. Nội Kinh đã dạy : Hơi nóng sinh lửa.

Tất cả các vật, hễ đã bị lửa đốt cháy thì đều trở nên mùi (vị) đắng, vì tại tánh của lửa làm ra như vậy. Đắng là vị lửa, màu đỏ cũng là màu lửa, tánh nóng là tánh lửa. Tim là vật bẩm sinh ở lửa mà đắng, nên cũng có màu đỏ tánh nóng như vậy.

3 — Y thánh cũng dạy : Trung ương (chính giữa) sinh hơi ẩm, hơi ẩm sinh ra đất, đất sinh vị ngọt, vị ngọt sinh ra Lá lách. Là nghĩa làm sao?

Trung ương là chính giữa của trên dưới, Nam Bắc. Trên là khí Dương, dưới là khí Âm, cũng có thể gọi là hơi nóng

với hơi lạnh. Nóng hợp với lạnh thành ra hơi ẩm. Nam là hướng của lửa, Bắc là hướng của nước. Nước với lửa hợp lại cũng thành hơi ẩm.

Khí thấp hay là hơi ẩm, vốn không hình, hóa ra hữu hình. Hai can Mồ Kỵ và hành Thổ. Thổ là đất, đất mà sinh dưỡng được các vật là trong đó nó có hơi ẩm. (Nên phân biệt chữ đất của hành Thổ đây với chữ đất về nghĩa trời đất. Đất đối trời là hữu hình đối với vô hình, phần dưới đối phần trên. Đất hành Thổ là đất cát bụi bặm, cái ô cấu do hai khí Âm dương Thủy hỏa hỗn hợp mà thành).

Chất đất vốn lạt, song vị lạt của nó sinh ra khoai lúa (ngũ cốc) đều có vị ngọt. Bởi vậy, thánh xưa do chỗ hữu dụng của nó mà định tánh vị nó ngọt.

Người ta vì bẩm tánh khí của đất mà có tạng Tỳ nên chỉ tạng Tỳ cũng do vị ngọt mà ra.

4) — Y thánh cũng dạy : Hưởng Tây sinh ra khí ráo, khí ráo sinh ra vàng, vàng sinh vị cay, vị cay sinh ra tạng Phổi. Là nghĩa làm sao?

Hưởng Tây chủ mùa thu, khí của vàng (kim thuộc). Trong vũ trụ, góc về Tây thường lạnh ráo nên nhiều núi có kim thuộc.

Người phương Tây có màu da và màu tóc giống như vàng, thân hình rân ráo bởi tánh khí tự nhiên.

Ai cũng biết đất sinh ra vàng, song lẽ nếu đất cứ Ấm ướt, không bị một luồng hơi Dương nào làm cho rân ráo thì không

bao giờ kết tụ mà thành kim thuộc được.

Hướng Tây thuộc về hai can Canh Tân và hành Kim, là do tánh khí của tự nhiên mà người đã nhận thật. Hơi của loại kim khí cọ xát nhau mới phát ra nóng (cũng kể là cay), mà khi không cọ xát thì gắt hoặc tanh.

Phổi của con người bẩm sinh bởi khí ráo của trời, hành kim của đất, là nơi thu tiếp dương khí của trời để điều hòa với dương khí của cơ thể nên nó vẫn có một hình chất bền như vàng và tính khí cũng như vàng.

5) — Y thánh cũng dạy : Hướng Bắc sinh ra hơi lạnh, hơi lạnh sinh ra nước, nước sinh vị mặn, vị mặn sinh ra tạng Thận (Cật). Là nghĩa làm sao?

Phương Bắc chủ về tiết Đông, tiết đông là hơi lạnh, nhiệt đới trệt về Nam, thì miền Bắc nhiều phần lạnh.

Hơi sinh ra chất, hơi lạnh sinh ra hai can Nhâm Quý và hành Thủy, thủy là thứ chất lỏng.

Nước vốn có vị mặn thật là nguyên chất của nó. Nước của trùng dương đại hải đều có vị mặn, mặn đắng.

Tạng Cật của người bẩm thọ hơi lạnh của trời, hành thủy của đất mà sinh, nên kể là vị mặn sinh ra Cật.

* * *

BỆNH VÌ HƠI, TRỊ TỪ HƠI

Sách Nhập Môn dạy rằng : Nguyên khí trong thân người cùng với máu mà

châu lưu khắp nơi. Nó bị ngăn chặn trong tạng phủ thì sinh ra đau nhức, bị động ú, lưng ngược trên ức ngực thì sinh ra đồn đau lói. Có như vậy, phần nhiều do thất tình uất ức và đồ ăn không tiêu ngăn động. Cấp bệnh ấy sơ phát nên dùng thuốc cay ấm làm cho thông uất, chạy hơi, tan đàm, thông động ; nếu bệnh đã lâu thì phải cho thuốc cay lạnh để làm cho nóng xuống mà trừ căn.

Khí ngăn ở thượng tiêu là bởi lồng ngực trái tim bị nghẹt đầy.

Khí ngăn ở trung tiêu làm cho hông lói tức.

Khí ngăn ở hạ tiêu làm đau lưng sưng dái, đau đì.

Khí ngăn bên ngoài thì thịt nhói đau

không định chỗ, hoặc sưng đầy.

Hơi đi ngược lên : Sách Linh Khu chép : Vua Huỳnh Đế hỏi : Thế nào gọi là nghịch mà loạn? Kỳ Bá thừa : Khí trong ở nơi Âm, Khí đục ở nơi Dương, Khí Vinh xuôi theo mạch, Khí Vệ đi ngược lại, Khí trong và Khí đục xen nhau làm rối trong ngực ấy là quá bức rức. Vậy cho nên Khí loạn ở Tim thì Tim bức rức ; im lặng, ngửa đầu lên mà nằm sấp, Khí loạn ở Phổi thì nằm ngửa thở dốc khọt khẹt để tay mà thở ra, Khí loạn ở Ruột và Bao tử thì sinh chứng hoạc loạn, Khí loạn ở Cật thì sinh ra chứng tay chân lạnh, Khí loạn ở đầu thì nặng đầu té xỉu.

Sách Nhập Môn chép : Khí nghịch là hơi từ trong bụng mỗi lúc cứ chạy ngược lên trên.

Sách Nội Kinh dạy : Các thứ hơi vọt ngược lên đều thuộc về Hỏa.

Châu Đôn Khê dạy rằng : Bệnh nhân tự nói mình có hơi lạnh từ dưới xông lên đó là Khí vọt ngược lên từ Gan mà ra, kẹp theo trong nó có Tướng hỏa, cái nóng của nó gấp lắm, người bệnh nghe biết lạnh chứ chẳng phải lạnh thật (phi chơn hàn). Khí đi ngược lên là thuộc Dương, không có lý gì là lạnh, nghe tự lạnh là bởi hễ Hỏa cực thì thành Thủy vậy.

Sách Nhập Môn cũng chép : Làm cho tắt lửa trước phải phá hơi, hơi xuống thì Hỏa xuống.

Hơi bị nghẹt : Châu Đôn Khê dạy rằng : Khí làm ra bệnh ban đầu thật là nhỏ nhất, hoặc bởi thất tình, hoặc cảm sáu khí, hoặc vì ăn uống đến đổi nước

nhớt không thông, trong đục xen lộn, từ đó khí bị đẩy, thành ra có đàm, rồi bị nghẹt, bị đôn, làm ra đau.

Sách Chánh Truyền chép rằng : Khí uất rồi thành thấp trệ, thấp trệ rồi thành nóng, cho nên bệnh khí uất thường có gồm thêm chứng sưng phù đầy dẫy,

Sách Nhập Môn dạy rằng : Uất là gì? Là hơi kết tụ không tan ra được.

Hơi không đủ thì sinh bệnh : Sách Linh Khu chép rằng : Năm âm (năm tạng) ở đâu, nơi ấy thường thiếu hơi, Khí phần trên chẳng đủ thì óc vì đó không đầy, lỗ tai vì đó mà kêu lũng bùng, đầu vì đó mà nghiêng mỗi, mắt vì đó mà lòa. Khí phần giữa chẳng đủ thì đái ỉa vì đó mà sái lệ thường, ruột vì đó mà hay sôi. Khí phần dưới không đủ thì chân yếu

lạnh. Nếu Khí phần trên thiếu thì đẩy nó lên, Khí phần giữa thiếu thì chứa nó lại, Khí phần dưới thiếu thì kéo nó xuống, hễ Âm Dương đều hư thì đem lửa cho nó.

Làm sao biết Khí tuyệt? Linh Khu dạy : Nếu Khí của năm Tạng (ngũ âm) đều hết thì dây chằng của mắt chuyển động, chuyển động thì mắt trợn, mắt trợn (ngó trợn lên) thì chí đã chết trước rồi, chí đã chết rồi thì một ngày rưỡi sau xác chết. Khí của sáu Phủ (lục dương) đều hết thì Âm và Dương lìa nhau, lìa nhau thì da thịt hở trống, mồ hôi rớt chót tuông ra, hễ thấy vậy buổi sáng thì tối chết, thấy vậy buổi tối thì sáng chết. Mồ hôi rớt chót là những giọt ra khỏi da kết lại có cụt mà không chảy.

Cũng sách Linh Khu chép : Khí của sáu Phủ đã tuyệt bên ngoài thì hơi nấc lên, chân co rút. Khí của năm Tạng đã tuyệt bên trong thì ía rót không cảm. Quá hơn nữa thì tay chân rờ không biết.

Trọng Cảnh nói : Nếu khí dương tuyệt trước khí âm tuyệt sau thì người chết cả thân mình hiện màu xanh. Nếu khí âm tuyệt trước khí dương tuyệt sau thì người chết cả thân mình hiện màu vàng, nách còn hơi ấm, chân thủy còn hơi nóng.

Sự cấm kỵ về Khí. Sách Nội Kinh bảo rằng : Nằm lâu quá thì hại phần khí.

Sách Tây Sơn ký chép : Gắn khí dơ thì động chân khí, gắn hơi kẻ chết thì rồi sinh khí.

Sách Đặc Hiệu chép : Phàm những lúc bụng trống tới gần thầy chết, hơi thúì của thầy chết vào lỗ mũi thì trên lưỡi liền nổi tủa trắng, miệng sẽ thúì hoai ; muốn lại gần thầy chết thì phải uống rượu để lách ngừa hơi độc.

Sách Loại Tự dạy : Khi vào nhà kẻ bị bệnh dịch lệ, ôn nhiệt cần phải phòng ngừa khí độc truyền nhiễm. Khí độc là hơi theo mồ hôi mà ra, dơ dáy độc hại lắm.

Phép dùng thuốc về phần Khí. Sách Chánh Truyền dạy rằng : Người nam thuộc Dương, được phần hơi để lưu tán, người nữ thuộc Âm được phần hơi hay bị nghẹt. Bởi vậy người nam ít hay bị bệnh về khí mà người nữ thì lại hay bị nhiều hơn. Trị bệnh khí cho người nữ phải làm cho thông đều phần máu kém

giảm phần hơi, trị bệnh khí cho người nam phải làm cho thông đều phần hơi mà nuôi lấy phần máu.

Sách Nhập Môn luận rằng : Bảy tình đều phát ở một tấm lòng, bảy khí đều thuộc ở một luồng hơi. Hơi là dương, động thì thành hỏa. Cho nên trị nó phải phân biệt : nào giáng hỏa, nào hóa đàm, nào tiêu tích.

Việc lạ về Khí. Người xưa cho rằng rên là hơi của Gan, ngáp là hơi của Tim, hắt hơi là hơi của Tỳ, thở ra là hơi của Phổi, thở bằng miệng là hơi của Cật, cười ra tiếng là hơi của Tam tiêu. Do đó, người ta bày cách lựa theo mùa nào thuận tạng nào thì làm việc tiết khí ấy để giữ tạng ấy. Thí dụ mùa Xuân dưỡng Gan nên rên, các mùa khác cũng chiếu theo đó. Và muốn chữa các bệnh về tạng nào

nên làm cách tiết khí ấy 30 cái mạnh 10 cái nhẹ, thí dụ bệnh Gan nên thường rên 30 cái mạnh 10 cái nhẹ, bệnh các tạng khác cũng chiếu theo lý đó.

Phép châm cứu chữa bệnh về Khí. Tất cả các bệnh về khí đều lấy ở huyết Khí hải làm chính. Chứng khí nghịch lấy huyết Xích trạch, Thương khâu, Thái bạch, Tam âm giao. Ợ hơi ngược lên lấy huyết Đại Huyền, Thần môn. Chứng đoản khí (ngắn hơi) lấy huyết Đại lăng, Xích trạch. Ít hơi lấy huyết Gian sử, Thần môn, Đại Lăng, Thiếu xung, Túc tam lý, Hạ liên, Hành gian, Nhiên cốt, Chí âm, Can du, Khí hải, Thần ứng.

Chứng Thượng khí, cứu huyết Đại xung. Khí kiệt ăn chẳng tiêu cứu huyết Thái thương. Khí lạnh dưới rốn đau cứu huyết Quan nguyên một trăm tráng.

Đoản khí thì nên cứu huyết Đại chùy, nếu tuổi còn mạnh thì huyết Phế du một trăm tráng, huyết Thần giao hai mươi bảy tráng, lại cứu dưới mắt xương sống thứ năm nếu tuổi còn mạnh.

Khí làm rối ở ngực Tim thì lấy huyết Đại lãng. Khí làm rối ở Phổi thì lấy huyết Ngự tế, Đại khô. Khí làm rối ở ruột bao tử thì lấy ở huyết Thái bạch, Hàm cốc, Túc tam lý. Khí làm rối ở trên đầu thì lấy huyết Thiên trụ, Đại xử, Thông cốc, Thúc cốt. Khí làm rối ở cánh tay thì lấy huyết Nhị gian, Tam gian, Nội đình, Hãm cốc, Dịch môn, Trung chũ, Hiếp khô, Lâm khắp (Theo Linh Khu).

PHẦN 3

Đông y sinh lý giải phẫu học

Chương 1 — Tổng quát thân thể con người

Chương 2 — Giải phẫu sinh lý của Năm Tạng

Chương 3 — Giải phẫu sinh lý của Sáu Phủ

Chương 4 — Mười hai Kinh và Tám Mạch

CHƯƠNG 1

Tổng quát thân thể con người

*Quan trọng về thân người — Ăn và thở
là nguồn gốc của sinh lý — Nói qua các
Tạng, Phủ, Kinh, Mạch.*

* * *

QUAN TRỌNG VỀ THÂN NGƯỜI

Thân người như một Quốc gia : —
Bảo Phát tử dạy rằng : Thân người giống
như hình tượng một Quốc gia. Chỗ
ngực bụng giống như Cung thất, hai tay

hai chân như giao tranh ở biên cương, xương lông chia phần như trăm quan vậy. Tinh thần là vua, máu là bầy tôi, hơi là muôn dân. Biết sửa chữa thân người là biết cai trị Quốc gia vậy. Yêu dân là yêu nước, biết giữ hơi thì thân được bền vững. Dân tan thì nước mất, hơi hết thì thân chết. Chết thì khó làm sống lại, mất thì khó làm còn đủ lại. Bởi vậy người khôn tránh hoạn khi chưa phát ra, trị bệnh khi vừa bắt đầu. Người chữa bệnh phải lo chặn chứng khi chưa phát hơn là trừ chứng đã phát. Con người khó nuôi mà dễ hại, hơi khó làm cho thanh hơn là phá cho trọc. Thế thì xét oai dục để giữ xã tắc (nước), bỏ dâm dục để giữ cho hơi máu đầy đủ, thì chơn nhất (huyết) còn, tam nhất (tinh, khí, thần) giữ được, trăm bệnh không làm hại, tuổi thọ mới giữ được.

Sách Tố Vấn chép rằng: Tim coi trách vụ quân chủ (vua), thần minh (khôn ngoan) do đó mà ra. Phế là quan tướng phó (vấn), các việc trị tiết (làm lung) đều do đó mà ra. Lồng ngực (chiên trung) là quan thần sứ, vui vẻ do đó mà ra. Lá lách bao tử là quan thương lẫm (kho), nắm vị do đó mà ra. Ruột già là quan truyền đạo, đồ ăn biến hóa do đó mà ra. Ruột non là quan thọ thanh, các hóa vật do đó mà ra. Trái cật là quan tác cường (làm cho mạnh), các sự khéo léo do đó mà ra. Tam tiêu là quan quyết độc (dọn đường cho nước ở trong), các đường nghẽn do đó mà thông. Bong bóng là quan châu đô, nước lỏng do đó mà đọng, hơi khí biến hóa thì ra được. Mười hai chức trách không thể chẳng quan liên với nhau. Cho nên hễ quân chủ mà thông minh thì bấy tôi yên, lấy lệ ấy mà làm thuật dưỡng sinh thì sống trọn số trời,

cũng như lấy lệ ấy mà trị nước thì nước cường thịnh. Nếu trái lại, quân chủ không thông minh, mười hai chức trách kia sẽ khốn khổ, tức là thân suy vong cũng giống như quốc gia nguy hại vậy.

Có ba chỗ Đơn điền. — Tiên kinh chép rằng : Ốc là bể đựng tinh, Đơn điền trên. Tim là giáng cung, đựng máu, Đơn điền giữa. Dưới rốn ba tắc (tức là một tắc hai ngày nay, một tắc xưa là bốn phân tây) là Đơn điền dưới. Đơn điền trên là nơi đựng Khí. Đơn điền giữa là nơi đựng Thần. Đơn điền dưới là nơi đựng Tinh. Thiên Ngộ chân giải nghĩa rằng : Thân hình con người nhờ có tú khí của trời đất mà sinh ra, nhờ sự rèn luyện của âm dương mà nên hình, cho nên trong một thân thể chỉ lấy ba thứ Tinh, Khí, Thần làm căn bản. Thần sinh nhờ Khí, Khí sinh nhờ Tinh. Những người tu luyện

chẳng qua tự mình gìn giữ và rèn luyện ba món báu Tinh Khí Thần ấy mà thôi.

Thiệu Khương Tiết dạy rằng : Thần gồm ở Tâm, Khí gồm ở Thận, Hình gồm ở Đầu, Hình và Khí giao liên cùng nhau thì Thần kèm giữ bên trong, đó là phần quý báu để luyện đạo (tu dưỡng) vậy.

Lưng có ba cái cửa. — Tiên kinh chép rằng : Sau lưng có ba cái cửa : Sau óc gọi là cửa Ngọc chẩm, đầu xương sống gọi là cửa Ngọc lư, giữa lỗ đái và lỗ ỉa gọi là cửa Vĩ lư. Ba điểm đó là đường của Tinh Khí lên xuống vậy. Nếu cảm được cái huyền diệu (phép tu luyện) thì làm cho Tinh Khí thông dễ lên xuống như sự lưu chuyển của Thiên hà (sông Trời) vậy.

Thiên Túy hư chép rằng : Lượm lấy nó rèn luyện nó, thành ra vật nhỏ, thối

hơi nhẹ nhẹ cho vào ba cửa. Trong ba cửa ấy Khí tới lui không cùng. Một lần mạch trắng đi lên cung Nê hoàn (mỏ ác). Trên cung Nê hoàn là đỉnh Tứ kim. Trong đỉnh ấy có một cục gọi là Tứ kim hoàn. Hóa làm nước ngọt chảy vào miệng. Ngọt thơm dịu mát êm đầu lưỡi. (Đây là bài kệ của người tu tiên học để luyện Tinh Khí).

Tham Đồng Khế giải nghĩa rằng : Trong thân thể con người, máu hơi tới lui vòng xoay trên dưới đêm ngày không ngừng, như nước trong sông suối chảy về biển mãi mà không hề cạn, núi cao sông lớn đều có hang lỗ thông nhau, theo trong đất mà chảy xoay vần tới lui vậy.

* * *

ĂN THỎ LÀ GỐC SINH LÝ

Sách Linh Khu chép : Người ta được phân khí từ năm loại lúa. Loại lúa vào Bao tử rồi truyền qua Phổi những hơi. Năm tạng, sáu phủ nhờ đó mà có khí. Cái thanh nhẹ của loại lúa thành ra phần Vệ, cái nặng đục thành ra phần Vinh. Vinh ở trong mạch, Vệ ở ngoài mạch. Phần Vinh thông chạy không ngừng, qua năm chục độ rồi trở lại. Âm Dương Vinh Vệ thay đổi liên tục như cái vòng không mối.

Người ta định rõ Vệ là khí của Thái dương và Thiếu dương của trời hiệp với thể khí của người, còn Vinh là máu trong người chia ra Vinh huyết là chất của máu, và Vinh khí là sự tác động của máu.

Sách Chánh Kỹ chép : Trong các vật mình ăn uống hằng ngày, cái nào tinh

thuần thì thành ra Khí. Khí ấy do bởi loại lúa mà ra, nên thánh xưa viết chữ Khí có chữ mễ bên trong. Trong thân người bao gồm hai khí Âm Dương của trời đất. Người tới tuổi 30 thì khí đã đầy đủ, nếu biết giữ gìn ít dâm, khéo việc thì khí được bền dai (dài hơi), nếu buông lung, trác táng, cực nhọc nhiều thì khí phải yếu vắn (vắn hơi). Người dài hơi ít mang bệnh, sống lâu, kẻ vắn hơi hay bị bệnh, chết yếu.

Linh Khu cũng chép : Vệ khí có bốn phận làm ấm thịt thà, đầy da thịt, làm mập mạp và giữ việc mở khép. Vậy nên Vệ khí đầy thì thân người đầy đủ.

Nội Kinh dạy rằng : Vệ là phần khí được có từ trong vật ăn uống. Khí ấy le trơn không thể vào trong mạch được, cho nên theo giữa da thịt, ở trong thịt

thà, xông ấm màng chận và tan ra trong ngực bụng.

Dương khí chủ trong một ngày, ở ngoài trời thể nào thì ở trong con người cũng thế ấy. Sáng sớm Dương khí trong người sinh, đúng trưa thì thịnh, tới tối thì suy, khí môn lúc ấy phải đóng lại. Bởi vậy tối đến phải giữ gìn Dương khí, đừng làm gì động gân cốt, chớ dầm nhiễm sương móc. Nếu làm sai thứ tự ấy thì hình hài con người sẽ khốn yếu.

Khí Dương chủ về động. Con người hiểu biết, vận động, mắt thấy, tai nghe, miệng nói, mũi ngửi đều nhờ Dương khí. Nó làm ấm da, đẩy cả vóc, mát cả lòng ; như sương móc rắc rưới mà được sung thịnh. Nếu một khi Dương khí tan mất phần việc của nó thì nó không luồng chạy được, ắt mất sự làm ấm da, đẩy vóc, mát

lòng kia. Vậy thì chín lỗ (tai, mắt, mũi, miệng, đít, đái) đều bít lại bên trong, da thịt nghẹt lại bên ngoài, rồi thì hiểu biết, vận động, nghe, thấy, nói, ngủi, đều mất cả linh lợi.

Dương khí của người giống như ánh mặt trời trong vũ trụ.

Người mất Dương khí thì mạng sống sẽ nguy. Vũ trụ mất ánh mặt trời thì muôn vật không lấy gì mà sống được.

* * *

KHÍ HUYẾT VẬN CHUYỂN

Sách Nhập Môn chép rằng : Khí trong con người lưu hành như vậy : Cứ giờ Tý tự huyết Động tuyến ở lòng chân trái khởi lên, theo chân trái lên bụng, lên hông, lên tay mà lên tới đỉnh đầu, ngay

giữa ấy là ngôi Ngọ, rồi từ giờ Ngọ đi từ đỉnh đầu qua mé hữu xuống tay, xuống hông, xuống bụng, xuống chân, riết về lòng bàn chân.

Sách Linh Khu chép : Vệ khí đi một ngày một đêm 50 vòng trong thân con người. Ban ngày đi ở phần Dương 25 vòng, ban đêm đi ở phần Âm 25 vòng. Bởi vậy lúc hùng đông, khí Âm hết, khí Dương ra ở mắt, mắt mở thì khí đi lên đầu, từ đỉnh đầu đi xuống kinh Túc thái dương theo lưng xuống tới chót ngón chân út. Một phần nữa đi tản ra từ xương gò ở hốc mắt xuống kinh Thủ thái dương chạy xuống tới khoảng ngón tay út mé ngoài. Một phần nữa đi tản ra từ xương gò ở hốc mắt xuống kinh Túc thiếu dương tới chỗ giữa hai ngón chân áp út và ngón út. Trên kia theo phần kinh Thủ thiếu dương đi một bên xuống

tới cạnh ngón út. Một phần khác nữa, bên trên mé trước cái tai chạy vào kinh Túc dương minh chạy xuống bàn chân tới giữa năm ngón chân. Lại một phần nữa đi tan ra từ mé dưới cái tai theo kinh Thủ dương minh vào khoảng ngón cái vào giữa bàn tay. Phần nào tới chân thì vào lòng bàn chân rồi ra mắt cá mé trong, đi theo phần Âm lại trở về chỗ con mắt, kể là một vòng. Hễ đi đủ 25 vòng ở thân người thì Dương hết mà qua Âm, Âm chịu phần khí. Ban đầu, khí vào phần Âm thường theo kinh Túc thiếu âm mà chạy vào Thận, rồi từ Thận vào Tâm, rồi từ Tâm chạy vào Phổi, rồi từ Phổi chạy vào Gan, rồi từ Gan chạy vào Tỳ, và từ Tỳ lại chạy vào Thận, rồi cũng giống như phần khí Dương, chạy đủ 25 vòng thì lại trở về chỗ con mắt.

Kinh Linh Khu cũng dạy : Kinh

mạch của con người, trên, dưới, tả, hữu, mé trước, mé sau, là 28 mạch, cả chu thân 16 trượng 2 thước (162 thước, mỗi thước 4 tắc tây, là 64 thước 8 tắc tây). Mỗi ngày đêm người ta có hai muôn ba ngàn năm trăm cái thở (23.500) thì hơi chạy 50 vòng trong thân.

Đông Điền nói rằng : Nguyên khí trong người đi chậm mà êm nhỏ như sợi chỉ, mà tà khí thì lại đi mau mà mạnh, như nước đổ.

Sách Cương Mục chép rằng : Vinh khí khởi đi từ Thủ thái âm tới rốn Túc khuyết âm là một vòng ở thân người. Nên rõ rằng một vòng của thân người là ngoài tới thân thể hai tay và hai chân, trong tới năm tạng sáu phủ không chỗ nào chẳng khắp. Cho nên nó đi 50 vòng không phân biệt ngày đêm âm dương.

Còn Vệ khí lại khác. Ban ngày chỉ đi vòng ở phần Dương bên ngoài của thân thể hai tay hai chân, không vào mé trong của năm tạng sáu phủ ; ban đêm lại chỉ đi vòng ở phần Âm bên trong của năm tạng sáu phủ mà không ra mé ngoài thân thể hai tay hai chân. Vậy nên nó đi 50 vòng mới cùng với Vinh khí đại hội tại Phế thuộc kinh Thủ thái âm.

Sách Nạn Kinh sở có chép : Mười hai kinh lạc đều do gốc ở sinh khí. Gọi sinh khí là gọi cái hơi động giữa hai trái Cật vậy (ám chỉ Mạng môn). Nơi ấy là cội gốc của năm tạng sáu phủ mười hai Kinh lạc, là cái quan trọng của sự thở thóp và Tam tiêu (ba chặng). Có thể gọi đó là vị thần ngừa giữ tà khí. Ấy nên nói rằng Khí là căn bản của người vậy.

Gọi là Khí hải và Đôn điền đều là

chỗ sinh ra hơi khí vậy. Huyệt Khí hải ở dưới rốn một tấc rưỡi. Huyệt Đơn điền ở dưới rốn ba tấc.

* * *

VỀ SỰ THỞ HÍT

Sách Tánh lý dạy rằng : Người ta lúc mới thọ sinh còn ở trong bào thai, theo hơi thở hít của mẹ mà thở hít. Sau khi sinh ra, cắt cuống rốn rồi, thì một điểm khí chơn linh tụ tại dưới rốn. Phàm khí dương con người không gì trước hơn là khí thở hít. Mắt, tai, mũi, lưỡi, vóc, ý, là gốc của lục dục (sáu điều ham muốn) đều do Khí đó ; nếu không có Khí thì thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ, tính, đều không còn biết gì cả. Khí thở ra thì tiếp về phần trời, Khí hít vào thì tiếp về phần đất. Khí ở trong thân người mỗi ngày đi

vòng tám trăm mười trượng (mỗi trượng 10 thước, mỗi thước 4 tấc tây, tính ra là 3240 thước tây).

Kinh Dịch có chép : Một đóng một mở gọi là biến, tới lui không cùng tột gọi là thông. Do đó ông Trình Y Xuyên dạy rằng : Về cách nuôi dưỡng thân thể, sự thở ra hít vào chính là cái máy đóng mở mà thôi. Sự đóng mở, tới lui của khí là do nơi mỗi thở ra hít vào vậy.

Trương Hoàn Cừ bảo rằng : Sự thở hít của con người là sự tượng trưng của hai khí cương nhu (cứng mềm) sự mở đóng của kiến khôn (âm khí dương khí) vậy.

Cung Đồng Khê bảo rằng : Thở thì khí ra, phần dương đóng, hít thì khí vào, phần âm mở. Bởi vì hai khí âm dương

trong người giống như hai khí âm dương của trời đất. Nếu ta cầm giữ được sự hô hấp tùy tiện cho lên xuống, làm cho khí chạy vòng không ngừng trong thân thể, thì sự mâu nhiệm về mở đóng tới lui chỉ ở trong thân ra, đúng như lời Nguyên Hòa Tử nói, thân thể con người giống cùng trời đất (vũ trụ) là vậy.

Trang Châu dạy rằng : Sự thở hít (hô hấp) của bậc chân nhân là sự thở hít bằng gót chân. Còn sự thở hít của người thường là thở hít bằng cuống họng. Bởi vì khí ở hạ tiêu thì sự thở hít phải chậm xa, mà khí ở thượng tiêu thì sự thở hít gấp gần. Nghĩa của câu nói thở bằng gót chân hay là thở bằng cuống họng là như thế đó (thở sâu, thở cạn).

* * *

NÓI QUA CÁC TẠNG PHỦ KINH MẠCH

Người có sống mạnh, tất có ăn, uống, ngủ, thức, ỉa, đái, thấy, biết, nói, thở, vui, buồn, vân vân. Những việc ấy gọi chung là sự sinh lý.

Người biết được khi ăn đưa vật vào miệng đến khi bài ra từ hậu môn (lỗ đít), công dụng của các cơ thể và việc đó thể nào tất phải học qua Sinh lý học.

Thở để chi? Ngủ để chi? Tại sao người ta vui, buồn? vân vân. Cho được giải đáp các câu hỏi thế ấy cũng phải hiểu biết về Sinh lý học.

Cho được để hiểu rõ Sinh lý học, mỗi khi nói một việc gì về Sinh lý học,

chúng ta phải hiểu cơ thể nào của con người trong việc đó. Thí dụ : Khi nói về sự ăn thì môi, răng, lưỡi, cuống họng là rất cần, chúng ta phải hiểu môi, răng, lưỡi, cuống họng hình dáng ra sao. Và khi tiêu hóa đồ ăn, bao tử, lá lách, mật, ruột non có công tác gì. Và khi bài tiết thì ruột già, ruột thẳng, có công tác gì. Muốn biết hình thể, tác dụng, công năng của các phần cơ thể con người, ta phải cần học về Sinh lý giải phẫu học.

Người học chữa bệnh, cũng như người học chữa máy. Biết cái máy đó lúc thường chạy động thể nào, mỗi phần tử của bộ máy ra sao, hầu khi có trục trặc mới hiểu mà chữa nó trở lại như lúc thường. Học chữa bệnh mà không rõ sự vận chuyển thường lệ của cơ thể, và hình dáng của cơ thể ra sao, thì làm sao biết được khi sai thường, là khi có bệnh trục

trắc như thế nào mà chữa.

Đông y giải thích về Sinh lý giải phẫu nói nhiều về Lý hóa hơn Vật hóa, nghĩa là nói nhiều về sự quan hệ Vật lý mà không nói rõ phần quan hệ Vật chất.

Đông y dạy về Sinh lý giải phẫu chỉ chia con người ra làm các phần Tạng, Phủ, Kinh, Mạch.

Gọi là Tạng có năm : Tâm (tim), Can (gan), Tỳ (lá lách), Phế (phổi), Thận (cật), và thêm Mạng môn (cuống cật), nên cũng kể được là sáu Tạng.

Gọi là Phủ có sáu : Đờm (mật), Vị (bao tử, dạ dày), Đại trường (ruột già), Tiểu trường (ruột non), Bàng quang (bong bóng), và Tam tiêu (ba chặng). Kể Ba chặng trong đám Phủ cũng như

kể Cuống cột trong đám Tạng vậy, danh xưng hãn hòi mà vật thể thì như phụ thuộc.

Gọi là Kinh, tức là Kinh lạc : nó có về tay (thủ) và về chân (túc) hai loại. Mỗi loại có ba bộ về Âm là sáu, và ba bộ về Dương là sáu nữa, cộng thành mười hai (12) :

Thủ thiếu âm (thuộc tim) ; Thủ dương minh (thuộc ruột già)

Túc thiếu âm (thuộc cột) ; Túc dương minh (thuộc bao tử)

Thủ thiếu dương (thuộc ba chạng) ; Thủ thái âm (thuộc phổi)

Túc thiếu dương (thuộc mật) ; Túc thái âm (thuộc lá lách)

Thủ khuyết âm (thuộc tâm bào) ;
Thủ thái dương (thuộc ruột non)

Túc khuyết âm (thuộc gan) ; Túc thái
dương (thuộc bong bóng)

Gọi là Mạch tức là mạch lạc, nó có tám, cùng gọi là Kỳ kinh bát mạch (vì nó khác hơn kinh) kể ra : Nhâm, Xung, Đốc, Đái, Dương kiều, Âm kiều, Dương duy, Âm duy.

Từ xưa, Đông y đã định sự quan hệ của Tạng với Phủ như sau :

Tạng Tim quan hệ với Phủ Ruột non.

Tạng Gan quan hệ với Phủ Trái mật.

Tạng Lá lách quan hệ với Phủ Bao tử.

Tạng Phổi quan hệ với Phủ Ruột già.

Tạng Cật quan hệ với Phủ Bong bóng.

Mạng môn quan hệ với Phủ Ba chạng.

Mạng môn hay là Bào môn hay là Tâm bào xưa nay người ta còn hiểu lộn xộn về danh từ, song tác dụng thì đã nhìn nhận là nhứt trí.

Không có sách vở nào giải thích sự quan hệ Tạng với Phủ, nhưng sách vở nào cũng sắp khí ứng ở Tả thốn là của Tâm và Tiểu trường ; ở Tả quan là của Can và Đờm, ở Tả xích là của Thận và Bàng quang, ở Hữu thốn là của Phế và Đại trường, ở Hữu quan là của Tỳ và Vị, ở Hữu xích là của Mạng môn và Tam tiêu.

Sau này người ta tìm để hiểu ý của người xưa về sự quan hệ này thì có thể phỏng đoán :

Ruột non cung cấp chất bổ cho máu của Tim.

Can bài tiết nước đặng cho Mật.

Bao tử nhờ Lá lách giúp sức tiêu hóa.

Phổi thở hơi vào cũng như Ruột già xì hơi ra.

Cật lọc lấy nước bổ cho Bong bóng.

Mạng môn truyền hơi nóng cho Tam tiêu (ba chặng), giữ ấm các tạng phủ làm cho còn sinh khí.

Còn các kinh lạc thuộc về các tạng phủ là bởi ý nghĩa : khí của những tạng

phủ ấy truyền hiệp với khí của trời đất
do các huyết và lạc của những kinh kia.

* * *

CHƯƠNG 2

Giải phẫu sanh lý của năm tạng

*Giải phẫu sanh lý của Tim — Giải phẫu
sanh lý của Gan — Giải phẫu sanh lý
của Lá lách — Giải-phẫu sanh lý của
Phổi — Giải-phẫu sanh lý của Cật — Về
Mạng môn và Bào.*

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA TIM

Hình tượng của Tim — Sách Nội
Kinh chú giải : Trái Tim hình như hoa

sen chưa nở. Bên trong có chín chỗ trống, để thông dẫn hơi khí Thiên chơn. Tim là nơi đứng của Thần.

Sách Nạn Kkinh dạy : Tim nặng 12 lượng (mỗi lượng là 37 gam rưỡi) trong có bảy lỗ và ba lông, đựng nước cốt tinh ba cấp (10 cấp là một thăng), chủ cất giữ Thần. (Nước cốt tinh đây là thứ chất tố đã trở nên máu tốt chớ không phải thứ tinh ở Cật.)

Sách Nhập Môn chép : Người thượng trí Tim có bảy lỗ ba lông, người trung trí có năm lỗ hai lông, người hạ trí có ba lỗ một lông, người bực thường có hai lỗ không lông, người ngu có một lỗ, kẻ đần độn tột bực thì lỗ rất nhỏ. Nếu Tim không có lỗ thì Thần không có ngõ ra vào.. Tim có bảy lỗ là ứng với bảy ngôi của sao Bắc đẩu, có ba lông là ứng với

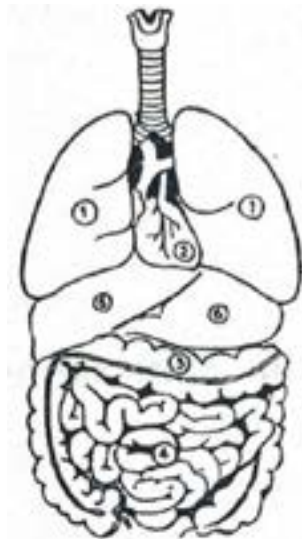
Tam thai. Vậy cho nên con Tâm nào của người mà kiên thành thì dễ ứng với lẽ trời.

Sách Chánh Truyện dạy : Tâm bao bọc là cái màn bọc bên ngoài trái Tim.

Sách Loại Tụ chép : Tim hình như bông sen chưa nở trên lớn dưới nhỏ, đeo thông xuống tòn ten trong giữa buồng Phổi.

Tim ở đâu ? – Sách Nhập Môn chép : Tim ở dưới Phổi, trên Bao tử. Dây chằng của năm Tạng thông ở Tim, Tim thông với dây chằng của năm Tạng. Dây chằng của Tim với dây chằng của năm Tạng (nói các Tạng khác thì đúng hơn) liên lạc nhau, cho nên năm Tạng có bệnh thì đều ảnh hưởng tới Tim. Tim có dây chằng mé trên đeo với Phổi, dây khác ở giữa

giữa hai lá Phổi luôn ra xương sống chạy xuống Cật, từ Cật thẳng qua Bong bóng. kẹp theo các dây màn bọc Bong bóng mà xuống tới rốn chỗ chảy nước đái ra.



1. Phổi ; 2. Tim ; 3. Ruột già ; 4. Ruột non ; 5. Chỗ của gan ; 6. Chỗ của bao tử.



Sách Đồng Nhơn dạy : Huyết Cự Quan là cửa màn Tim vậy. Ở xương sống thì Tâm du, ở dưới đốt thứ năm, là Bộ vị của Tim vậy.

Thời gian của Tim — Tim chủ về mùa Hạ, thuộc trị về Thủ Thiếu-âm, và Thủ Thái dương (ruột non) ngày của nó là Bính đinh, Nam phương sanh ra hơi nóng, hơi nóng sanh ra lửa, lửa sanh ra

mùi đắng, mùi đắng sanh ra Tim. Tim là gốc của sự sống, là sự biến hóa của Thần, là Thái dương trong khí Dương, thông cùng khí mùa Hạ (Theo Nội Kinh)

Vật loại thuộc Tim — Theo sách Linh Khu thì : Ở trời là hơi Nóng, ở đất là Lửa, ở quẻ là tượng Ly, ở mình vóc là Mạch, ở tạng là Tim, ở màu là Đỏ, ở âm là Trung, ở tiếng là Cười, ở sự biến động là Lo toan, ở nơi lỗ thông là cái Lưỡi, ở mùi là Đắng, ở chí là Mang, nước của nó là Mồ hôi, cái đẩy tốt của nó là Màu, hơi của nó là Khét, số của nó là Bảy, loại cốt của nó là Mạch (cũng là Thứ), loại súc của nó là Dê (cũng là Ngựa), sâu bọ của nó là Vỡ, trái của nó là Hạnh, rau của nó là Cửu (kiệu), mạch của nó là Thủ thiếu âm.

Sự lớn nhỏ của Tim — Năm Tạng sáu

Phủ do Tâm làm chủ. Khuyết bồn (chỗ sũng hai bên cạnh cổ) là nơi có thể thông tới nó. Xương đòn gánh ở vai có phần dư là để che đỡ nó. Người ta xem cái xương dưới chỗ Khuyết bồn để định coi trái Tim lớn hay là nhỏ. Nếu thấy dạng bên dưới xương ấy phồng lớn là Tim lớn, lép nhỏ là Tim nhỏ, không lộ dạng xương ấy lên là Tim cao, nếu xương ấy nhỏ vẫn là Tim thấp, xương ấy dài thì Tim chắc cứng, xương ấy mảnh mai là Tim bệu mềm, xương ấy đâm vô mé trong mà ngay thẳng là Tim nằm ngay, xương ấy đâm xuống rồi vánh lên là Tim nằm trệt. (Các điều này khó thử cho biết đúng).

Tim nhỏ thì dễ bị hại vì lo toan, Tim lớn thì lo toan nhiều cũng chẳng làm hại nó. Tim cao thì đầy ở Phổi, hay bùi ngủi mà mau quên, khó mở lời tỏ ý. Tim thấp thì dễ bị hơi lạnh làm hại, dễ bị lời nói

làm kinh sợ (nghe dọa hăm liền sợ). Tim chắc cứng thì Thần an giữ vững Chí. Tim mềm bệu thì hay bị chứng tiêu khát và trúng nóng. Tim ngay thẳng thì ôn hòa cử chỉ. Tim trịt xéo thì tánh tình không chừng đổi. (Theo Linh Khu).

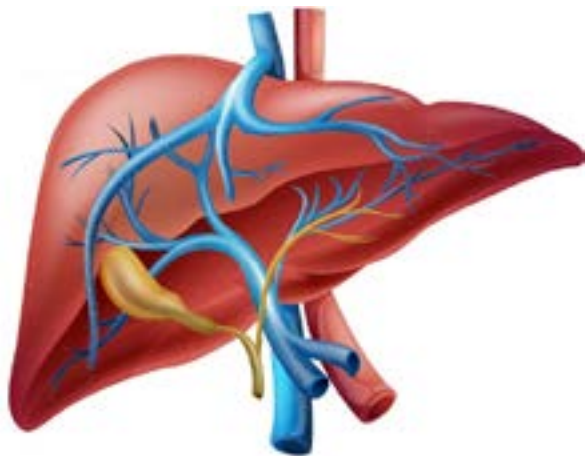
* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA GAN

Hình tượng của Gan — Nội Kinh giải rằng : Gan có hai lá trùm ngoài, một lá nhỏ ở trong, giống như cái áo giáp bằng gỗ. Trong mỗi lá đều có mạch để tuyên phát khí Dương hòa. Nó là nhà ở của Hồn.

Sách Nhập môn chép : Gan có hai lá lớn một lá nhỏ. Lá lớn bên hữu có bốn chốt, lá lớn bên tả có ba chốt giống như

cái áo giáp bằng gỗ có nhiều chéo.



Sách Nạn Kinh chép : Gan nặng bốn cân bốn lượng, bên tả ba lá, bên hữu bốn lá, cộng là bảy lá, chủ để chứa Hồn.

Bộ vị của Gan — Nội Kinh bảo gan sanh bên tả. Sách Nhập Môn dạy rằng : Dây chằng của gan từ dưới Cách mô theo mé hông trái xuyên ngang Cách mô thông lên Phổi, có phần dính dáng với Cách mô.

Sách Đông Nhon chép : Hai huyết Kỳ môn là nơi thông với Gan, ở ngay dưới hai vú, cách một tấc rưỡi. Ở sau lưng thì huyết Can du tại dưới đặt xương sống thứ chín là phần của Gan vậy.

Thời gian của Gan — Theo Nội Kinh ; Gan chủ mùa Xuân về hai kinh Túc khuyết âm và Túc thiếu dương (của Mật). Ngày chủ trị của nó là Giáp và Ất.

Phương Đông sanh gió, gió sanh cây, cây sanh mùi chua, chua sanh Gan. Gan là khí Thiếu dương trong phần Âm, thông với khí mùa Xuân.

Vật loại về Gan — Theo Nội Kinh : Ở trời là Gió, ở đất là Gỗ, ở thân thể là Gân, ở về Tạng là Gan, ở màu là Xanh, ở âm là Giác, ở tiếng là Hô (la). ở sự biến động là Nấm nứu, ở lỗ thông là con Mắt, ở mùi

(vị) là Chua, ở ý chí là sự Giận, phần lỏng của nó là Nước mắt, nơi mức đầy của nó là Móng vấu, hơi nó là Tanh, quẻ của nó là Chấn, số sanh là Ba, số thành là Tám, về loại cốt của nó là Mè hoặc Mạch, loại súc thuộc nó là Chó hoặc Gà, loài trùng của nó thứ lông nhỏ (Mao : poils), số của nó là Tám, trái của nó là Lý, rau của nó là Phỉ (hệ), Kinh mạch của nó là Túc khu-yết âm.

Sự lớn nhỏ của Gan — Theo sách Linh Khu thì : Muốn biết Gan chắc bền hay không cứ xem ở con mắt lớn hay nhỏ. Tròng xanh (đen) của con mắt nhỏ thì Gan nhỏ, tròng xanh của mắt lớn thì Gan lớn. Người ngực rộng thì Gan treo cao, người hông rộng thì Gan đeo thấp. Người ngực hông tốt đều thì Gan bền chắc, xương sườn nhỏ thưa thì Gan bệu mềm. Lưng thẳng rộng thì Gan nằm

ngay, xương hông dẹp thì Gan nằm trệt.

Gan nhỏ thì Tạng được yên không có bệnh dưới hông. Gan lớn thì làm ép Bao tử lũng hơi lên cổ, làm khó Cách mô và dưới hông hay đau. Gan ở cao thì hai tay có khi tê mỏi, hông hay đau rêm và hay thở dài. Gan ở thấp thì hay ép Bao tử, hông trống dễ bị tà phạm. Gan rắn chắc thì an ổn khó bị thương hại. Gan mềm bệu thì hay bị bệnh tiêu khát, hoàng đản. Gan ngay thẳng thì hòa lợi ít bị bệnh. Gan nằm trệt thì dễ bị bệnh hoạn, hông hay đau.

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA LÁ LÁCH

Hình tượng của Tỳ — Sách Nội Kinh chép : Lá-lách giống như cái móng ngựa, ôm cuống dưới Bao tử vào trong nó. Màu nó giống màu đất. Khí của kinh lạc nó đều gom vào trong, để làm cho dây khí chơn linh. Nó là nơi đựng chứa ý vậy.

Lá lách đẹp như móng ngựa, cũng giống cái liềm hái. (Sách Nhập Môn).

Sách Nạn Kinh dạy : Lá lách nặng hai cân ba lượng, đẹp mà rộng ba tấc, dài năm tấc, có chất nhờn bời rời lối nửa cân, nó có phần cầm giữ máu, làm ấm năm Tạng, gìn giữ ý chí.

Theo sách Cương Mục thì : Lá lách có tên là Tỳ, bởi vì chữ tỳ là thấp, nó ở

thấp mé dưới Bao tử, bởi chữ tử là giúp, nó giúp đỡ khí của Bao tử làm tiêu hóa đồ ăn uống vậy. Bao tử lo việc thu chứa, Lá lách lo việc làm cho tan rữa.



Bộ vị của Lá lách — Sách Đông Diên dạy : Lá lách dài một thước ôm quanh Thái thương là cuống dưới của Bao tử, tức là chỗ gọi là Trung hoãn vậy.

Theo sách Nhập môn : Lá lách ở trên

chỗ Trung hoãn một tắc hai phân ; trên, cách Tim ba tắc sáu phân, dưới, cách trái cật (Thận) ba tắc sáu phân ; giữa, nó choán một tắc hai phân, đó là cung Hoàng đình. phân Ở trời là Thái dương, ở đất là Thái âm, ở người là Trung hoàng cổ khí (hơi lâu đời của chất đất trong người). Đạo gia gọi Lá lách là Hoàng đình. Hoàng là màu của Trung ương (chính giữa), đình là giữa cả bốn phương. Lá lách ở giữa thân thể người nên gọi là Hoàng đình.

Lá lách và Bao tử liên lạc với nhau bằng những màn sớ (Nội Kinh).

Huyệt Chương môn là nơi cầm sức của Lá lách, đi thẳng tới bên cạnh sườn chót. Ở sau lưng thì huyệt Tỳ du ở vào đốt xương sống thứ mười một là bộ vị của Lá lách vậy. (Đồng Nhơn)

Thời gian của Lá lách — Lá lách thuộc về Trường hạ (cuối mùa Hạ), chủ trị khí Túc thái âm và Túc dương minh (dạ dày) ; ngày của nó là Mậu kỷ. Trung ương sanh ra Thấp (ẩm ướt). Thấp sanh ra Thổ (đất), Thổ sanh ra mùi vị ngọt, mùi vị ngọt sanh ra Tỳ, (Nội Kinh).

Vật loại thuộc về Tỳ — Ở trời là khí ẩm ướt, ở đất là Thổ, ở quẻ là tượng Khôn, ở thân thể là Thịt, ở Tạng là Tỳ, ở màu là sắc Vàng, ở âm điệu là Cung, ở tiếng là Ca hát, ở sự biến động là Khắc nhỏ, tại lỗ trống là Miệng, tại mùi vị là Ngọt, tại chí là Suy tính, tại chất lỏng là Nhớt dãi của miệng, sự đầy tốt của nó là Môi, hơi khí của nó là Thơm, số của nó là Năm, loại lúa của nó là Tắc, loại súc của nó là Trâu (bò), loại sâu của nó là Lỗ, trái của nó là Táo, rau của nó là Quì. (Nội Kinh).

Sự lớn nhỏ của tạng Tỳ — Tạng Tỳ là vật tiếp đón lương thực cho các phần vệ sứ. Xem môi lưỡi tốt hay là xấu mà định được sự lành dữ. Màu vàng gom nhỏ là Lá lách nhỏ, gom lớn là Lá lách lớn. Môi vãnh lên là Tỳ ở cao, môi xệ xuống là Tỳ ở thấp. Môi đều chắc là Lá lách chắc tốt, môi lớn mà mềm Lá lách bệu. Môi trên dưới đều đặn là Lá lách nằm ngay chỗ, môi xệch méo hoặc trên dưới lớn nhỏ không đều là Lá lách nằm trệch chỗ.

Lá lách nhỏ thì Tạng an, khó bị tà hại. Lá lách lớn thì khó tiêu hóa mà lại hay đau trảng không đi mau được. Tỳ ở cao thì cũng thẳng xương sườn chót mà hông đau. Tỳ ở thấp thì trảng xuống ruột già, dễ bị tà phạm. Tỳ bền chắc thì an ổn, khó bị hại. Tỳ mềm bệu thì hay bị bệnh Tiêu dẫn. Tỳ nằm ngay chỗ thì ít bị bệnh.

Từ nằm trệt chỗ thì hay bị bệnh sưng đầy.
(Linh Khu)

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA PHỔI

Hình tượng của phổi — Hình của Phổi giống như cái vai người. Nó có hai lá lớn và nhiều lá nhỏ. Trong phổi có 24 lá ngay hàng nhau để chia hơi thanh và trược cho các tạng phủ khác. Phổi là nơi chứa Phách (Nội Kinh chú).

Phổi nặng ba cân ba lượng. Nó có 6 lá và hai cánh, cộng là 8 lá (Nan Kinh).

Phổi có hình giống như cái vai người, cũng giống như cái khánh treo. Nó ở trên năm tạng thành ra cái lọng che (Nhập môn).

Bộ vị của Phổi — Phổi ở hơi trệ bên hữu. (Nội Kinh).

Giây chằng của Phổi có hai : Một sợi căng lên cuống họng có thông với giây chằng của Tim. Một sợi từ Tim qua Phổi thông giữa hai lá Phổi lớn đi quanh ra mé sau lưng. (Nhập Môn).

Huyệt Trung phủ là sức động của Phổi vậy. Huyệt này ngay trên vú chỗ kết sườn thứ ba. Ở sau lưng thì huyệt Phế du ở dưới đốt xương sống thứ ba. Đó là bộ vị của Phổi. (Đồng-nhơn).

Thời gian của Phổi — Phổi chủ về mùa Thu. Kinh Thủ-thái-âm và Thủ-dương-minh (Ruột già) chủ về nó. Ngày của nó là Canh Tân. Phương Tây sanh ra hơi ráo khô, hơi ráo khô sanh ra vàng (loại kim), vàng sanh ra mùi vị cay, mùi

vị cay sanh ra Phổi. Phổi là khí Thái-âm trong phần Dương thông với khí mùa Thu. (Nội Kinh)

Vật loại của Phổi — Ở trời là khí khô Ráo, ở đất là Vàng, ở quẻ là tượng Đoài, ở thân thể là da Lông, ở tạng là Phổi, ở màu là sắc Trắng, ở âm điệu là Thương, ở tiếng là Khóc, về biến động là Ho, tại chỗ trống là Lỗ mũi, ở mùi vị là Cay, ở ý chí là Buồn rầu, ở kinh mạch của nó là Thủ-thái-âm, chất loãng của nó là Nước mũi, ở sự thanh vinh của nó là Lông, mùi hơi của nó là Gắt, số của nó là 9, loại lúa của nó là Đạo, loại súc của nó là Gà (hoặc ngựa), côn trùng của nó là loại Giải, trái của nó là Lý, rau của nó là Hẹ. (Nội Kinh).

Sự lớn nhỏ của Phổi — Phổi là cái lọng che cho cả năm tạng sáu phủ. Màu

trắng gom nhỏ là Phổi nhỏ, gom lớn là Phổi lớn. Vai rộng, ngực đầy, sũng họng sâu là Phổi ở trên cao. Nách ép, hông rộng là Phổi ở thấp. Vai mạnh, ngực dày là Phổi cứng rắn. Vai ngang, ngực mỏng là Phổi mềm. Ngực lưng đều đặn là Phổi nằm ngay thẳng. Ngực phồng, lưng lép, hoặc ngực lép, lưng phồng là Phổi trệ.

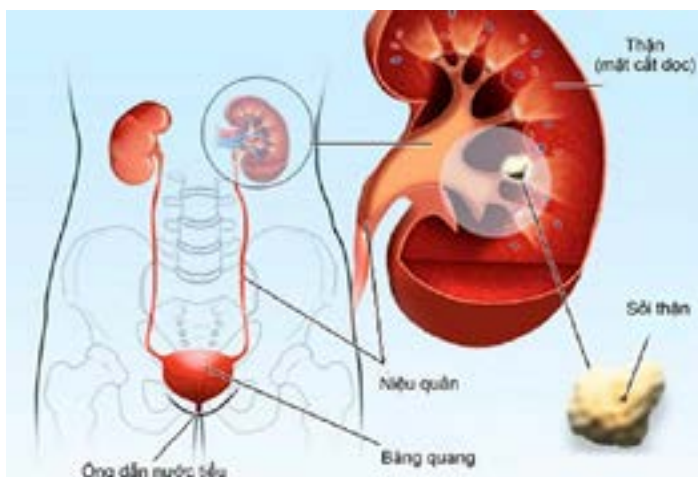
Phổi nhỏ thì nhót ít không bị bệnh suyễn khẹt. Phổi lớn thì nhót nhiều hay mắc bệnh tức, nghẹt cù, ngược hơi. Phổi ở cao thì hay thở lên, sắc ho. Phổi ở thấp thì hơi hay nghẹt, hay đau ở hông, Phổi chắc rắn thì không hay ho, ít thở lên. Phổi mềm bệu thì hay gặp chứng Tiêu dẫn làm hại. Phổi ngay thẳng thì ít bị tà xâm vì khí luôn luôn hòa hướn. Phổi trệ méo thì ngực hay đau lói. (Linh Khu).

✱ ✱ ✱

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA CẬT

Hình tượng của Cật — Trái Cật có hai, hình giống hột đậu đỏ, đối nhau mà đeo cong vào gân lữ, ngoài có mỡ bao, trong trắng ngoài đen, chủ việc dụng tinh. (Nội Kinh)

Cật có hai trái, nặng mỗi trái chín lượng, cộng một cân hai lượng (mỗi lượng 37gr. Rưỡi) trái mé tả thuộc thủy, trái mé hữu thuộc hỏa, người nam lấy trái Thận tả làm chủ. người nữ trái lại, lấy trái Thận hữu làm chủ. Trái Cật giống như hình hột đậu đỏ, đối dính nhau như cái vòng cong đeo vào trong cái màn của gân lữ ở xương sống, bên trong nó trắng, bên ngoài nó tím (tía).



Hai trái Cật có hai giây thông nhau đi xuống, bên trên thì nó cùng giây của Tim thông mà làm thành một. Gọi Khảm ở bắc, Ly ở nam, ấy là nước với lửa cảm ứng cùng nhau vậy. (Nhập Môn).

Thận có tới hai — Tạng nào cũng chỉ có một, mà tạng Thận lại có tới hai cái là sao? Song, Thận hai trái không phải đều là Thận vậy. Bên tả nó là Thận, bên hữu nó là Mạng môn là nơi tinh thần ở, nguyên khí lấy đó làm gốc, con trai dùng

chứa tinh, con gái dùng kết thai, cho nên biết Thận có hai vậy. (Nạn Kinh)

Mạng môn chẳng phải là cái tạng chánh, Tam-tiêu không phải là cái phủ chánh vậy. (Nhập Môn)

Bộ vị của Thận — Thận đối ngang với rún, ứng với eo lưng. Eo lưng là ngoại hầu (chỗ bên ngoài) của Thận...

Thận là người con gái mạnh mẽ ở cung sau, có hai trái. (Tụ loại).

Hai huyết Kinh môn là sức mạnh của Thận vậy. Ở giữa thắt eo, ép vào xương sống, dưới các đầu sườn chót một tắc tám phân. Ở sau lưng thì huyết Thận du tại hai bên mé dưới mắc xương sống thứ 14. Huyết Mạng môn thì ở dưới mắc xương sống thứ 14 cùng rún ngang nhau. Đó là bộ vị của Thận vậy. (Đồng nhơn).

Giây chằng của Mạng-môn tức là giây chằng của Tâm-bao. Kinh của nó là Thủ-khuyết-âm. Phủ của nó là Tam tiêu. Phân bộ nó ở dưới Tim mà đi trên Cách-mô. Nó xéo trên Hoành-cách-mô, xuống mé dưới cách mô dính với hoành mô. Chỗ mà mỡ vàng bao bọc là Tim vậy. Bên ngoài màn mỡ của nó có màn gân nhỏ như tơ kết liên cả Tim và Phổi ấy là Bao-lạc vậy. (Nhập môn).

Thời gian của Cật — Thận chủ mùa đông, thuộc kinh Túc-thiếu-âm, khí Thái-dương chủ trị, ngày của nó là Nhậm-quí.

Phương Bắc sanh hơi lạnh, lạnh sanh ra nước, nước sanh ra vi mẩn, vi mẩn sanh ra Cật (Thận). Thận là Thiếu-âm trong khí Âm thông với khí mùa Đông. (Nội Kinh)

Thận giữ phần chịu lấy tinh của nước lúa. Nó rất yên lặng, duy có giờ Tý thì khí trước dơ máy động nó mà thôi. (Nhập Môn)

Vật loại của Cật — Cật ở trời là hơi Lạnh, ở đất là Nước, ở quẻ là Khảm, ở thân người là Xương, ở tạng là Cật, ở màu sắc là Đen, ở âm điệu là Vô, ở tiếng động là Rên, ở sự biến động là Run, ở lỗ hở là Lỗ tai, ở mùi vị là Mặn, ở ý chí là sự Kinh sợ, mạch nó là kinh Túc-thiếu âm, nước loãng của nó là Nước dãi, sự dày tốt của nó là Tóc, mùi của nó là Khẩn (thúi), số của nó là Sáu (6), loại cốc của nó là Đậu, loài súc của nó là Heo lợn, loài trùng của nó là giống Cá có vây, trái của nó là trái Lật, rau của nó là rau Hoác. (Nội Kinh).

Sự nhỏ lớn của Cật — Trái Cật chủ

ra ngoài khiến có nghe xa, xem lỗ tai tốt hay xấu là biết tánh nó. Mào đen (phần tóc mọc trên đầu) gom nhỏ là trái Cật nhỏ, gom lớn là trái Cật lớn. Tai đóng cao là Cật ở cao. Mé sau tai mà khuyết sủng là Cật ở thấp. Tai chắc bền thì Thận chắc bền. Tai mỏng bỏ thì Thận bỏ. Tai ở mé trước đúng chỗ ngay hàng là Thận ngay thẳng. Tai trệt là Thận nằm xéo.

Cật nhỏ thì bình yên ít bị bệnh, Cật lớn thì hay bị chứng đau lưng dễ bị tà phạm. Thận đóng cao thì khó chịu vì gân lưng hay đau, khó cúi ngược, Thận đóng thấp thì hay đau xương khu hoặc phải chứng hồ-sán. Thận chắc cứng thì không đau lưng eo, Thận mềm bệu thì hay bị bệnh tiêu dẫn. Thận ngay thẳng thì hòa lợi không bị tà phạm, Thận trệt méo thì eo và khu hay đau. (Linh Khu)

* * *

VỀ MẠNG MÔN VÀ BÀO

Mạng-môn — Kêu là cuống cột cho dễ hiểu, chớ cũng không được đúng. Nó có nhiều tên : Bào-môn, Tử cung, Huyết thất (về đàn bà) ; Đờn điền, Mạng môn, Quan nguyên (về đàn ông). Nó là bộ phận khác hai trái Cật mà cũng quan liên tới Cật. Cật hiệp với Bong-bóng làm việc bài tiết nước đái. Cật hiệp với Mạng-môn làm việc sanh tinh bổ tủy, hứng động sự sanh dục.

Mạng môn là phần giữa hai trái Cật, nơi cuống hai trái Cật bám vào xương sống. Nó là nơi cầm giữ đốm nóng thứ nhứt (nguyên dương) khi cha mẹ làm cho kết thai. Nó là nơi sanh tinh, tủy. Nó phân tán hơi nóng cho khắp thân người

(về tinh khí). Trong nó có hai thứ hơi nóng : thứ nóng hồi kết thai do cha mẹ truyền cho (nguyên dương) cũng kêu là Quân-hỏa và thứ tự nơi bốn thân mình sanh ra kêu là Tướng-hỏa. Nó gồm một bộ phận mà người nam đồng người nữ nhờ đó mà tủy xương đầy, tủy óc đầy, khôn ngoan, mạnh mẽ, đầy tình, mạnh dục. Về phần người nữ lại nhờ bộ phận này mà có kinh kỳ hay là mất kinh kỳ để đậu thai.

Người xưa dạy Mạng-môn có quan hệ với Tam tiêu vì lẽ Mạng-môn là nơi coi giữ Dương hỏa mà Tam tiêu là vật đựng Dương hỏa để ấm áp các Tạng Phủ.

Người ta chết hay sống, thọ hay yếu, mạnh hay yếu đều do chỗ ấy, nên chỉ đặt tên chỗ ấy là Mạng-môn (cửa của tánh mạng).

Kinh lạc của Mạng môn cũng là Thủ khuyết âm, vì theo các sách vờ xưa, Mạng-môn với Tâm-bao-lạc (màn bọc tím) cũng có thông hệ nhau. Sách Nhập Môn nói : Dây chằng của Mạng môn tức là dây chằng của Tâm-bao. Kinh của nó là Thủ khuyết-âm. Phủ của nó là Tam tiêu. Sách Nạn Kinh cũng nói : Mạng môn, là nơi tinh thần ở. Nguyên khí lấy đó làm gốc.

Sách Nhập Môn lại bảo : Thân hữu là hỏa. Thế là nhận một trách nhiệm làm nóng của Mạng-môn khác hơn Thận tả là thủy, trách nhiệm lọc nước, làm mát.

Vậy, tác động thứ nhì của Thận là việc sanh tinh và giữ nóng chính là cái gọi là Mạng-môn, mà lâu nay đã kể Mạng môn là hỏa tạng có thông với Tâm-bao-lạc cũng là hỏa tạng.

Bào — Sách Nội Kinh có câu : Bào là vật dụng trong âm mà thành hình nơi đất, gọi nó tên Kỳ-hằng, một món dùng để chứa đựng. Kỳ-hằng có nghĩa là lạ hơn sự thường.

Đông Diên cho rằng Bào cũng có tên là Xích cung là Đơn điền là Mạng môn. Người nam nhờ nó mà đựng tinh để thi hóa, người nữ nhờ nó để kết thai. Đó là nơi sanh hóa, không phải ngũ hành, không thuộc thủy-hỏa...

Sách Tử Sanh cũng gọi Bào có tên Đơn-diên và Quan nguyên cũng chỉ chỗ của nó ở dưới rốn ba tấc, bám vào đốt xương sống giữa cuống hai trái cật.

Trương Trọng Cảnh thì cho Bào là Tử-cung.

Sách Linh Khu có chép câu : Hai mạch Xung Nhậm đều khởi từ trong cái Bào đi lên mé trong bụng làm cái biển cho kinh lạc.

Cứ như các thuyết, ta có thể nhận rằng Bào là một bộ phận riêng có của người nữ. Nó phụ thuộc với Mạng môn trong công việc tác cường của Thận.



CHƯƠNG 3

Giải phẫu sinh lý của sáu Phủ

*Giải phẫu sinh lý của Ruột non — Giải
phẫu sinh lý của Mật — Giải phẫu sinh
lý của Bao tử — Giải phẫu sinh lý của
Ruột già — Giải phẫu sinh lý của Bong
bóng — Giải phẫu sinh lý của Ba chặng.*

* * *

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA RUỘT NON

Hình tượng Ruột non — Ruột non dài ba trượng hai thước, bề rộng nó hai tấc rưỡi, bề kinh tâm nó tám phân (theo thước xưa mỗi thước bằng bốn tấc nay mà tính) nặng hai cân mười bốn lượng, (mỗi lượng 37 gam rưỡi) từ rún quanh qua mé tả, quanh co sắp lớp mười sáu vòng, đựng đồ ăn đã nhừ hai đấu bốn thăng, trong đó thêm phần nước sáu thăng ba cáp. (Linh Khu)

Bộ vị của Ruột non — Ruột non mé sau có dây đeo vào xương sống, ngang với rún, vòng qua mé tả quanh co mà chạy lần xuống. (Linh Khu)

Miệng dưới của Bao tử là miệng trên của Ruột non, tên gọi là U môn. Trên rún một tấc, có huyết tên là Thủy-phân, chính là miệng dưới của Ruột non vậy. (Nhập Môn)

Huyệt Quan-nguyên dưới rún ba tấc là chỗ gom sức của Ruột non vậy. Ở sau lưng thì huyệt Tiểu trường du ở hai bên chỗ dưới đốt thứ mười tám của xương sống, nơi đó tức là bộ vị của Ruột non. (Đồng Nhơn)

Ruột non vận chuyển — Phàm các vật ăn uống trong Bao tử đã nhừ nát liền theo miệng dưới của Bao tử mà truyền vào miệng trên của Ruột non. Ở chỗ miệng dưới của Ruột non nước trong và đục đổ qua Bong bóng, các chất đặc khô thì dồn qua miệng trên của Ruột già. Nạn Kinh nói rằng chỗ Ruột non và Ruột già giáp nhau gọi là Quan môn ví như nơi ấy có sự phân cách nhau bằng một cái cửa vậy. (Nhập Môn)

Ngoại hầu của Ruột non — Môi dày hay mỏng, nhơn trung vẫn hay dài coi

đó thì biết Ruột non thế nào. Tâm ứng ở mạch, da dày thì mạch dày, mạch dày thì Ruột non dày, da mỏng thì mạch mỏng, mạch mỏng thì Ruột non mỏng, da dùn (hướn) thì mạch hướn, mạch hướn thì Ruột non lớn mà dài, da mỏng mà mạch xung tên nhỏ, thì Ruột non nhỏ mà vắn. Các kinh mạch thuộc về Dương mà nhiều co quanh thì Ruột non xấp rối. (Linh Khu)

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA MẬT

Hình tượng của Mật — Màu nó đen, hình nó như trái bầu treo, đeo vào lá nhỏ của Gan, nặng hai lượng ba, đựng một thứ nước có lối ba cấp, không lỗ ra vào (Nhập Môn).

Khí dư của Gan tràn vào trong Mật tỵ mà thành thứ nước ấy. Do đó, trong đựng nước mà chẳng chảy, người thấy vật mà được sáng. Là một cái Phủ yên-tĩnh, thông lên con mắt (Mạch Quyết).

Bộ vị của Mật — Mật chủ nách, lỗ hồng ở hai nách là đường nẻo của Mật. (Nhập Môn)

Hai huyết Nhựt-nguyệt là sức chịu của Mật ở dưới vú chỗ xương sườn thứ ba, dưới huyết Kỳ-môn, năm phân. Ở sau lưng thì huyết Đởm-du tại hai bên đốt xương sống thứ mười : đó là bộ vị của Mật vậy (Đồng Nhơn).

Vận chuyển của Mật — Mật sanh ở Kim (vàng). Kim chủ oai võ (?) cho nên nó là vị quan trung chánh (cầm giữ sự ngay thẳng) sự quyết đoán tự đó mà ra.

Người mà cương chánh quả đoán, ngay mà không nghi ngờ, không riêng tư, là đờm khí chánh đúng vậy (Nhập Môn)

Ngoại hầu của Mật — Cái trái ở mí dưới con mắt mà lớn thì mật nằm trịt ngang. Mật ứng ra móng tay, móng tay dày màu vàng là Mật dày (to), móng tay móng màu hồng là Mật mỏng (nhỏ), móng tay cứng màu xanh là Mật đầy, móng tay mềm màu đỏ là Mật lưng, móng tay ngay mà trắng không vằn là Mật xấu, móng tay ngay mà màu đen có nhiều vằn là Mật chai kết.

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA BAO TỬ

Hình tượng của Bao tử — Bao tử dài một thước hai tấc (xưa). Kéo dài các chỗ co quanh của nó mà đo thì được hai thước sáu tấc. Đường vòng bề lớn của nó một thước năm tấc. Đường kính của nó năm tấc. Nó chứa đồ ăn uống được ba đấu năm thăng. Thường thường nó phải giữ đủ hai đấu đồ đặt và một đấu năm thăng nước. (Linh Khu)

Bao tử nặng hai cân mười bốn lượng.
(Nạn Kinh)

Bao tử là cái chợ. Bởi vì đồ ăn uống năm mùi vị, đều vào đó, như chợ thu hút khách hàng. (Nội Kinh)

Bao tử có tên là Thái thương, có tên là Thụ (bụng), thấu đựng đồ ăn nóng ba đấu năm thăng. Người thường mỗi buổi phải tiêu hóa hai thăng rưỡi, ngày hai buổi là năm thăng, bảy ngày là ba đấu năm thăng.

Nếu bảy ngày không ăn uống thì đồ chứa trong bao tử không còn tý nào, phải chết. (Nhập Môn)

Bộ vị của Bao tử — Từ lỗ họng tới miệng bao tử dài một thước sáu tấc (xưa). Bao tử ở dưới miếng xương che Tim bốn tấc và trên các rốn cũng bốn tấc. (Nạn Kinh).

Một huyết Trung-hoãn là nơi Bao tử nắm níu vậy. Cách miếng xương che Tim ở trên và cái rốn ở dưới đều bốn tấc, ở sau lưng huyết Vị du hai bên đốt thứ

mười hai của xương sống là bộ vị của Bao tử. (Đồng Nhơn).

Là cái biển đồ ăn — Người ta nhờ có năm loại lúa (đồ ăn) mà có khí, mà năm loại lúa đều dựng tại Bao tử, vậy nên nói Bao tử là cái biển đựng đồ ăn uống và hơi máu vậy. Mây hơi của biển bay khắp thiên hạ, thì hơi máu của Bao tử truyền ra cùng khắp các kinh mạch, kinh mạch là đường thông của các Tạng Phủ vậy.

Bao tử là cái biển của năm Tạng sáu Phủ, đồ ăn đều vào Bao tử, Tạng Phủ đều lấy khí ở Bao tử, năm mùi vị chạy tới các nơi nào cần. Vị chua thì tới Gan, vị đắng thì tới Tim, vị ngọt thì tới Lá lách, vị cay thì tới Phổi, vị mặn thì tới Cật. Khí và nước trong đồ ăn uống mỗi ngày truyền di, Vinh Vệ thông suốt làm cho cạn bã lần lần đùa xuống. (Linh Khu)

Bao tử là cái biển chứa đồ ăn uống. Lá lách là cái máy làm cho đồ ăn uống tiêu hóa. Nước vào trong kinh thì huyết mới nên. Đồ ăn vào Bao tử thì đường mạch mới chạy. Huyết không thể không nuôi. Vệ (hơi) không thể không ấm. Máu ấm Vệ hòa sống đặng trọn tuổi trời (Nhập Môn)

Ăn uống vào Bao tử thì Bao tử đầy mà Ruột trống. Đồ ăn uống tuôn xuống thì Ruột đầy mà Bao tử trống. Hễ ruột trống thì Bao tử đầy, còn Ruột đầy thì Bao tử trống. Đầy trống thay phiên như vậy hơi mới lên xuống được mà không bệnh (Linh Khu).

Sự lớn nhỏ của Bao tử — Từ cái xương Kê hệ (che tim) tới Thiên-khu (bên cạnh rốn) đúng tám tấc, hễ hơn thì

Bao tử lớn, hể kém thì Bao tử nhỏ. (Linh Khu)

Ngoại hầu của Bao tử — Lá lách ứng ở thịt, bắp thịt cứng lớn là Bao tử dày, bắp thịt bệu là Bao tử mỏng, bắp thịt nhỏ mà bệu là Bao tử không chắc bền, bắp thịt không xứng với vóc thân thì Bao tử sụt, Bao tử sụt là miệng dưới của nó teo rút, không thông ; bắp thịt không cứng thì bao tử tiêu hóa chậm, bắp thịt không gò lên có lớp là Bao tử tiêu hóa gấp rút, bắp thịt có nhiều đồng gò lên thì Bao tử treo, là miệng trên của nó teo rút không thông. (Linh Khu).

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA RUỘT GIÀ

Hình tượng của Ruột già — Ruột già có tên là Hồi-trường, cũng có tên là Quãng-trường, dài hai trượng một thước (xưa) vòng tròn tám tấc, đường kính hai tấc rưỡi nặng hai cân mười lạng, khoanh mé hữu xếp lớp mười một khúc, đựng đồ đạc hai đấu và nước bảy thăng rưỡi. (Nạn Kinh)

Bộ vị của Ruột già — Ruột già mé sau đeo ở xương sống, chịu nhận đồ nhờ nhớp của Ruột non đưa qua, khoanh qua mé hữu lối rốn, xấp lớp trên dưới, miệng dưới của nó thông với lỗ đít (Nhập Môn)

Hai huyết Thiên khu là nơi Ruột già nhờ sức, ở vào hai bên rốn cách ba tấc. Huyết Đại-trường-du ở sau lưng tại dưới

đốt xương sống thứ 16 là bộ vị của Ruột già (Đồng Nhơn)

Ruột già liền với Ruột non — Ruột già với Ruột non liền nhau ở mé dưới cách mô, cùng gân xương sống và các dây chằng của Tim, Cật, Bong bóng liền hệ nhau, màn mỡ chỉ gân bủa ra bao trùm lấy nhau, mỗi phần đều có việc riêng, mà mạch nhỏ ở Ruột già và Ruột non nối liền qua Bong bóng là đường của máu hơi và nước thông qua vậy. (Nhập Môn)

Ngoại hầu của Ruột già — Bọng mũi là ngoại hầu của Ruột già. Phổi chủ về da. Da dày thì Ruột già dày. Da mỏng thì Ruột già mỏng. Da thô bụng lớn là Ruột già lớn. Da mịn Ruột già quăn mà vẫn. Da láng trơn là Ruột già thẳng. Da thịt teo nhăn là Ruột già nghệt.

Huyệt Thiên-khu dẫn xuống xương ngay ở đi dài sáu tấc rưỡi, nếu dài hơn là Ruột già rộng, nếu vắn hơn là Ruột già hẹp (Linh Khu).

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA BONG BÓNG

Hình tượng của Bong bóng — Bong bóng là một vật rỗng thu hút lấy nước, có miệng dưới mà không miệng trên. Nó nhờ hơi ở khí hải mà thông chảy ; nếu hơi ở khí hải kém thiếu thì nó rít nghẹt. Vòng miệng nó hai tấc rưỡi, vòng bụng nó chín tấc. Nó đựng chín thăng chín cáp nước. Nó nặng chín lượng hai. (Nạn Kinh)

Bộ vị của Bong bóng — Bong bóng nằm ở trong bụng con (thiếu phúc : đì).

Hai huyết Trung-cực là nơi Bong bóng lấy sức chịu ở dưới rốn bốn tắc. Mé sau lưng, huyết Bàng-quang-du ở hai bên đốt xương sống thứ 19 là bộ vị của Bong bóng. (Đồng Nhơn)

Bong bóng làm gì ? Nước từ Ruột non đi tới Bong bóng nhờ hơi của Cật làm cho thành nước đái mà chảy ra. (Nội Kinh)

Bong-bóng tuy là vật đựng nước, nhưng nước vào tới nó phải có trung gian là cái Bào (một phân thuộc của Cật). Vậy Bong bóng là cái nhà của Bào. (Đồng Diên).

Ngoại hầu của Bong bóng — Lỗ mũi ở ngoài, Bong bóng chảy tuông (Linh Khu). Ý nói Bong bóng có quan hệ với sự nhỏ lớn của lỗ mũi.

Cật ứng về xương, nên xương không lõi gò là Tam tiêu và Bàng quang dày chắc, nếu xương lõi gò là Tam tiêu và Bàng quang mỏng óp. Da thừa thừa thì Tam tiêu Bàng quang hườn, da thừa nhặt không lông thì Tam tiêu Bàng quang cấp. Lông đẹp mà to là Tam tiêu Bàng quang thẳng đúng, ít lông là Tam tiêu Bàng quang không thông. (Linh khu)

* * *

GIẢI PHẪU SANH LÝ CỦA BA CHẶNG

Hình tượng của Ba chặng — Thượng tiêu như móc (sương) Trung tiêu như khu (hồ ao) Hạ tiêu như độc (mương rạch) (Linh khu)

Chặng trên (thượng tiêu : bọng ngực) chủ việc tiết ra Dương khí làm ấm khoảng giữa da thừa với thịt thớ, như mù móc tẩm rưới vậy, cho nên nói Thượng tiêu như móc. Chặng giữa (trung tiêu : bọng bụng, từ cách mô tới rốn) chủ việc biến hóa mùi vị đồ ăn uống, đưa hơi lên phổi, đưa chất làm máu, cho đi trong các kinh mạch, bồi dưỡng năm tạng châu thân, cho nên nói Trung tiêu như khu. Chặng dưới (hạ tiêu : bọng đì) chủ việc tuông đưa đồ ỉa đái ra ngoài phải thời kịp lúc, không chịu sự nghẹt ngăn rít

lắp, cho nên nói Hạ tiêu như độc (Nhập môn)

Bộ vị của Ba chạng — Tam tiêu là chỉ về cái bọng trong thân người mà nói, chỉ chung tất cả Ruột và Bao tử nữa. Từ Hoành-cách-mô lên trên là Thượng tiêu, từ Hoành-cách-mô xuống tới rốn là Trung-tiêu, từ rốn xuống dưới là Hạ tiêu. Gọi chung ba phần ấy là Tam tiêu (Chánh truyện).

Đầu tới Tim là Thượng tiêu, Tim tới Rốn là Trung tiêu, Rốn tới Chơn là Hạ tiêu (Hải tàng).

Ba chạng có ích gì ? Chạng trên để đựng Tim Phổi, Chạng giữa để đựng Gan, Mật, Lá lách, Bao tử, Chạng dưới để đựng Ruột già, Ruột non, Trái cật, Bong bóng. Ba chạng nhận hơi nóng của

Mạng-môn truyền với Tâm-bao để ấp
ấm các Tạng Phủ.

Tim Phổi không có Thượng tiêu
lấy gì cầm giữ Vinh Vệ. Lá lách, Bao tử
không có Trung tiêu lấy gì để làm tiêu
hóa đồ ăn uống. Gan Cật nếu không có
Hạ tiêu lấy gì tuông bỏ bọt nước. Không
hình mà có dùng, để cầm giữ các hơi khí
(Nhập môn).

Ngoại hầu của Ba chặng — Sống mũi
có cái gu ở giữa, Tam tiêu nơi ấy ước định
(Linh khu). Xem thêm ở Ngoại hầu của
Bong bóng.

CHƯƠNG 4

Mười hai Kinh và tám Mạch

Sáu Kinh lạc thuộc về Thủ — Sáu Kinh lạc thuộc về Túc — Tám Kinh lạc hay là Mạch

* * *

SÁU KINH LẠC THUỘC VỀ THỦ

Tây y chích thuốc ở bắp tay hoặc bắp chơn để chữa bệnh Tạng Phủ. Đông y châm cứu các huyết ở tay chơn hoặc ở lưng bụng, hoặc ở đầu mặt, cũng để

chữa bệnh ở Tạng Phủ. Đó là bằng cứ hiển nhiên cho ta biết Tạng Phủ có nhiều lần hơi chỉ máu riêng, từ nó chạy ra trên thân mình và ra tay chơn.

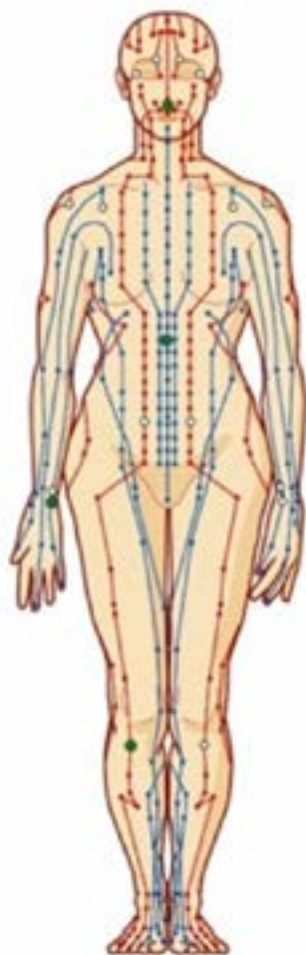
Và một lý lẽ nữa, khi Tạng Phủ đau, tay chơn, cơ thể, các cuộc bộ (một phần chỗ nào) cũng đau theo, đó là cứ Tạng Phủ có mạch lạc dẫn bố khắp nơi vậy.

Đã học biết Tạng Phủ thì cần phải học biết Kinh Lạc. Ở sách này, chỉ dẫn đại lược mà thôi, về đường và huyết Kinh lạc đi qua, còn các huyết đúng vào nơi nào thì thuộc về phần của sách khác và của khoa chuyên môn Châm cứu (Acupuncture).

Gọi Kinh lạc hoặc Kinh mạch nghĩa là gọi sự đi xuyên qua của lần hơi ; Mạch lạc hay Kinh lạc nói đây không phải là mạnh máu về vật thể.

THỦ THÁI ÂM

Nó là kinh lạc của Phổi. Nó khởi lên từ chạng giữa (trung tiêu) chạy xuống dính bám vào Ruột già, rồi quanh lên đi theo miệng trên Bao tử, đoạn chạy về Phổi, và từ mạch lớn của Phổi đi ra nách, lần theo mé trong bắp tay ra mé trước mạch phát máu của Tim mà xuống khuỷu tay, lại từ khuỷu tay lần theo cườm tay mà ra mạn xương cườm, lên chỗ Thốn-khẩu (nơi bắt mạch phải để ngón tay trở) rồi chạy ra đầu chót ngón tay cái. Nó có một nhánh từ mé sau cổ tay chạy theo mé trong ngón tay trở ra tới chót.



Các đường Kinh Mạch
đi mé bụng con người

Trộn kinh-lạc Thủ-thái-âm cộng cả bên tả và bên hữu có hai mươi hai (22) huyết, nghĩa là mỗi bên 11 huyết kể tên như sau.

1 : Trung-phủ ; 2 : Vân môn ; 3 : Thiên phủ ; 4 : Hiệp-bạch ; 5 : Xích-trạch ; 6 : Không-tối ; 7 : Liệt-khuyết ; 8 : Kinh-cử ; 9 : Thái-uyên ; 10 : Ngư-tế ; 11 : Thiếu-thương.

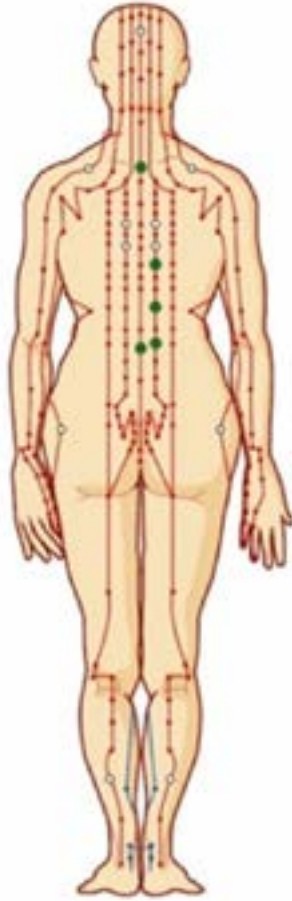
2) THỦ THÁI DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Ruột non. Nó khởi lên từ chót ngón tay út, theo mé ngoài bàn tay mà lên cổ tay ra ngoài mắt cá tay đi thẳng lên theo mạn dưới xương cườm, tới chính giữa hai cái gân ở mé trong khuỷu tay, đoạn lẩn lên mạn sau xương cánh tay mà lên chũm vai, ra cục thịt vai, chạy dài trên vai mà tới chỗ khuyết-bồn

(sững cổ giáp vai) lần theo cổ mà lên mang hàm, đến chỗ xương nhon khoe mắt thì tẻ vô lỗ tai. Một nhánh của nó từ mang hàm lên chót miệng mép trên, tới cạnh mũi, lên khoe mắt mé trong, rồi nổi xéo xuống gò má.

Trộn kinh lạc Thủ-thiếu-dương cộng cả bên tả và bên hữu có 38 huyết, nghĩa là mỗi bên 19 huyết có tên như sau :

1 : Thiếu-trạch ; 2 : Tiên-cốc ; 3 : Hậu khô ; 4 : Uyển-cốt ; 5 : Dương-cốc ; 6 : Dưỡng-lão ; 7 : Chi-chánh ; 8 : Tiểu-hải ; 9 : Kiên-trinh ; 10 : Nhu-du ; 11 : Thiên-tông ; 12 : Binh-phong ; 13 : Khúc-diên ; 14 : Kiên-ngoại-du ; 15 : Kiên-trung-du ; 16 : Thiên-song ; 17 : Thiên-dung ; 18 : Quyển-liêu ; 19 : Thính-cung.



Các đường Kinh Mạch
đi mé lưng con người

3 — THỦ-THIẾU-ÂM

Nó là kinh lạc của Tim. Nó khởi lên giữa trái Tim, ra theo mạch lớn của Tim xuyên xuống Cách mô (màn ngăn giữa Trung tiêu và Thượng tiêu) đeo dính theo Ruột non. Nó có nhánh từ mạch lớn của Tim chạy lên kẹp theo cổ họng, chạy lên nối với các mạch của mắt. Nó lại có nhánh khác cũng từ mạch lớn của Tim chạy lên Phổi, ra mé dưới nách, theo mạn xương mé sau của bắp tay, chạy mé sau mạch phân máu của Tim mà xuống khuỷu tay, lần theo mạch mé trong cườm tay mà tới chót xương nhọn của bàn tay, vào mạn xương mé sau của bàn tay theo mé trong ngón tay út ra tới chót nó.

Trộn kinh lạc Thủ thiếu âm cộng

cả bên tả và bên hữu có mười tám (18) huyết, nghĩa là mỗi bên 9 huyết có tên như sau :

1 : Cực-tuyền ; 2 : Thanh-linh ; 3 : Thiếu-hải ; 4 : Linh-đạo ; 5 : Thông-lý ; 6 : Âm-ky ; 7 : Thần-môn ; 8 : Thiếu-phủ ; 9 : Thiếu-xung.

4 — THỦ-THIẾU-DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Ba chạng (Tam-tiêu). Nó khởi lên ở chót đầu ngón tay áp út mé bên ngón út, rồi lên ở giữa kẽ ngón tay áp út, theo mé ngoài cổ tay, ra chỗ khoảng giữa hai xương cườm tay, xuyên lên khuỷu tay, theo mé ngoài bắp tay mà lên vai, lòn ra mé sau kinh mạch Túc thiếu-dương (Mật) đi vào khuyết bốn

(sững cổ giáp vai), rồi chui ra giữa nẩy ngực (Chiên-trung), chạy quanh khắp mạn bọc Tim, xuống dưới Cách mô chạy khắp Bạ chạng. Nó có một nhánh từ giữa ngực chạy lên khuyết-bồn, ra cò ót, tỏa ra sau cái tai, lên tới mí trên cái tai, queo xuống mang hàm, đến mép trên chót miệng. Nó lại có nhánh từ sau cái tai đi vào trong lỗ tai, lòn ra mé trước cái tai, tới mang hàm, lên xương nhọn mí mắt.

Trọn kinh lạc Thủ-thiếu-dương có cả thảy bốn mươi sáu (46) huyết, chia ra bên hữu hai mươi ba (23) huyết, bên tả hai mươi ba (23) huyết có tên như sau :

1 : Quang-xung ; 2 : Dịch-môn ; 3 : Trung-chữ ; 4 : Dương-trì ; 5 : Ngoại-quan ; 6 : Chi-câu ; 7 : Hội-tông ; 8 : Tam-dương-lạc ; 9 : Tứ-độc ; 10 : Thiên-tĩnh ; 11 : Thanh-lãnh-uyên ; 12 : Tiêu-lịch ;

13 : Nhu-hội ; 14 : Kiên-liêu ; 15 ; Thiên-liêu ; 16 : Thiên-dủ ; 17 : Ế-phong ; 18 : Khế-mạch ; 19 : Lữ-tức ; 20 : Giác-tôn ; 21 : Ti-trúc-không ; 22 : Hòa-liêu ; 23 : Nhĩ-môn.

5 — THỦ-KHUYẾT-ÂM

Nó là kinh lạc của màn bọc Tim (Tâm-bao-lạc). Nó khởi lên giữa sũng ngực (Hung-trung), từ mạn bọc Tim luồn xuống Cách-mô, tản mác liên lạc khắp ở Tam-tiêu. Một nhánh của nó từ sũng ngực ra hông sườn (hiếp) lõi dưới nách ba tấc, rồi chạy lên nách, lần theo mé trong bắp tay mà chạy giữa kinh lạc của Thái-âm (Phổi), Thiếu-âm (Tim) ra tới khuỷu tay, xuống cườm tay chạy giữa hai gân mà vào khuỷu bàn tay, theo ngón

tay giữa ra tới chót ngón. Một nhánh khác của nó, từ giữa bàn tay theo ngón tay áp út mà ra chót đầu ngón.

Trộn kinh-lạc Thủ-khuyết-âm có cả thấy mười tám (18) huyết, chia ra bên hữu 9 huyết, bên tả 9 huyết có tên như sau :

1 : Thiên-trì ; 2 : Thiên-tuyên ; 3 : Khúc-trạch ; 4 : Ky-môn ; 5 : Gián-sứ ; 6 : Nội-quan ; 7 : Đại-lăng ; 8 : Lao-cung ; 9 : Trung-xung.

6 — THỦ-DUƠNG-MINH

Nó là kinh lạc của Ruột già. Nó khởi lên ở chót ngón tay trở về mé ngón tay cái, theo mạng xương trên của ngón tay lộ ra chỗ hộc xương cườm tay và bàn tay

ráp nhau, rồi chạy vào giữa hai gân theo mạn xương trên cườm tay mà lên mạn xương ngoài khuỷu tay, chạy luôn theo mạn xương mé trước của bắp tay, mà lên xương gồ ở vai, rồi theo thẳng tới đầu xương sống, quẹo lại khuyết-bồn, xuống đeo kết với Phổi, rồi luôn Cách-mô kết với Ruột già. Nó còn có một nhánh nữa từ khuyết-bồn lên cạnh cổ, qua mang tai vào hàm răng dưới rồi trở ra chạy vào miệng mà lên Nhơn-trung (đường mương dưới lỗ mũi) rồi lạc bên tả chạy xéo qua hữu, lạc bên hữu giao xéo qua tả, lên trên kẹp hai lỗ mũi.

Trộn kinh lạc Thủ-dương-minh cộng cả thấy là bốn mươi (40) huyết, chia ra bên hữu 20 huyết, bên tả 20 huyết có tên như sau :

1 : Thương-dương ; 2 : Nhi-gian ; 3 :

Tam-gian ; 4 : Hiệp cốt ; 5 : Dương-khê ; 6 : Thiên-lịch ; 7 Ôn-lưã ; 8 : Hạ-liêm : 9 : : Thượng-liêm ; 10 : Thủ-tam-ly ; 11 : Khúc-trì ; 12 : Châu-liêu ; 13 : Ngủ-ly ; 14 : Tý-nhu ; 15 : Kiên-ngung ; 16 : Cự-cốt ; 17 : Thiên-đánh ; 18 : Phò đột ; 19 : Nghinh-hương ; 20 : Hòa-liêu.

* * *

SÁU KINH-LẠC THUỘC VỀ TÚC

1 — TÚC-THÁI-ÂM

Nó là kinh lạc của Lá lách. Nó khởi lên ở đầu ngón chơn cái, lần theo mí thịt trắng ở mé trong ngón chơn cái đi qua mé sau cái xương hột me lần lên mạn xương mé trước của mắt cá trong của chơn, rồi theo xương ống quyển, lòn ra mé trước kinh-lạc Túc-khuyết âm (Gan)

lên đầu gối, vào bấp vế thẳng vào bụng, đổ về Lá-lách và bủa theo Bao tử, xuyên lên Cách-mô, thẳng tới kẹp hai bên họng mà vào cuống lưỡi, tủa ra mé dưới lưỡi. Một nhánh của nó từ Bao tử xuyên lên Cách-mô, đổ vào trong Tim.

Trộn kinh lạc Túc-thái âm có cả thấy bốn mươi hai (42) huyết, chia ra bên tả 21 huyết, bên hữu 21 huyết kể tên như sau :

1 : Ẩn-bạch ; 2 : Đại-đô ; 3 : Thái-bạch ; 4 : Công-tôn ; 5 : Thương-khưu ; 6 : Tam-âm-giao ; 7 : Lậu-cốc ; 8 : Địa-cơ ; 9 : Âm-lăng-tuyền ; 10 : Huyết hải ; 11 : Cơ-môn ; 12 : Xung-môn ; 13 : Phủ-xá ; 14 : Phúc-kiết ; 15 : Đại-hoàn ; 16 : Phúc-ai ; 17 : Thực-đậu ; 18 : Thiên-kê ; 19 : Hung-hương ; 20 : Châu-vinh ; 21 : Đại-bao.

2 — TÚC-THÁI DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Bong bóng. Nó khởi lên từ trong lỗm con mắt, lên trán rồi đi xéo ngang đỉnh đầu. Nó có một nhánh từ đỉnh đầu chạy qua mép trên cái tai. Nó còn có một nhánh nữa từ đỉnh đầu lúi vô đeo bao cái óc, rồi chạy ra xuống gáy cổ (cổ ót), rê ra xương cổ cút, đoạn kẹp xương sống mà xuống thắt eo, theo gân treo Cật mà qua ngang Cật luôn về Bong bóng. Nó cũng có một nhánh nữa từ thắt lưng kẹp hai bên xương sống chạy xuống tới đít, lòn vô háng. Nó lại có một nhánh nữa từ trong xương cổ cút tỏa ra hai bắp thịt vai, kẹp bên trong xương sống, tới xương mông vào xương cối, lại quây ra mé mạn xương sau mà vào háng, rồi lại theo xương vế mà xuống thẳng

tối mé sau cái mắt cá ngoài của chơn, lại lần theo xương mép bàn chơn mà ra đầu ngón chơn út.

Trộn kinh-lạc Túc thái dương có cả thủy là một trăm ba mươi bốn (134) huyết, nghĩa là bên tả 67 huyết, bên hữu 67 huyết có tên như sau :

1 : Tình-minh ; 2 : Tấn-trúc 3 : My-xung 4 : Khúc-sai ; 5 : Ngủ-xú ; 6 : Thừa-quang ; 7 : Thông thiên ; 8 : Lạc-khước ; 9 : Ngọc-châm ; 10 : Thiên-trụ ; 11 : Đại-trữ ; 12 : Phong-môn ; 13 : Phế-du ; 14 : Khuyết-âm-du ; 15 : Tâm-du ; 16 : Đốc-du ; 17 : Cách-du ; 18 : Can-du ; 19 : Đả-du ; 20 : Tỳ-du ; 21 : Vị-du ; 22 : Tam-tiên-du ; 23 : Thận-du ; 24 : Khí-hai-du ; 25 : Đại-trường-du ; 26 : Quan-nguyên-du ; 27 : Tiểu-trường-du ; 28 : Bàng-quang-du ; 29 : Trung-lũ-du

; 30 : Bạch-huờn-du ; 31 : Thượng-liêu ;
 32 : Thứ liêu ; 33 : Trung-liêu ; 34 : Hạ-
 liêu ; 35 : Hội dương ; 36 : Phụ-phân ;
 37 : Phách-hộ ; 38 : Cao-hoang-du ; 39 :
 Thần-đường ; 40 : Y-hi ; 41 : Cách-quan
 ; 42 : Hồn-môn ; 43 : Dương-cương ; 44 :
 Ý-xá ; 45 : Vị-thương ; 46 : Dục-môn ; 47
 : Chí-thất ; 48 : Bào-dục ; 49 : Trật-biên ;
 50 : Thừa-phò ; 51 : Ân-môn ; 52 : Phủ-
 kỷ ; 53 : Uy-dương ; 54 : Ủy-trung ; 55 :
 Hiệp-dương ; 56 : Thừa-cân ; 57 : Thừa-
 sơn ; 58 : Phi-dương ; 59 : Phụ-dương ;
 60 : Côn-lôn ; 61 : Bộc-tham ; 62 : Thân-
 mạch ; 63 : Kim-môn ; 64 : Kinh-cốt ; 65
 : Thúc-cốt ; 66 : Thông cốt ; 67 : Chí-âm.

3 – TÚC-THIẾU-ÂM

Nó là kinh-lạc của Cật. Nó khởi lên

từ mé dưới ngón chơn út, chạy xéo vô lòng bàn chơn và lộ ra dưới lỗ sũng bàn chơn, lần theo mắt cá trong của chơn mà ra gót, chạy dài theo ống xương chơn mà lên háng, chần theo mạn xương vế (khúc trên) rồi trở về xuyên theo xương sống mà vào Cật, qua Cật nổi xuống Bong bóng. Nó có một nhánh từ Cật thông lên Gan, xuyên qua Cách mô chạy lên Phổi, chạy lên hai bên cuống họng ra đeo kẹp cuống lưỡi. Nó có một nhánh nữa từ Phổi ra liên kết với Tim, rồi tủa ra trong lồng ngực.

Trộn kinh-lạc Túc-thiếu-âm có cá thấy là năm mươi bốn (54) huyết, chia ra bên tả 27 huyết, bên hữu 27 huyết có tên như sau :

1 : Dũng-tuyên ; 2 : Nhiên-cốc ; 3 : Thái-khê ; 4 : Đại-chung ; 5 : Thủy-tuyên

; 6 : Chiếu-hải ; 7 : Phục-lưu ; 8 : Giao-tín
 ; 9 : Trúc-tân ; 10 : Âm-cốc ; 11 : Hoàn-
 cốt ; 12 : Đại-hích ; 13 : Khí-huyệt ; 14 :
 Tú-mản ; 15 : Trung-chú ; 16 : Dục-du ;
 17 : Thương-khúc ; 18 : Thạch-quan ; 19 :
 Âm-đô ; 20 : Thông cốc ; 21 : U-môn ; 22
 : Bộ-lang ; 23 : Thần-phong ; 24 : Linh-
 khư ; 25 : Thần-tàng ; 26 : Hoặctrung ;
 27 : Du-phủ.

4 — TÚC-THIẾU-DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Mật. Nó khởi lên chỗ nhọn của xương hộp con mắt, chạy lên góc đầu, queo xuống chạy qua cái tai, lần theo cạnh cổ chạy mé sau kinh lạc Thủ-thiếu-dương (Tam-tiêu) mà xuống khuyết bốn (lỗ sũng ở vai khít cổ). Một nhánh của nó từ mé sau cái tai, chạy vô

trong cái tai rồi ra mé trước cái tai, đến mé sau chỗ nhọn của xương hộp con mắt. Một nhánh khác của nó nữa từ chỗ nhọn của xương hộp con mắt khởi lên hiệp với kinh lạc Thủ-thiếu-dương (Tam-tiêu) qua cạnh gò má xuống mang tai, chỗ ngắc kéo xuống cạnh cổ, vô khuyết bốn, xuống lồng ngực, xuyên Cách-mô, kết liên với Gan rồi về Mật, chạy quanh co mé trong sườn rồi ra chỗ cạnh sườn, xuống dưới đùi chỗ mí lông và queo qua xương hông. Lại một nhánh khác nữa từ khuyết bốn xuống nách theo bọng ngực xuống mé dưới xương sườn chót rồi theo xương hông, theo cạnh ngoài bàn tọa mà xuống bên ngoài đầu gối, lên cái xương bánh chè (xương đậy đầu gối) rồi chạy xuống chót xương ống quyển ra mé trước cái mắt cá ngoài của chơn, theo xương bàn chơn mà ra tới kẽ giữa hai ngón áp út và ngón út chơn. Lại còn một

nhánh khác nữa từ xương bàn chơn chỗ
kẽ ngón chơn cái theo cạnh ngón chơn
cái ra tới đầu ngón chơn cái, chạy quanh
móng rồi mọc ba sợi lông.

Trộn kinh lạc Túc thiếu dương có cả
thấy 88 huyết, bên hữu 44 huyết, bên Tả
44 huyết có tên như sau :

1 : Đồng-tử-liêu ; 2 : Thính hội ; 3
: Khách-chủ-nhơn ; 4 : Hàm-yểm ; 5 :
Huyền-lư ; 6 : Huyền ly ; 7 : Khúc-bấn : 7
: Suất-cốc ; 9 : Thiên-xung ; 10 : Phù-bạch
; 11 : Khiếu âm ; 12 : Hoàn-cốt ; 13 : Bôn-
thần ; 14 : Dương-bạch ; 15 : Lâm-khấp ;
16 : Mục-song ; 17 : Chánh-doanh ; 18 :
Thừa-linh ; 19 : Não-không ; 20 : Phong-
trì ; 21 Kiên-tĩnh ; ; 22 : Uyên-dịch ; 23 :
Triệt-cân ; 24 : Nhựt-nguyệt ; 25 : Kinh-
môn ; 26 : Đái mạch ; 27 : Ngủ-khu ; 28
: Duy-đạo ; 29 Cự liêu ; 30 : Huồn-khiêu

; 31 : Phong-thị ; 32 : Trung-độc ; 33 :
Dương-quan ; 34 : Dương-lăng-tuyền ;
35 : Dương-giao ; 36 : Ngoại-khưu ; 37
: Quang-minh ; 38 : Dương-phụ ; 39 :
Huyền-chung ; 40 : Khưu-khư ; 41 : Lâm-
khấp ; 42 : Địa-ngủ-hội ; 43 : Hiệp-kê ;
44 : Khiếu-âm.

5 - TÚC-KHUYẾT-ÂM

Nó là kinh lạc của Gan, nó khởi lên từ chòm lông của ngón chơn cái, nó đi dài theo mạn xương trên của bàn chơn cách mắt cá trong của chơn một tấc, lên khỏi mắt cá chơn tám tấc kẹp theo mé sau kinh lạc của Thái-âm (Lá lách) lên tới háng, rồi chạy lên chỗ chòm lông âm vào tới chỗ kín, lại trở ra chạy lên kẹp hai bên Bao tử rồi về Gan, thông qua Mật,

xuyên Cách mô lên Thượng tiêu, tủa ra bên trong các xương sườn, rồi chạy mé sau cuống họng mà lên thẳng tới trán, tủa vào mắt và liên với các mạch của mắt, đoạn trở ra góc trán, lên hội với mạch Đốc tại đỉnh đầu.

Một nhánh của nó từ trong các mạch mắt chạy xuống mang tai, chạy vòng vô trong môi.

Một nhánh khác của nó từ Gan xuyên cách mô lên liên tiếp với Phổi.

Trộn kinh lạc Túc khuyết âm kể cả bên hữu và bên tả là hai mươi tám (28) huyết, nghĩa là mỗi bên mười bốn (14) huyết có tên như sau :

1 : Đại-đôn ; 2 : Hành-gian ; 3 : Thái-xung ; 4 : Trung phong - 5 : Luy-câu : 6 : Trung-đô ; 7 : Tắt-quan ; 8 : Khúc-tuyền

; 9 : Âm-bao ; 10 : Ngủ-lý ; 11 : Âm-liêm
; 12 : Cấp-mạch ; 13 : Chương-môn ; 14
: Kỳ-môn.

6 - TÚC-DƯƠNG-MINH

Nó là kinh lạc của Bao tử. Nó khởi lên ở giữa búng trong sống mũi, tẻ qua nhập với kinh lạc của Thủ-thái-dương (Ruột non) đi xuống mé ngoài cái mũi vào răng hàm trên rồi trở ra, chạy quanh môi miệng xuống chỗ sững cằm dưới (thừa tương) rồi lại theo mạn xương sau của mép mà lộ ra ở mạch nướu răng hàm dưới, vòng lại quai hàm trên mé trước cái tai, chạy qua khỏi huyết Khách chủ nhơn (hả lớn miệng thấy chỗ mí tóc mai có cái lỗ hủng) rồi theo mí tóc chạy lên đỉnh trán.

Một nhánh của nó từ mé trước huyết Đại nghinh (cạnh hàm dưới trong nướu) chạy xuống cạnh cổ chỗ có mạch động là huyết Nhơn-nghinh, theo cuống họng tới huyết Khuyết-bồn, rồi xuyên cách mô trở về Bao tử, luôn tới liên lạc với Lá lách.

Một nhánh khác của nó từ Khuyết-bồn xuống mạn trong cái vú, thẳng xuống rún rồi đổ vào Khí-nhai (Khí-nhai của hạ tiêu, chỗ ngoài rún có mạch động).

Một nhánh khác của nó nữa từ miệng Bao tử chạy mé trong bụng xuống hiệp với nhánh kia ở Khí nhai, rồi chạy xuống xương chỗ lỗ hồng đít, chạy ra bắp về chơn xuống đầu gối, lần theo ống quyển tới bàn chơn thẳng tới kẽ trong ngón chơn giữa.

Lại một nhánh khác nữa từ ống quyển chạy ra kẻ ngoài ngón chơn giữa. Cũng một nhánh khác từ bàn chơn chạy ra ngón cái tới tận đầu ngón.

Trộn kinh lạc Túc dương minh kể cả bên tả và bên hữu là chín mươi (90) huyết, mỗi bên bốn mươi lăm (45) huyết. có tên như sau :

1 : Đầu-duy ; 2 : Hạ-quan ; 3 : Giáp-xa ; 4 : Thừa-khấp ; 5 : Tứ-bạch ; 6 : Cự-liêu ; 7 : Địa-thương ; 8 : Đại-nginh ; 9 : Nhơn-nginh ; 10 : Thủy đột ; 11 : Khí-xá ; 12 : Khuyết-bồn ; 13 : Khí-hộ ; 14 : Khổ-phòng ; 15 : Ốc-ế ; 16 : Ứng-song ; 17 : Nhủ-trung ; 18 : Nhủ căn ; 19 : Bất-dung 20 : Thừa-mản ; 21 : Lương-môn ; 22 : Quan-môn ; 23 : Thái-ất ; 24 : Huyệt-nhục-môn ; 25 : Thiên-xu ; 26 : Ngoại-lăng ; 27 : Đại cự, 28 : Thủy-đạo ;

29. Qui-lai ; 30 : Khí-xung ; 31 : Tỳ-quan ; 32 : Phục-thố ; 33 : Âm-thi ; 34 : Lương-khưu ; 35 : Độc-tỷ ; 36 : Túc-tam-lý ; 37 : Thượng-liêm ; 38 : Điền-khẩu ; 39 : Hạ-liêm ; 40 : Phong-long ; 41 : Giải-khê ; 42 : Xung-dương ; 43 : Hảm-cốt ; 44 : Nội-đình ; 45 ; Lệ-đoài.

* * *

TÁM KINH LẠ HAY LÀ MẠCH.

Ngoài mười hai (12) kinh lạc thuộc về Tạng Phủ Âm Dương lại còn có tám kinh lạc khác nữa. Người ta cho tám kinh lạc sau này là rất lạ nên gọi là Kỳ kinh. Bởi nó đi ngấm trong thân nên cũng gọi nó là Mạch, như mạch nước trong đất, mạch máu trong thân. Nó có tám bộ, nên gọi

là Bát-mạch. Nó cũng phối hiệp về biểu lý phủ tạng, song huyết (máu) khí (hơi) đã bủa tỏa đầy khắp mười hai kinh lạc kia thì tràn rót vào kỳ kinh này : Xung, Đốc, Nhâm, Đái, Dương-duy, Âm-duy, Dương-kiểu, Âm-kiểu.

1- XUNG MACH

Nó là cái biến của các kinh lạc, vì cả thầy đều có đổ vào nó. Nó đựng rất nhiều máu, như hơi của nó hay chạy ngược lên nên gọi tên nó là Xung. Nó khởi lên từ Bào-môn nổi ra mé trước bụng lõi dưới rún (Khí-nhai) trệt một bên đi xéo qua háng theo bắp vế chạy thẳng xuống mé sau mắt cá mé trong của chơn, rồi một nhánh tẻ lên bàn chơn, một nhánh ra kẽ chơn cái. Nó cũng còn có nhánh từ Khí-nhai tẻ lên ngực rồi tới cổ thóp (yết hầu) và chia nhánh lên môi miệng.

Trộn mạch Xung có cả thủy là hai mươi hai (22) huyết, chia ra bên tả mười một (11) huyết, bên hữu mười một (11) huyết kể tên như sau :

1 U-môn, 2, Thông-cốc, 3, Âm-đô, 4, Thạch-quan, 5, Thương-khúc, 6, Dục-du, 7, Trung chú, 8, Tứ-mãn, 9, Khí-huyết, 10, Đại-hách, 11, Hoành-cót.

2 – ĐỐC MẠCH

Nó là kinh đô của các kinh lạc thuộc về tam-dương. Nó khởi lên từ cái xương cộm dưới đùi. Nếu là mạch Đốc của phụ nữ thì nó đi xuống chỗ cửa âm nơi giáp lỗ đái, rồi ra tua quanh vật kín và đổ về chỗ bưng chạng lỗ trước (đái) cách lỗ sau (ỉa). Một nhánh quanh co ở đít chạy ra về hiệp với kinh lạc Thiếu âm rồi quẹo về xương sống, thẳng vào Cật, theo kinh

lạc Thái dương thông ra hộp xương mắt, đoạn lên trán, thẳng tới đỉnh đầu, nối kết với màn óc. Lại một nhánh của nó từ óc đổ ra gáy cổ (cút cổ), xuống xương vai quẹo vào xương sống chạy xuống tới eo lưng lần theo gân chằng mà liên lạc với Cật.

Nếu là mạch Đốc của nam nhơn thì đường nó đi từ xương đì tới bưng chạng hai lỗ không khác của phụ nữ. Chỉ có khác một nhánh từ đì chạy lên rún, luồn vào giữa rún vô sâu giữa bọng bụng, chạy lên liên kết với Tim, thông lên cổ họng, ra mép chạy quanh môi, tấn lên đeo ở khoảng giữa chỗ hai mắt cách nhau.

Trọn mạch Đốc dài bốn thước rưỡi có hai mươi tám (28) huyết kể tên như sau :

1 : Trường-cường ; 2 : Yêu-du ; 2 :
 Dương-quan ; 4 : Mạng-môn ; 5 : Huyền-
 khu ; 6 : Tích-trung ; 7 : Trung-xu ; 8 :
 Cân--súc ; 9 : Chí-dương 10 : Linh-đài 11
 : Thần đạo ; 12 : Thân-trụ ; 13 : Đào-đạo
 ; 14 : Đại chùy ; 15 : Ấ-môn ; 16 : Phong-
 phủ ; 17 : Nào hộ ; 18 : Cường-gian : 19
 : Hậu-đỉnh ; 20 : Bá-hội ; 21 : Tiền-đỉnh
 ; 22 : Thông-hội ; 23 : Thượng tỉnh ; 24 :
 Thần-đỉnh ; 25 : Tổ-liêu ; 26 : Thủy-câu :
 27 : Đoài-doan ; 28 : Ngân-giao.

3 NHẠM MACH

Nó cũng như mạch Xung, khởi lên từ Bào môn hay là Mạng-môn, chạy lên mé sau xương sống, làm cái biển cho các kinh lạc đổ rót tinh huyết vào. Nó có nhánh lộ ra ở mé hữu bụng chạy lên tới cổ họng, tua lên bao bọc môi miệng. Mạch Nhâm với mạch Xung như là một cặp nhau để

thu hút tinh huyết của các kinh lạc, song nó chạy đi riêng nhau, mặc dầu không khác nhau bao nhiêu. Nó có bốn phận giữ phần máu mé trước, bụng ; mà mạch Đốc lại giữ phần hơi ở mé sau, lưng. Về tinh huyết nó phối hiệp với mạch Xung, về âm dương thì với mạch Đốc. Hơi máu nhờ đó mà thông được. Phụ nữ nhờ mạch Nhậm mà tốt đẹp mạnh mẽ hay là trái lại. Mạch Nhậm suy thì mạch Xung không sao thành vượng được, không thể có thai.

Trọn mạch Nhậm dài bốn (4) thước rưỡi, có hai mươi bốn (24) huyết. Kể tên như sau :

1 : Hội âm ; 2 : Khúc-cốt ; 3 : Trung-cực ; 4 : Quan-nguyên 5 : Thạch-môn : 6 : Khí-hải ; 7 Âm-giao ; 8 : Thận-khu-yết hay Te-trung 9 : Thủy phân ; 10 : Hạ-

uyên ; 11 : Kiến-lý ; 12 ; Trung-uyên : 13 :
 Thượng-uyên ; 14 : Cự khuyết ; 15 : Cru-
 vi : 16 : Trung-đình ; 17 ; Chiên-trung ;
 18 : Ngọc-đường ; 19 : Tứ-cung ; 20 Hoa-
 cái 21 : Trien-cơ ; 22 : Thiên-đột ; 23 :
 Liêm-tuyền ; 24 : Thừa-tương.

4 – ĐÁI MẠCH

Mạch này chạy vòng quanh bụng như dây thắt lưng nên có tên là mạch Đái (dây thắt lưng). Nó khởi lên ở chỗ xương sườn chót mà chạy vòng quanh bụng mình, nó liên kết với mạch Xung, Nhâm, Đốc. Nó níu cầm sự bền chắc cho ba mạch kia và cũng giúp phần hơi cho ba mạch kia thông đạt lên trên. Cả sức mạnh trong thân thể con người gom tại Lũ (cho xương sống ngang thắt lưng), mà mạch Đái lại nằm ở đó. Lại mạch Đái là cái phân ranh của thân người, nửa

phần trên về phần Thiên-khí (khí trời), nửa phần dưới về quyền Địa-khí (khí đất) cầm giữ.

Cả kinh-lạc của mạch Đái có sáu (6) huyết, bên tả ba (3), bên hữu ba (3) kể tên như sau :

1 - Đái-mạch, 2 Ngủ-khu, 3 Duy-đạo.

5 - DƯƠNG-DUY

Nó là mạch liên lạc nhiều với các kinh lạc thuộc phần Dương, chủ về Khí. Nó khởi lên ở chỗ nhiều kinh lạc Tam-dương hội tập, tức là chỗ kinh lạc Túc-thái-dương (Bong bóng) ở mắt cá ngoài của chơn, theo ống quyển mé ngoài tới xương móng, vòng vô đi rồi đi qua cạnh sườn, đi xéo riết lên khuỷu tay, quanh lại

hội với ba kinh lạc Túc-thái-dương, Thủ-thái-dương và Dương-kiểu ở bắp tay và lên cạnh tai, qua màng tang, vào sọ hội các mạch về phần Dương ở khớp xương đầu mà lo việc điều động hơi khí cho cả thân thể.

Trộn kinh lạc Dương-duy có cả thấy ba mươi bốn (34) huyết, bên tả mười bảy (17) huyết, bên hữu mười bảy (17) huyết kể tên như sau :

1- Kim-môn, 2 - Dương-giao, 3 - Nhu-du, 4-Nhụ hội, 5- Thiên-liêu, 6-Kiên-tinh, 7- Dương-bạch, 8 – Bồn-thần, 9- Lâm-khấp, 10- Mục-song, 11 Chánh-dinh, 12 – Thừa linh, 13 Não-không, 14 Phong-tri, 15 - Nhựt-nguyệt, 16- Phong-phủ, 17- Ấ-môn.

6- ÂM DUY

Nó là mạch liên lạc nhiều với các kinh lạc thuộc phần Âm, chủ về Huyết. Nó phát lên chỗ nhiều kinh lạc thuộc Tam-âm hội tập là chỗ kinh lạc Túc-thiếu âm (Thận) ở mắt cá trong của chơn, chạy theo bắp đùi mé trong mà lên đùi, hội với kinh lạc của Túc-thái-âm, Túc-khuyết-âm, Túc-thiếu-âm rồi lên bụng, lần theo hông, hội với kinh-lạc của Túc-khuyết-âm, lại chạy lên ngực kẹp hai bên họng hội với mạch Nhâm ở cạnh cổ, lo coi giữ phần máu huyết.

Nó có cả thủy là mười bốn (14) huyết, bên tả bảy (7), bên hữu bảy (7) kể tên như sau :

1- Trúc-tân, 2- Phúc-ai, 3 - Đại
hoành, 4 Phủ-xá, 5- Kỳ-môn, 6 - Thiên-
đột, 7- Liêm-tuyền.

7 – DƯƠNG-KIẾU

Nó khởi lên giữa gót chơn, theo mắt cá ngoài của chơn mà đi lên cạnh gối tới về mé ngoài, lên hông, thẳng lên chũ vai, qua cạnh cổ, lên cạnh hàm, tới gò má và thẳng tới màng tang.

Nó có cả thủy là hai mươi (20) huyết, bên tả mười (10), bên hữu mười (10), kể tên như sau :

1. Thân-tuất, 2. Bộc-thiên 3. Phụ dương, 4. Cử-liêu, 5. Kiên-ngung, 6. Cử-cốt, 7. Nhu-du, 8. Địa-thương, 9. Cử-liêu, 10. Thừa-khấp.

8 – ÂM-KIẾU

Nó khởi lên giữa gót chơn, nổi ra ở mắt cá trong của chơn, đi lên cạnh gối tới về mé trong, lên háng, thẳng vào bụng,

đi ngay lên giữa ngực, thẳng lên cổ họng.

Nó có cả thủy là bốn (4) huyết, bên tả hai (2), bên hữu hai (2), kể tên như sau :

1. Chiếu-hải, 2. Giao-tín.

(Những huyết trong Bát-mạch có nhiều huyết của những Kinh ; ấy bởi vì Mạch là biển của các Kinh chỗ các Kinh tuôn rót về).



